

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 02
NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá;

Căn cứ Văn bản số 343/STC-GCS ngày 17/02/2021 của Sở Tài chính về ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 02 năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang,

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 02 năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

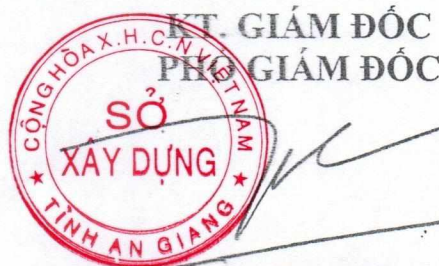
2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD, Bình



Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 02 NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 415/TB-SXD ngày 28/12/2020 và tháng 02 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)				
* Đá khu vực Bà Đới: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang.					
- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riềng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo Thông báo số 201/TB-STC ngày 27/2/2020 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/3/2020					
1	Đá 1 x 2 lưới 29	đ/m ³	282.700		
2	Đá 2 x4 xay	đ/m ³	277.200		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	214.500		
4	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	199.100		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	đ/m ³	184.800		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	đ/m ³	176.000		
7	Đá mi sàng	đ/m ³	180.400		
8	Mi bụi (0 - 10mm)	đ/m ³	150.700		
9	Đá 20 x 30 (Qui cách)	đ/m ³	250.800		
* Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang					
- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riềng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo Thông báo số 201/TB-STC ngày 27/2/2020 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/3/2020					
1	Đá 1 x 2 loại I; lưới 29	đ/m ³	275.000		
2	Đá 1 x 2 loại II; lưới 29	đ/m ³	275.000		
3	Đá 2 x4	đ/m ³	264.000		
4	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	222.200		
5	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	214.500		
6	Đá 9x15 xay	đ/m ³	231.000		
7	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	đ/m ³	168.300		
8	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	đ/m ³	179.300		
9	Cấp phối (0x4) loại II	đ/m ³	154.000		
10	Đá 4x6 xay QC (Đá quy cách)	đ/m ³	253.000		
11	Cấp phối (0x4) Dmax 25QC (Đá quy cách)	đ/m ³	217.800		
12	Cấp phối (0x4) Dmax 37,5 QC (Đá quy cách)	đ/m ³	192.500		
13	Đá 2 x 3 dơ	đ/m ³	105.600		
14	Đá mi sàng	đ/m ³	187.000		
15	Mi bụi (0 - 10mm)	đ/m ³	143.000		
16	Bụi sàng (0 - 5mm)	đ/m ³	154.000		
17	Cát nghiền 2.8	đ/m ³	170.500		
18	Cát nghiền qua rổ 3.4	đ/m ³	242.000		
19	Đá 20 x 30 (Qui cách)	đ/m ³	250.800		
Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, giá bán tại nhà máy. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
1	Đá 40x60	đ/m ³	135.000		
2	Đá 20x30	đ/m ³	181.818		
3	Đá 5x7 xay	đ/m ³	168.818		
4	Đá 4x6 xay QC (Đá quy cách)	đ/m ³	178.182		
5	Đá 1x2 xay	đ/m ³	250.000		
6	Đá xay 0x4 - I	đ/m ³	145.455		
7	Đá xay 0x4 - II	đ/m ³	113.636		
Cty TNHH Liên doanh Antraco. Địa chỉ: Ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn. Theo bảng giá số 1768/TB-STC ngày 30/12/2020. Áp dụng từ ngày 01/01/2021					
1	Đá (1 x 2) sàng 22	đ/m ³	291.500		
2	Đá (1 x 2) sàng 25	đ/m ³	291.500		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	đ/m ³	280.500		
4	Đá (4x6) loại I	đ/m ³	225.500		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Đá (4x6) loại 2	đ/m ³	198.000		
6	Đá 5 x 7	đ/m ³	214.500		
7	Đá 9 x 15	đ/m ³	225.500		
8	Đá cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	217.800		
9	Đá cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	192.500		
10	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đ/m ³	187.000		
11	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đ/m ³	154.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³	214.500		
13	Đá mi sàng (0x0,5)	đ/m ³	220.000		
14	Đá 15 x 20	đ/m ³	209.000		
15	Đá hộc 20 x 30	đ/m ³	220.000		
16	Đá 1 x 2 sàng 22 ly tâm	đ/m ³	308.000		
17	Đá 1 x 2 sàng 27 ly tâm	đ/m ³	297.000		
18	Đá 0,5 x 2,0 ly tâm	đ/m ³	324.500		
19	Đá 1,0 x 1,6 ly tâm	đ/m ³	352.000		
20	Đá 1,0 x 1,9 ly tâm	đ/m ³	330.000		
21	Đá mi sàng ly tâm	đ/m ³	258.500		
22	Cát nghiền 0 x 0,6	đ/m ³	253.000		
23	Đá 1 x 2 sàng 22 loại 2	đ/m ³	253.000		
24	Đá 1 x 2 sàng 25 loại 2	đ/m ³	253.000		
25	Đá 1 x 2 sàng 27 loại 2	đ/m ³	253.000		
26	Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm	đ/m ³	264.000		
27	Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm	đ/m ³	247.500		
II CÁT CÁC LOẠI:					
Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	60.000		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	80.000		
Tại xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn (giá bán tại mỏ áp dụng từ ngày 11/9/2017, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theo Thông báo số 1320A/TB-STC ngày 13/9/2017 của Sở Tài chính)					
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	55.000		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	88.000		
Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 13/TB-STC ngày 05/01/2018 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 03/01/2018 của Công ty TNHH Thiện Nghĩa (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)					
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	65.560		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	88.000		
Tại xã Bình Thành, huyện Châu Phú và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1590/TB-STC ngày 02/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 08/9/2017 của DNTN Thái Bình (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)					
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	70.000		
Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1660/TB-STC ngày 14/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 10/11/2017 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác).					
1	Cát đen trong san lấp - xây dựng:	đồng/m ³	64.000		
Tại ấp Bà Đen, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Bảng giá áp dụng từ ngày 09/11/2018 của Công ty TNHH Mai Đức Tịnh Biên (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí bốc dỡ lên phương tiện bên mua theo Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 89/TB-STC ngày 23/01/2019 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 15/01/2019). Nguồn cát thu hồi được bố trí sử dụng cho các công trình theo ý kiến của Sở TN&MT tại Tờ trình số 534/TTr-STNMT ngày 28/12/2018.					
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	90.060		
III NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:					
* Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/01/2021					
1	Nhựa đường đồng phuy SHELL 60/70 Singapore nhập khẩu chính hãng (hàng được giao trên xe tại Tp.LX)	đ/tấn		14.000.000	
* Xi nghiệp Xây dựng - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
1	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	đ/tấn	1.700.000		
* Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang (vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ Trạm trộn tại P. Mỹ Thạnh, Tp.LX). Giá đã bao gồm phí bơm bê tông. Giá chưa bao gồm: phụ gia chống thấm, phụ gia đông kết nhanh. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
1	Bê tông tươi, mác 15 MPa	đ/m ³	1.190.000		
2	Bê tông tươi, mác 20 MPa	đ/m ³	1.280.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Bê tông tươi, mác 25 MPa	đ/m3	1.370.000		
4	Bê tông tươi, mác 30 MPa	đ/m3	1.460.000		
5	Bê tông tươi, mác 35 MPa	đ/m3	1.550.000		
6	Bê tông tươi, mác 40 MPa	đ/m3	1.640.000		
7	Bê tông tươi, mác 45 MPa	đ/m3	1.730.000		
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG AN GIANG, Địa chỉ: tại Trạm Bê tông nhựa khu công nghiệp An Phú, Huyện An Phú, An Giang. Theo thông báo giá ngày 01/12/2020, giá áp dụng từ ngày 01/12/2020					
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.530.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.480.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.430.000		
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn	1.230.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/02/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1.550.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.500.000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.450.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Giá áp dụng từ ngày 01/11/2019.					
	* Bê tông nhựa mịn:				
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	đ/tấn	3.840.000		
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	đ/tấn	3.840.000		
	* Bê tông nhựa rỗng:				
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	đ/tấn	2.630.000		
IV	GỖ XÈ CÁC LOẠI:				
Công ty Cổ phần sách & Thiết bị giáo dục An Giang địa chỉ số 21 Đoàn Văn Phối, phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá tham khảo ngày 04/10/2018 bao gồm thuế GTGT					
	Bàn ghế giáo viên - học sinh				
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung thép lao	bộ	4.450.000	4.450.000	
	Bàn:	cái	3.700.000	3.700.000	
	Ghế dựa:	cái	750.000	750.000	
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn +01 ghế) khung thép lao	bộ	2.110.000	2.110.000	
	Bàn (gỗ ghép công nghiệp):	cái	1.690.000	1.690.000	
	Ghế dựa:	cái	420.000	420.000	
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.370.000	1.370.000	
	Bàn:	cái	770.000	770.000	
	Ghế dựa:	cái	300.000	300.000	
4	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.270.000	1.270.000	
	Bàn:	cái	710.000	710.000	
	Ghế dựa:	cái	280.000	280.000	
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.690.000	1.690.000	
	Bàn:	cái	1.030.000	1.030.000	
	Ghế dựa:	cái	330.000	330.000	
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.600.000	1.600.000	
	Bàn:	cái	960.000	960.000	
	Ghế dựa:	cái	320.000	320.000	
7	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.920.000	1.920.000	
	Bàn:	cái	1.080.000	1.080.000	
	Ghế dựa:	cái	420.000	420.000	
8	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.820.000	1.820.000	
	Bàn:	cái	1.060.000	1.060.000	
	Ghế dựa:	cái	380.000	380.000	
9	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	2.130.000	2.130.000	
	Bàn:	cái	1.150.000	1.150.000	
	Ghế dựa:	cái	490.000	490.000	
10	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn +02 ghế) khung thép lao	bộ	1.990.000	1.990.000	
	Bàn:	cái	1.110.000	1.110.000	
	Ghế dựa:	cái	440.000	440.000	
	Bàn từ (kèm quy cách chi tiết):				
1	kích thước 1,2m x 2,4m	tấm	2.100.000	2.100.000	
2	kích thước 1,2m x 3,0m	tấm	2.600.000	2.600.000	
3	kích thước 1,2m x 3,6m	tấm	3.100.000	3.100.000	
	Tủ phân thư viện (16 hộc)	cái	4.000.000	4.000.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
V	TRỤ, CỌC VÀ ỚNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:				
* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GAING. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/7/2020. Áp dụng từ ngày 03/7/2020.					
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ		18.700.000	
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf, 1400 kgf)	Trụ		15.950.000	
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ		14.850.000	
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ		12.650.000	
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ		11.550.000	
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ		11.000.000	
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ		10.230.000	
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf, 1200 kgf)	Trụ		5.500.000	
9	Trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 900kgf)	Trụ		4.620.000	
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	Trụ		4.180.000	
11	Trụ BTLT 12-PC 10.0 (10.0 KN, 1000kgf)	Trụ		4.840.000	
12	Trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	Trụ		4.570.000	
13	Trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	Trụ		3.520.000	
14	Trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	Trụ		2.750.000	
15	Trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 440kgf)	Trụ		2.590.000	
16	Trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ		2.530.000	
17	Trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 520kgf)	Trụ		2.370.000	
18	Trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf, 480kgf)	Trụ		2.310.000	
19	Trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ		2.090.000	
20	Trụ BTLT 8.5-PC 5.0 (5.0 KN, 500kgf)	Trụ		1.870.000	
21	Trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ		1.380.000	
22	Trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		1.320.000	
23	Trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ		1.190.000	
24	Trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		1.100.000	
25	Trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf)	Trụ		990.000	
26	Trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		990.000	
27	Trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	Trụ		720.000	
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2, sử dụng phụ gia Silicafume				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ		22.000.000	
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 KN, 1300kgf)	Trụ		19.800.000	
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ		18.700.000	
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ		15.950.000	
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ		15.400.000	
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ		14.300.000	
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 KN, 920kgf)	Trụ		13.750.000	
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 KN, 1100kgf)	Trụ		7.370.000	
9	Trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 KN, 900kgf)	Trụ		6.490.000	
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	Trụ		4.950.000	
11	Trụ BTLT 12-PC 9.0 (9.0 KN, 900kgf)	Trụ		5.500.000	
12	Trụ BTLT 12-PC 7.2 (7.2 KN, 720kgf)	Trụ		4.570.000	
13	Trụ BTLT 12-PC 5.4 (5.4 KN, 540kgf)	Trụ		3.740.000	
14	Trụ BTLT 12-PC 4.3(4.3 KN, 440kgf)	Trụ		3.190.000	
15	Trụ BTLT 12-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ		2.970.000	
16	Trụ BTLT 10.5-PC 5.0 (5.0 KN, 520kgf, 480kgf)	Trụ		2.860.000	
17	Trụ BTLT 10.5-PC 4.3 (4.3 KN, 420kgf)	Trụ		2.530.000	
18	Trụ BTLT 10.5-PC 3.5 (3.5 KN, 350kgf)	Trụ		2.200.000	
19	Trụ BTLT 8.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ		1.650.000	
20	Trụ BTLT 8.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		1.490.000	
21	Trụ BTLT 7.5-PC 3.0 (3.0 KN, 300kgf)	Trụ		1.490.000	
22	Trụ BTLT 7.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		1.270.000	
23	Trụ BTLT 6.5-PC 2.5 (2.5 KN, 230kgf)	Trụ		1.190.000	
24	Trụ BTLT 6.5-PC 2.0 (2.0 KN, 200kgf)	Trụ		1.160.000	
25	Trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	Trụ		740.000	
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép ứng lực).				
1	Đà cân 2,5m	cái		790.000	
2	Đà cân 1,5m	cái		470.000	
3	Đà cân 1,2m	cái		200.000	
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái		360.000	
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái		470.000	
6	Móng neo (0.5x1.2) m	cái		330.000	
7	Móng neo (0.5x1.5) m	cái		390.000	
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái		310.000	
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái		200.000	
	Cấu kiện bê tông (sử dụng thép thường).				
1	Đà cân 2,5m	cái		900.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Đà cân 1,5m	cái		770.000	
3	Đà cân 1,2m	cái		580.000	
4	Móng neo 2 (0.4x1.5) m	cái		250.000	
5	Móng neo 3 (0.6x1.5) m	cái		170.000	
6	Móng neo (0.5x1.2) m	cái		390.000	
7	Móng neo (0.5x1.5) m	cái		550.000	
8	Móng neo (0.4x1.2) m	cái		350.000	
9	Móng neo (0.2x1.2) m	cái		250.000	

* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/02/2021. Áp dụng từ ngày 02/11/2020.

A Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012					
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	265.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	276.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	286.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 63mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	410.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	449.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	480.000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	653.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	722.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	811.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.057.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1.163.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1.278.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.988.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.069.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.195.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.445.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.602.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.822.000		
B Gối cống các loại M200 :					
1	Gối cống fi 400	đ/cái	140.000		
2	Gối cống fi 600	đ/cái	203.000		
3	Gối cống fi 800	đ/cái	250.000		
4	Gối cống fi 1000	đ/cái	310.000		
5	Gối cống fi 1200	đ/cái	581.000		
6	Gối cống fi 1500	đ/cái	672.700		
C Giăng cao su các loại:					
1	Giăng cao su cống fi 400	đ/sợi	37.800		
2	Giăng cao su cống fi 600	đ/sợi	47.500		
3	Giăng cao su cống fi 800	đ/sợi	58.400		
4	Giăng cao su cống fi 1000	đ/sợi	68.200		
5	Giăng cao su cống fi 1200	đ/sợi	79.100		
6	Giăng cao su cống fi 1500	đ/sợi	94.400		
D Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014					
	Cọc bê tông DƯL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2				
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m	47.600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400	m	64.900		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400	m	88.500		
	Cọc bê tông DƯL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14200 kg/cm2				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-8m-35Mpa ≥ M400	đ/m	181.900		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-6m-35Mpa ≥ M400	đ/m	186.400		

* Cống bê tông ly tâm: Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 28/12/2020.

- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011					
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	270.000	270.000	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	286.364	286.364	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	300.000	300.000	
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	420.000	420.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	d/m	470.000	470.000	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	d/m	500.000	500.000	
3	Cổng Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	d/m	670.000	670.000	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	d/m	740.000	740.000	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	d/m	860.000	860.000	
4	Cổng Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	d/m	1.080.000	1.080.000	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	d/m	1.172.727	1.172.727	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	d/m	1.350.000	1.350.000	
5	Cổng Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	d/m	2.100.000	2.100.000	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	d/m	2.150.000	2.150.000	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	d/m	2.300.000	2.300.000	
6	Cổng Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cổng dọc đường), cấp tải thấp	d/m	2.500.000	2.500.000	
	- Hoạt tải 65% HL93 (cổng qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	d/m	2.700.000	2.700.000	
	- Hoạt tải 100% HL93 (cổng qua đường > H30), cấp tải cao	d/m	2.950.000	2.950.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/2/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.

	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Cọc BTLT PCA D300 mức 60MPa	md	220.000	220.000	
2	Cọc BTLT PCA D350 mức 60MPa	md	275.000	275.000	
3	Cọc BTLT PCA D400 mức 60MPa	md	360.000	360.000	
4	Cọc BTLT PCA D500 mức 80MPa	md	575.000	575.000	
	CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Cổng f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cổng dọc đường), cấp tải thấp	m	240.000	240.000	
2	Cổng f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cổng qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	250.000	250.000	
3	Cổng f300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cổng qua đường>H30), cấp tải cao	m	260.000	260.000	
4	Cổng f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cổng dọc đường), cấp tải thấp	m	263.000	263.000	
5	Cổng f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cổng qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	273.000	273.000	
6	Cổng f400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cổng qua đường>H30), cấp tải cao	m	280.000	280.000	
7	Cổng f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cổng dọc đường), cấp tải thấp	m	405.000	405.000	
8	Cổng f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cổng qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	445.000	445.000	
9	Cổng f600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cổng qua đường>H30), cấp tải cao	m	480.000	480.000	
10	Cổng f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cổng dọc đường), cấp tải thấp	m	650.000	650.000	
11	Cổng f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cổng qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	720.000	720.000	
12	Cổng f800mm, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cổng qua đường>H30), cấp tải cao	m	808.000	808.000	
13	Cổng f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cổng dọc đường), cấp tải thấp	m	1.050.000	1.050.000	
14	Cổng f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cổng qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	1.160.000	1.160.000	
15	Cổng f1000mm, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cổng qua đường>H30), cấp tải cao	m	1.270.000	1.270.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Giá áp dụng từ ngày 06/01/2021, giá trên được tính chân công trình tại TP.LX, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt. Bảo hành: 12 tháng

	I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	đ/bộ		10.568.182	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè	đ/bộ		10.612.727	
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	đ/bộ		8.259.091	
	II. GIÁ CẤU KIỆN CHẶN KÈ LÁP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN				
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCs) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1 = 1m - B2=1m, M≥600)	ck		41.846.364	
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCs) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1 = 1m - B2(tb)=1,08m, M≥600)	ck		49.490.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN				
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x600x2000mm	d/md		847.273	
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x800x2000mm	d/md		1.142.727	
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1000x1000x2000mm	d/md		1.604.545	
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1400x1500x2000mm	d/md		3.167.273	
	II. GIÁ CẦU KIỆN CHÂN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN				
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=3,5m - L = 2,0M (dạng chữ T)	d/md		13.270.000	
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=3,5m - L = 1,5M (dạng chữ A)	d/md		19.405.455	
3	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=4,0m - L = 1,5M (dạng chữ A)	d/md		21.090.909	

CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP.LONG XUYỀN, AN GIANG). Theo bảng giá ngày 3/6/2020

I./ CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:					
1	Cống BTLT D300 VH	md	240.000		
2	Cống BTLT D300 H10	md	250.000		
3	Cống BTLT D300 H30	md	260.000		
4	Cống BTLT D400 VH	md	270.000		
5	Cống BTLT D400 H10	md	280.000		
6	Cống BTLT D400 H30	md	290.000		
7	Cống BTLT D600 VH	md	420.000		
8	Cống BTLT D600 H10	md	470.000		
9	Cống BTLT D600 H30	md	500.000		
10	Cống BTLT D800 VH	md	670.000		
11	Cống BTLT D800 H10	md	730.000		
12	Cống BTLT D800 H30	md	850.000		
13	Cống BTLT D1000 VH	md	1.080.000		
14	Cống BTLT D1000 H10	md	1.160.000		
15	Cống BTLT D1000 H30	md	1.330.000		
17	Cống BTLT D1200 VH	md	2.100.000		
18	Cống BTLT D1200 H10	md	2.150.000		
19	Cống BTLT D1200 H30	md	2.250.000		
20	Cống BTLT D1500 VH	md	2.500.000		
21	Cống BTLT D1500 H10	md	2.700.000		
22	Cống BTLT D1500 H30	md	2.900.000		
2./ GÓI CÔNG					
1	Gói công ø 400	cái	130.000		
2	Gói công ø 600	cái	190.000		
3	Gói công ø 800	cái	240.000		
4	Gói công ø 1000	cái	300.000		
3./ RON CÔNG BÊ TÔNG					
1	Ron hình thang ø 300	cái	36.000		
2	Ron hình thang ø 400	cái	45.000		
3	Ron hình thang ø 500	cái	55.000		
4	Ron hình thang ø 600	cái	65.000		
5	Ron hình thang ø 800	cái	110.000		
6	Ron hình thang ø 1000	cái	130.000		
7	Ron hình thang ø 1200	cái	150.000		
8	Ron hình thang ø 1500	cái	180.000		
9	Ron tam giác ø 300	cái	33.000		
10	Ron tam giác ø 400	cái	41.000		
11	Ron tam giác ø 500	cái	50.000		
12	Ron tam giác ø 600	cái	55.000		
13	Ron tam giác ø 800	cái	71.000		
14	Ron tam giác ø 1000	cái	132.000		
15	Ron tam giác ø 1200	cái	160.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Ron tam giác ø 1500	cái	190.000		
B./ BỀ TỔNG NHỰA					
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	1.490.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn	1.450.000		
3	BTNN hạt trung C19	tấn	1.390.000		
4	BT nhựa nguội	tấn	1.230.000		
5	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn	790.000		
VI	XI MĂNG :				
* Xi măng các loại : Cty TNHH MTV Xây Lắp AG (giao tại Nhà máy xi măng An Giang). Theo bảng giá ngày 28/12/2020.					
1	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao		65.455	
2	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		68.182	
3	Xi măng trắng (1 bao = 40kg)	đ/bao		143.636	
4	Xi măng Insee PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		81.818	
5	Xi măng Hà Tiên II PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		76.364	
6	Xi măng Hà Tiên II PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao		80.909	
7	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/bao		70.000	
* Xi măng các loại : Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL (Địa chỉ: Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 23/3/2020, áp dụng từ ngày 01/4/2020					
1	Xi măng FICO PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	62.100	62.100	
2	Xi măng FICO PCB 50 dạng rời	đ/tấn	1.125.000	1.125.000	
3	Xi măng Supereme Power (bao 50kg)	đ/bao	71.100	71.100	
4	Xi măng Fico Bình Dương	đ/bao	62.100	62.100	
5	Xi măng FICO PCB 40 dạng rời	đ/bao	1.062.000	1.062.000	
* Xi măng Vicem Hà Tiên (giá bán tại nhà máy Kiên Lương, chưa bao gồm các chi phí khác). Theo bảng giá ngày 29/12/2020/2020, áp dụng từ ngày 01/01/2021					
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	1.380.000		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	đ/bao	1.260.000		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao	1.410.000		
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40_MS Bền Sulfat (bao 50kg)	đ/bao	1.400.000		
* Xi măng Vicem Hạ Long (giá bán tại TP.Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 01/01/2020					
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		76.500	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (Dạng rời)	đ/tấn		1.350.000	
* Xi măng Công Thanh (2/14-2/16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q1, TP HCM): Theo bảng giá ngày 08/01/2021, áp dụng từ ngày 01/2021 đến tháng 06/2021					
1	Xi măng Công Thanh PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		81.000	90.500
* Xi măng Thăng Long (Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM). Theo bảng giá ngày 26/12/2019					
1	Xi măng Thăng Long PCB40 Rỗng đỏ (bao 50kg)	đ/bao		75.600	
* Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty TNHH MTV Diễm Huy tại QL 91 ấp An Bình, xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang). Theo bảng giá ngày 24/4/2020, áp dụng từ ngày 04/5/2020					
1	Xi măng Tây Đô Export PCB40 Cao cấp	đ/bao	77.273		
2	Xi măng Tây Đô PCB40	đ/bao	72.727		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	đ/bao	72.727		
* Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang tại QL 91 phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá ngày 24/4/2020, áp dụng từ ngày 04/5/2020					
1	Xi măng Tây Đô Export PCB40 Cao cấp	đ/bao	77.273	77.273	
2	Xi măng Tây Đô PCB40	đ/bao	72.727	72.727	
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	đ/bao	72.727	72.727	
* Công ty TNHH MTV 662 Xi nghiệp 406. ĐC: Lê Hồng Phong, P. Trà An, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 29/12/2020, áp dụng từ ngày 01/12/2020					
1	Xi măng Genwestco PCB 40	đ/bao	75.999		
2	Xi măng Genwestco PCB 50	đ/bao	85.998		
VII	THÉP CÁC LOẠI :				
* Công ty Cổ phần sản xuất Thép VINA ONE. Địa chỉ: QL 1A, Ấp Voi lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Theo bảng giá ngày 16/01/2021, áp dụng từ ngày 01/01/2021					
1	Vuông, hộp, ống đen Vin one	Đồng/kg			
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-250mm	Đồng/kg	19.091		
	Vuông hộp ống đen, độ dày >= 2.55mm	Đồng/kg	18.909		
	Ống thép đen Φ 168-273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Đồng/kg	19.091		
2	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one	Đồng/kg			
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	22.273		
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	22.091		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 300-5.00mm	Đồng/kg	22.545		
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày >= 5.00mm	Đồng/kg	22.545		
3	Ống nhúng nóng Vina one Φ21-273 mm	Đồng/kg			
	Dây 1.60-2.00mm	Đồng/kg	26.364		
	Dây 2.10-3.00mm	Đồng/kg	26.545		
	Dây 3.10-5.00mm	Đồng/kg	26.818		
	Dây >= 5.00mm	Đồng/kg	26.818		
4	Thép hình cán nóng Vina one	Đồng/kg			
	Thép hình cán nóng chữ V-U-I	Đồng/kg	19.727		
5	Tôn lạnh Vina one AZ100	Đồng/m			
	Dây 0.40mm	Đồng/m	94.545		
	Dây 0.45mm	Đồng/m	102.727		
	dây 0.50mm	Đồng/m	111.818		
6	Tôn lạnh Vina one AZ150	Đồng/m			
	Dây 0.45mm	Đồng/m	107.273		
	Dây 0.50mm	Đồng/m	116.364		
7	Tôn lạnh màu Vina one	Đồng/m			
	Dây 0.40mm	Đồng/m	96.364		
	Dây 0.45mm	Đồng/m	104.545		
	dây 0.50mm	Đồng/m	113.636		
8	Xả gỗ mạ kẽm Vina one	Đồng/m			
	C50x100 dây 2,0 ly	Đồng/m	74.545		
	C50 x 150 dây 2,0 ly	Đồng/m	90.000		
	C75 x 200 dây 2,0 ly	Đồng/m	121.818		
	C85 x 250 dây 2,0 ly	Đồng/m	147.273		
9	Xả gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina one	Đồng/m			
	C50x100 dây 2,0 ly	Đồng/m	97.273		
	C50 x 150 dây 2,0 ly	Đồng/m	119.091		
	C75 x 200 dây 2,0 ly	Đồng/m	166.364		
	C85 x 250 dây 2,0 ly	Đồng/m	198.182		
* Công ty Thép VAS An Hưng Tường. Địa chỉ: TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/7/2020, áp dụng từ ngày 31/7/2020					
1	Thép cuộn Φ 6 CB240T	kg	13.900	13.900	13.900
2	Thép cuộn Φ 8 CB240T	kg	14.200	14.200	14.200
3	Thép thanh vằn Φ 10/Gr40	kg	14.200	14.200	14.200
4	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 20 CB300V/Gr40	kg	14.050	14.050	14.050
5	Thép thanh vằn Φ 10 CB400V/CB500V	kg	14.400	14.400	14.400
6	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 32 CB300	kg	14.250	14.250	14.250
* Công ty Thép Tây Đô (TÂY ĐÔ STEEL). Địa chỉ: TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 27/01/2021, áp dụng từ ngày 27/01/2021					
1	Thép cuộn Φ 6 CT3	đ/kg	12.300		
2	Thép cuộn Φ 8 CT3	đ/kg	12.250		
3	Thép thanh vằn Φ 10 SD295A	đ/kg	12.300		
4	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 14 CB300	đ/kg	12.150		
5	Thép thanh vằn Φ 16 SD295A	đ/kg	12.150		
6	Thép thanh vằn Φ 18 - Φ 25 CB300	đ/kg	12.150		
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá số 50/TB-STC ngày 14/01/2021, áp dụng từ ngày 14/01/2021					
1	Thép vuông kẽm 30x1,0	đ/kg	16.800		
2	Thép ống kẽm 27x1,35	đ/kg	16.800		
3	Thép hộp kẽm 50x100x1,35	đ/kg	16.800		
4	Thép hộp kẽm 40x80x1,35	đ/kg	16.800		
5	Thép vuông kẽm 30x1,4	đ/kg	16.800		
6	Thép vuông kẽm 30x1,2	đ/kg	16.800		
7	Thép V30	đ/kg	17.400		
8	Thép V40	đ/kg	17.400		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán nơi sản xuất	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Thép V50	đ/kg	17.400		
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá số 836/TB-STC ngày 22/06/2020, áp dụng từ ngày 18/6/2020					
1	Thép vằn D10 (cây 11,7m)	Đồng/kg	14.200		
2	Thép vằn D14 (cây 11,7m)	Đồng/kg	14.900		
3	Thép vằn D16 (cây 11,7m)	Đồng/kg	14.900		
4	Thép cuộn phi 6 MN	Đồng/kg	15.800		
5	Thép ống (cây 6m)	Đồng/kg	13.700		
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I199, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá số 50/TB-STC ngày 14/01/2021 áp dụng từ ngày 14/01/2021					
1	Thép hình I 250 x 125	đồng/kg		17.327	
2	Thép hình I 300 x 150	đồng/kg		17.327	
3	Thép hộp chữ nhật	đồng/kg		16.455	
4	Thép ống vuông	đồng/kg		16.455	
* Công ty TNHH Nam Bình, địa chỉ: 18/71 khóm Thới Hòa, Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng thông báo giá số 1367/TB-STC ngày 05/10/2020 của Sở Tài chính. Áp dụng từ ngày 21/9/2020. Giá đã bao gồm thuế VAT					
1	Thép bảng mạ kẽm (Cuộn 1,2 m; dày 1,5 - 2,5 ly)	Đồng/kg		15.620	
* Công ty TNHH Nam Bình, địa chỉ: 18/71 khóm Thới Hòa, Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng thông báo giá số 1668/TB-STC ngày 15/12/2020 của Sở Tài chính. Áp dụng từ ngày 10/12/2020. Giá đã bao gồm thuế VAT					
1	Thép lá mạ màu (Cuộn 1,2 m; dày 2,5-5 dem)	Đồng/kg		22.330	
* Công ty TNHH Nam Bình, địa chỉ: 18/71 khóm Thới Hòa, Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang. Theo bảng thông báo giá số 80/TB-STC ngày 22/01/2021 của Sở Tài chính. Áp dụng từ ngày 15/01/2021. Giá đã bao gồm thuế VAT					
1	Thép mạ hợp kim nhôm kẽm (khổ 1m2, dày 2mm - 5mm)	Đồng/kg		17.200	
* Cty TNHH thép SeAH Việt Nam (số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai), giao hàng tại tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 03/12/2020					
	- Ống thép đen (BS 1387 hoặc ASTM A53)				
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.5mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	17.300	17.300	
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16.500	16.500	
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	16.200	16.200	
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16.200	16.200	
5	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16.400	16.400	
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125- DN200	đ/kg	16.400	16.400	
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125- DN200	đ/kg	16.400	16.400	
	- Ống thép mạ kẽm (BS 1387 hoặc ASTM A53)				
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	23.500	23.500	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	22.700	22.700	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	22.700	22.700	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3.4mm - 8.2mm. Đường kính từ DN125 - DN200	đ/kg	22.900	22.900	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 - DN201	đ/kg	23.500	23.500	
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) mã hiệu BS 1387 hoặc ASTM A500				
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1.0mm-2,3mm. Đường kính từ DN10 - DN200	đ/kg	16.700	16.700	
* Công ty TNHH Thép VINA KYOEI (KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu), giá bán cho Nhà phân phối chính thức. Theo bảng giá ngày 02/01/2021					
1	Thép cuộn Φ6 mác thép CB240-T/ CT3	đ/kg	16.240		
2	Thép cuộn Φ8 mác thép CB240-T/ CT3	đ/kg	16.190		
3	Thép cây vằn D10 mác CB300V/SD295A	đ/kg	16.190		
4	Thép cây vằn D12-D25 mác CB300V/SD295A	đ/kg	16.040		
5	Thép cây vằn D10 mác CB400V/SD390	đ/kg	16.290		
6	Thép cây vằn D12,D14,D16,D18,D20,D22,D25,D28,D32 mác CB400V/SD390	đ/kg	16.140		
7	Thép cây vằn D13,D19,D29 mác CB400V/SD390	đ/kg	16.140		
8	Thép cây vằn D35,D36 mác CB400V/SD390	đ/kg	16.340		
9	Thép cây vằn D38,D40,D41,D43 mác CB400V/SD390	đ/kg	16.440		
10	Thép cây vằn D10 mác CB500-V	đ/kg	16.340		
11	Thép cây vằn D12,D14,D16,D18,D20,D22,D25,D28,D32 mác CB500-V	đ/kg	16.190		
12	Thép cây vằn D36 mác CB500-V	đ/kg	16.390		
13	Thép cây vằn D40 mác CB500-V	đ/kg	16.490		
14	Thép cây vằn TR19,TR22,TR28,TR32 SD390/CB400-V	đ/kg	16.140		
15	Thép cây vằn TR35,TR36 SD390/CB400-V	đ/kg	16.340		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Thép cây vằn TR38,TR41,TR43 SD390/CB400-V	d/kg	16.440		
17	Thép tròn trơn P14,P16, P18, CB300-T/SS400	d/kg	16440		
18	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	d/kg	16.540		
19	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	d/kg	16.740		
20	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	d/kg	16.940		
21	Thép góc V40x40x3/ V40x40x4, CB300-T/SS400	d/kg	16.940		
22	Thép góc V50x50x4/ V50x50x5, CB300-T/SS400	d/kg	16.940		
23	Thép góc V60x60x5/ V65x65x6, CB300-T/SS400	d/kg	16.940		
24	Thép góc V75x75x6/ V75x75x8, CB300-T/SS400	d/kg	16.940		
25	Thép góc V100x100x10, CB300-T/SS400	d/kg	14.040		

Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 11/11/2020

	Ống thép, hộp vuông mạ kẽm Hoa Sen theo tiêu chuẩn, chiều dài 06 m				
1	HK 0.80 (14 x 14) MKZ08	d/cây		42.000	
2	HK 0.90 (14 x 14) MKZ08	d/cây		47.000	
3	HK 1.0 (14 x 14) MKZ08	d/cây		52.000	
4	HK 0.80 (13 x 26) MKZ08	d/cây		56.000	
5	HK 0.90 (13 x 26) MKZ08	d/cây		60.000	
6	HK 1.0 (13 x 26) MKZ08	d/cây		67.000	
7	HK 1.10 (13 x 26) MKZ08	d/cây		74.000	
8	HK 0.80 (20 x 20) MKZ08	d/cây		81.000	
9	HK 0.90 (20 x 20) MKZ08	d/cây		62.000	
10	HK 1.0 (20 x 20) MKZ08	d/cây		69.000	
11	HK 1.10 (20 x 20) MKZ08	d/cây		76.000	
12	HK 1.2 (20 x 20) MKZ09	d/cây		83.000	
13	HK 0.90 (20 x 40) MKZ08	d/cây		90.000	
14	HK 1.0 (20 x 40) MKZ09	d/cây		105.000	
15	HK 1.10 (20 x 40) MKZ08	d/cây		116.000	
16	HK 1.20 (20 x 40) MKZ08	d/cây		127.000	
17	HK 1.40 (20 x 40) MKZ08	d/cây		138.000	
18	HK 0.80 (25 x 25) MKZ08	d/cây		160.000	
19	HK 0.90 (25 x 25) MKZ08	d/cây		78.000	
20	HK 1.0 (25 x 25) MKZ08	d/cây		87.000	
21	HK 1.10 (25 x 25) MKZ08	d/cây		96.000	
22	HK 1.20 (25 x 25) MKZ08	d/cây		105.000	
23	HK 0.90 (25 x 50) MKZ08	d/cây		114.000	
24	HK 1.0 (25 x 50) MKZ09	d/cây		132.000	
25	HK 1.10 (25 x 50) MKZ08	d/cây		146.000	
26	HK 1.20 (25 x 50) MKZ08	d/cây		160.000	
27	HK 1.40 (25 x 50) MKZ08	d/cây		174.000	
28	HK 0.90 (30 x 30) MKZ08	d/cây		202.000	
29	HK 1.0 (30 x 30) MKZ08	d/cây		105.000	
30	HK 1.10 (30 x 30) MKZ08	d/cây		116.000	
31	HK 1.20 (30 x 30) MKZ08	d/cây		127.000	
32	HK 1.40 (30 x 30) MKZ08	d/cây		138.000	
33	HK 0.90 (40 x 40) MKZ08	d/cây		160.000	
34	HK 1.0 (40 x 40) MKZ08	d/cây		141.000	
35	HK 1.10 (40 x 40) MKZ08	d/cây		156.000	
36	HK 1.20 (40 x 40) MKZ08	d/cây		171.000	
37	HK 1.40 (40 x 40) MKZ08	d/cây		186.000	
38	HK 0.90 (30 x 60) MKZ08	d/cây		216.000	
39	HK 1.0 (30 x 60) MKZ08	d/cây		159.000	
40	HK 1.10 (30 x 60) MKZ08	d/cây		176.000	
41	HK 1.20 (30 x 60) MKZ08	d/cây		193.000	
42	HK 1.40 (30 x 60) MKZ08	d/cây		210.000	
43	HK 1.8 (30 x 60) MKZ12	d/cây		244.000	
44	HK 0.9 (40 x 80) MKZ07	d/cây		310.000	
45	HK 1.0 (40 x 80) MKZ08	d/cây		213.000	
46		d/cây		236.000	



STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/cây		259.000	
47	HK 1.10 (40 x 80) MKZ08	d/cây		282.000	
48	HK 1.20 (40 x 80) MKZ08	d/cây		328.000	
49	HK 1.40 (40 x 80) MKZ08	d/cây		418.000	
50	HK 1.8 (40 x 80) MKZ12	d/cây		355.000	
51	HK 1.20 (50 x 100) MKZ09	d/cây		412.000	
52	HK 1.40 (50 x 100) MKZ08	d/cây		526.000	
53	HK 1.80 (50 x 100) MKZ12	d/cây		497.000	
54	HK 1.40 (60 x 120) MKZ08	d/cây		635.000	
55	HK 1.80 (60 x 120) MKZ12	d/cây		406.000	
56	HK 1.10 (75 x 75) MKZ08	d/cây		523.000	
57	HK 1.40 (75 x 75) MKZ08	d/cây		497.000	
55	HK 1.40 (90x90) MKZ09	d/cây		635.000	
56	HK 1.80 (90x90) MKZ10	d/cây		523.003	
57	HK 1.80 (100x100) MKZ11	d/cây		70.000	
58	Φ21 (1.10) MKZ08	d/cây		88.000	
59	Φ21 (1.40) MKZ08	d/cây		89.000	
60	Φ27 (1.10) MKZ08	d/cây		112.000	
61	Φ27 (1.40) MKZ08	d/cây		113.000	
62	Φ34 (1.10) MKZ08	d/cây		142.000	
63	Φ34 (1.40) MKZ08	d/cây		143.000	
64	Φ42 (1.10) MKZ08	d/cây		180.000	
65	Φ42 (1.40) MKZ08	d/cây		163.000	
66	Φ49 (1.10) MKZ08	d/cây		206.000	
67	Φ49 (1.40) MKZ08	d/cây		204.000	
68	Φ60 (1.10) MKZ08	d/cây		259.000	
69	Φ60 (1.40) MKZ08	d/cây		259.000	
70	Φ76 (1.10) MKZ08	d/cây		328.000	
71	Φ76 (1.40) MKZ08	d/cây		384.000	
72	Φ90 (1.40) MKZ08	d/cây		491.000	
73	Φ90 (1.80) MKZ12	d/cây			
	Ống thép nhúng nóng				
		d/cây		127.000	
74	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	d/cây		135.000	
75	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	d/cây		147.000	
76	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	d/cây		163.000	
77	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	d/cây		163.000	
78	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	d/cây		189.000	
79	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	d/cây		211.000	
80	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	d/cây		253.000	
81	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx3.20mmx6.0m	d/cây		207.000	
82	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	d/cây		242.000	
83	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	d/cây		271.000	
84	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	d/cây		258.000	
85	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	d/cây		264.000	
86	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	d/cây		284.000	
87	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	d/cây		309.000	
88	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	d/cây		420.000	
89	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	d/cây		303.000	
90	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	d/cây		325.000	
91	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	d/cây		398.000	
92	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	d/cây		484.000	
93	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	d/cây		446.000	
94	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	d/cây		501.000	
95	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	d/cây		556.000	
96	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	d/cây		611.000	
97	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	d/cây		567.000	
98	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	d/cây		639.000	
99	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	d/cây			
100	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	d/cây		709.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
101	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	d/cây			
102	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.30mmx6.0m	d/cây		780.000	
103	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	d/cây		666.000	
104	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	d/cây		750.000	
105	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	d/cây		833.000	
106	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx5.16mmx6.0m	d/cây		916.000	
107	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.30mmx6.0m	d/cây		1.389.600	
108	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.60mmx6.0m	d/cây		772.000	
109	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.90mmx6.0m	d/cây		870.000	
110	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.20mmx6.0m	d/cây		967.000	
111	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.50mmx6.0m	d/cây		1.064.000	
112	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	d/cây		934.000	
113	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	d/cây		1.079.000	
114	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	d/cây		1.187.000	
	Thép xà gỗ C, Z Hoa Sen	d/cây		1.473.000	
115	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 1.80mm	m			
116	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 2.00mm	m		63.000	
116	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 1.80mm	m		70.000	
117	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 2.0mm	m		70.000	
117	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 1.80mm	m		76.000	
118	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 2.0mm	m		76.000	
118	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 1.80mm	m		84.000	
119	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 2.0mm	m		84.000	
	Ống thép đen Hoa Sen			91.000	
	Thép ống đen: 21.2mmx1.15mmx6.0m	d/cây			
120	Thép ống đen: 21.2mmx1.25mmx6.0m	d/cây		57.300	
121	Thép ống đen: 21.2mmx1.35mmx6.0m	d/cây		62.300	
122	Thép ống đen: 21.2mmx1.45mmx6.0m	d/cây		65.900	
123	Thép ống đen: 21.2mmx1.55mmx6.0m	d/cây		70.900	
124	Thép ống đen: 21.2mmx1.85mmx6.0m	d/cây		77.300	
125	Thép ống đen: 21.2mmx2.00mmx6.0m	d/cây		90.800	
126	Thép ống đen: 21.2mmx2.20mmx6.0m	d/cây		96.900	
127	Thép ống đen: 21.2mmx2.40mmx6.0m	d/cây		106.500	
128	Thép ống đen: 21.2mmx2.50mmx6.0m	d/cây		115.400	
129	Thép ống đen: 21.2mmx2.60mmx6.0m	d/cây		121.700	
130	Thép ống đen: 21.2mmx2.80mmx6.0m	d/cây		126.600	
131	Thép ống đen: 21.2mmx3.10mmx6.0m	d/cây		134.500	
132	Thép ống đen: 26.65mmx1.15mmx6.0m	d/cây		147.800	
133	Thép ống đen: 26.65mmx1.25mmx6.0m	d/cây		72.200	
134	Thép ống đen: 26.65mmx1.35mmx6.0m	d/cây		78.600	
135	Thép ống đen: 26.65mmx1.45mmx6.0m	d/cây		83.700	
136	Thép ống đen: 26.65mmx1.55mmx6.0m	d/cây		89.500	
137	Thép ống đen: 26.65mmx1.85mmx6.0m	d/cây		95.600	
138	Thép ống đen: 26.65mmx2.00mmx6.0m	d/cây		114.800	
139	Thép ống đen: 26.65mmx2.20mmx6.0m	d/cây		122.600	
140	Thép ống đen: 26.65mmx2.40mmx6.0m	d/cây		134.800	
141	Thép ống đen: 26.65mmx2.50mmx6.0m	d/cây		146.200	
142	Thép ống đen: 26.65mmx2.60mmx6.0m	d/cây		152.300	
143	Thép ống đen: 26.65mmx2.80mmx6.0m	d/cây		160.400	
144	Thép ống đen: 26.65mmx3.10mmx6.0m	d/cây		172.700	
145	Thép ống đen: 33.5mmx1.15mmx6.0m	d/cây		187.600	
146	Thép ống đen: 33.5mmx1.25mmx6.0m	d/cây		90.100	
147	Thép ống đen: 33.5mmx1.45mmx6.0m	d/cây		97.900	
148	Thép ống đen: 33.5mmx1.55mmx6.0m	d/cây		114.400	
149	Thép ống đen: 33.5mmx1.85mmx6.0m	d/cây		120.800	
150	Thép ống đen: 33.5mmx2.00mmx6.0m	d/cây		143.500	
151	Thép ống đen: 33.5mmx2.20mmx6.0m	d/cây		155.200	
152	Thép ống đen: 33.5mmx2.40mmx6.0m	d/cây		170.600	
				185.200	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/cây		195.300	
153	Thép ống đen: 33.5mmx2.50mmx6.0m	d/cây		200.600	
154	Thép ống đen: 33.5mmx2.60mmx6.0m	d/cây		216.100	
155	Thép ống đen: 33.5mmx2.80mmx6.0m	d/cây		238.100	
156	Thép ống đen: 33.5mmx3.10mmx6.0m	d/cây		253.500	
157	Thép ống đen: 33.5mmx3.30mmx6.0m	d/cây		267.400	
158	Thép ống đen: 33.5mmx3.50mmx6.0m	d/cây		300.200	
159	Thép ống đen: 33.5mmx3.90mmx6.0m	d/cây		311.800	
160	Thép ống đen: 33.5mmx4.10mmx6.0m	d/cây		326.900	
161	Thép ống đen: 33.5mmx4.30mmx6.0m	d/cây		332.800	
162	Thép ống đen: 33.5mmx4.40mmx6.0m	d/cây		114.100	
163	Thép ống đen: 42.2mmx1.15mmx6.0m	d/cây		123.900	
164	Thép ống đen: 42.2mmx1.25mmx6.0m	d/cây		135.000	
165	Thép ống đen: 42.2mmx1.35mmx6.0m	d/cây		143.100	
166	Thép ống đen: 42.2mmx1.45mmx6.0m	d/cây		153.100	
167	Thép ống đen: 42.2mmx1.55mmx6.0m	d/cây		182.000	
168	Thép ống đen: 42.2mmx1.85mmx6.0m	d/cây		196.800	
169	Thép ống đen: 42.2mmx2.00mmx6.0m	d/cây		216.400	
170	Thép ống đen: 42.2mmx2.20mmx6.0m	d/cây		235.200	
171	Thép ống đen: 42.2mmx2.40mmx6.0m	d/cây		245.000	
172	Thép ống đen: 42.2mmx2.50mmx6.0m	d/cây		254.800	
173	Thép ống đen: 42.2mmx2.60mmx6.0m	d/cây		274.400	
174	Thép ống đen: 42.2mmx2.80mmx6.0m	d/cây		302.600	
175	Thép ống đen: 42.2mmx3.10mmx6.0m	d/cây		322.100	
176	Thép ống đen: 42.2mmx3.30mmx6.0m	d/cây		340.200	
177	Thép ống đen: 42.2mmx3.50mmx6.0m	d/cây		377.600	
178	Thép ống đen: 42.2mmx3.90mmx6.0m	d/cây		397.100	
179	Thép ống đen: 42.2mmx4.10mmx6.0m	d/cây		416.300	
180	Thép ống đen: 42.2mmx4.30mmx6.0m	d/cây		424.400	
181	Thép ống đen: 42.2mmx4.40mmx6.0m	d/cây		130.100	
182	Thép ống đen: 48.1mmx1.15mmx6.0m	d/cây		141.400	
183	Thép ống đen: 48.1mmx1.25mmx6.0m	d/cây		152.800	
184	Thép ống đen: 48.1mmx1.35mmx6.0m	d/cây		163.500	
185	Thép ống đen: 48.1mmx1.45mmx6.0m	d/cây		174.800	
186	Thép ống đen: 48.1mmx1.55mmx6.0m	d/cây		207.900	
187	Thép ống đen: 48.1mmx1.85mmx6.0m	d/cây		224.700	
188	Thép ống đen: 48.1mmx2.00mmx6.0m	d/cây		247.200	
189	Thép ống đen: 48.1mmx2.20mmx6.0m	d/cây		268.700	
190	Thép ống đen: 48.1mmx2.40mmx6.0m	d/cây		280.000	
191	Thép ống đen: 48.1mmx2.50mmx6.0m	d/cây		291.100	
192	Thép ống đen: 48.1mmx2.60mmx6.0m	d/cây		313.500	
193	Thép ống đen: 48.1mmx2.80mmx6.0m	d/cây		346.000	
194	Thép ống đen: 48.1mmx3.10mmx6.0m	d/cây		368.300	
195	Thép ống đen: 48.1mmx3.30mmx6.0m	d/cây		389.200	
196	Thép ống đen: 48.1mmx3.50mmx6.0m	d/cây		432.200	
197	Thép ống đen: 48.1mmx3.90mmx6.0m	d/cây		454.400	
198	Thép ống đen: 48.1mmx4.10mmx6.0m	d/cây		476.600	
199	Thép ống đen: 48.1mmx4.30mmx6.0m	d/cây		486.000	
200	Thép ống đen: 48.1mmx4.40mmx6.0m	d/cây		161.800	
201	Thép ống đen: 59.9mmx1.15mmx6.0m	d/cây		175.900	
202	Thép ống đen: 59.9mmx1.25mmx6.0m	d/cây		190.000	
203	Thép ống đen: 59.9mmx1.35mmx6.0m	d/cây		204.000	
204	Thép ống đen: 59.9mmx1.45mmx6.0m	d/cây		217.500	
205	Thép ống đen: 59.9mmx1.55mmx6.0m	d/cây		258.900	
206	Thép ống đen: 59.9mmx1.85mmx6.0m	d/cây		280.000	
207	Thép ống đen: 59.9mmx2.00mmx6.0m	d/cây		307.900	
208	Thép ống đen: 59.9mmx2.20mmx6.0m	d/cây		335.100	
209	Thép ống đen: 59.9mmx2.40mmx6.0m	d/cây		348.900	
210	Thép ống đen: 59.9mmx2.50mmx6.0m	d/cây			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
211	Thép ống đen: 59.9mmx2.60mmx6.0m				
212	Thép ống đen: 59.9mmx2.80mmx6.0m	d/cây		362.800	
213	Thép ống đen: 59.9mmx3.10mmx6.0m	d/cây		390.800	
214	Thép ống đen: 59.9mmx3.30mmx6.0m	d/cây		431.600	
215	Thép ống đen: 59.9mmx3.50mmx6.0m	d/cây		459.400	
216	Thép ống đen: 59.9mmx3.90mmx6.0m	d/cây		485.900	
217	Thép ống đen: 59.9mmx4.10mmx6.0m	d/cây		540.000	
218	Thép ống đen: 59.9mmx4.30mmx6.0m	d/cây		567.600	
219	Thép ống đen: 59.9mmx4.40mmx6.0m	d/cây		595.200	
220	Thép ống đen: 59.9mmx4.50mmx6.0m	d/cây		607.400	
221	Thép ống đen: 59.9mmx4.70mmx6.0m	d/cây		621.300	
222	Thép ống đen: 59.9mmx5.10mmx6.0m	d/cây		647.100	
223	Thép ống đen: 75.6mmx1.15mmx6.0m	d/cây		700.300	
224	Thép ống đen: 75.6mmx1.25mmx6.0m	d/cây		205.300	
225	Thép ống đen: 75.6mmx1.35mmx6.0m	d/cây		223.100	
226	Thép ống đen: 75.6mmx1.45mmx6.0m	d/cây		240.500	
227	Thép ống đen: 75.6mmx1.55mmx6.0m	d/cây		258.300	
228	Thép ống đen: 75.6mmx1.85mmx6.0m	d/cây		276.100	
229	Thép ống đen: 75.6mmx2.00mmx6.0m	d/cây		328.200	
230	Thép ống đen: 75.6mmx2.20mmx6.0m	d/cây		354.800	
231	Thép ống đen: 75.6mmx2.40mmx6.0m	d/cây		390.300	
232	Thép ống đen: 75.6mmx2.50mmx6.0m	d/cây		424.800	
233	Thép ống đen: 75.6mmx2.60mmx6.0m	d/cây		442.500	
234	Thép ống đen: 75.6mmx2.80mmx6.0m	d/cây		460.300	
235	Thép ống đen: 75.6mmx3.10mmx6.0m	d/cây		495.700	
236	Thép ống đen: 75.6mmx3.30mmx6.0m	d/cây		547.500	
237	Thép ống đen: 75.6mmx3.50mmx6.0m	d/cây		582.900	
238	Thép ống đen: 75.6mmx3.90mmx6.0m	d/cây		616.900	
239	Thép ống đen: 75.6mmx4.10mmx6.0m	d/cây		686.000	
240	Thép ống đen: 75.6mmx4.30mmx6.0m	d/cây		721.100	
241	Thép ống đen: 75.6mmx4.40mmx6.0m	d/cây		756.300	
242	Thép ống đen: 75.6mmx4.50mmx6.0m	d/cây		772.200	
243	Thép ống đen: 75.6mmx4.70mmx6.0m	d/cây		789.700	
244	Thép ống đen: 75.6mmx5.10mmx6.0m	d/cây		823.100	
245	Thép ống đen: 88.3mmx2.00mmx6.0m	d/cây		891.200	
246	Thép ống đen: 88.3mmx2.20mmx6.0m	d/cây		415.400	
247	Thép ống đen: 88.3mmx2.40mmx6.0m	d/cây		456.800	
248	Thép ống đen: 88.3mmx2.50mmx6.0m	d/cây		497.400	
249	Thép ống đen: 88.3mmx2.60mmx6.0m	d/cây		518.100	
250	Thép ống đen: 88.3mmx2.80mmx6.0m	d/cây		538.900	
251	Thép ống đen: 88.3mmx3.10mmx6.0m	d/cây		580.500	
252	Thép ống đen: 88.3mmx3.30mmx6.0m	d/cây		641.300	
253	Thép ống đen: 88.3mmx3.50mmx6.0m	d/cây		682.800	
254	Thép ống đen: 88.3mmx3.90mmx6.0m	d/cây		722.700	
255	Thép ống đen: 88.3mmx4.10mmx6.0m	d/cây		804.000	
256	Thép ống đen: 88.3mmx4.30mmx6.0m	d/cây		845.100	
257	Thép ống đen: 88.3mmx4.40mmx6.0m	d/cây		886.400	
258	Thép ống đen: 88.3mmx4.50mmx6.0m	d/cây		905.400	
259	Thép ống đen: 88.3mmx4.70mmx6.0m	d/cây		925.900	
260	Thép ống đen: 88.3mmx5.10mmx6.0m	d/cây		965.300	
261	Thép ống đen: 102mmx2.00mmx6.0m	d/cây		1.045.600	
262	Thép ống đen: 102mmx2.20mmx6.0m	d/cây		480.400	
263	Thép ống đen: 102mmx2.40mmx6.0m	d/cây		528.400	
264	Thép ống đen: 102mmx2.50mmx6.0m	d/cây		575.500	
265	Thép ống đen: 102mmx2.60mmx6.0m	d/cây		599.600	
266	Thép ống đen: 102mmx2.80mmx6.0m	d/cây		623.500	
267	Thép ống đen: 102mmx3.10mmx6.0m	d/cây		671.500	
268	Thép ống đen: 102mmx3.30mmx6.0m	d/cây		742.200	
				790.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/cây		836.600	
269	Thép ống đen: 102mmx3.50mmx6.0m	d/cây		930.700	
270	Thép ống đen: 102mmx3.90mmx6.0m	d/cây		978.600	
271	Thép ống đen: 102mmx4.10mmx6.0m	d/cây		1.026.300	
272	Thép ống đen: 102mmx4.30mmx6.0m	d/cây		1.048.400	
273	Thép ống đen: 102mmx4.40mmx6.0m	d/cây		1.072.200	
274	Thép ống đen: 102mmx4.50mmx6.0m	d/cây		1.118.100	
275	Thép ống đen: 102mmx4.70mmx6.0m	d/cây		1.211.500	
276	Thép ống đen: 102mmx5.10mmx6.0m	d/cây		610.000	
277	Thép ống đen: 108mmx2.40mmx6.0m	d/cây		635.400	
278	Thép ống đen: 108mmx2.50mmx6.0m	d/cây		660.900	
279	Thép ống đen: 108mmx2.60mmx6.0m	d/cây		711.700	
280	Thép ống đen: 108mmx2.80mmx6.0m	d/cây		788.000	
281	Thép ống đen: 108mmx3.10mmx6.0m	d/cây		837.600	
282	Thép ống đen: 108mmx3.30mmx6.0m	d/cây		888.300	
283	Thép ống đen: 108mmx3.50mmx6.0m	d/cây		986.800	
284	Thép ống đen: 108mmx3.90mmx6.0m	d/cây		1.037.500	
285	Thép ống đen: 108mmx4.10mmx6.0m	d/cây		1.088.100	
286	Thép ống đen: 108mmx4.30mmx6.0m	d/cây		1.111.700	
287	Thép ống đen: 108mmx4.40mmx6.0m	d/cây		1.136.900	
288	Thép ống đen: 108mmx4.50mmx6.0m	d/cây		1.185.800	
289	Thép ống đen: 108mmx4.70mmx6.0m	d/cây		1.284.700	
290	Thép ống đen: 108mmx5.10mmx6.0m	d/cây		641.800	
291	Thép ống đen: 113.5mmx2.40mmx6.0m	d/cây		668.500	
292	Thép ống đen: 113.5mmx2.50mmx6.0m	d/cây		695.300	
293	Thép ống đen: 113.5mmx2.60mmx6.0m	d/cây		748.800	
294	Thép ống đen: 113.5mmx2.80mmx6.0m	d/cây		827.800	
295	Thép ống đen: 113.5mmx3.10mmx6.0m	d/cây		881.300	
296	Thép ống đen: 113.5mmx3.30mmx6.0m	d/cây		933.300	
297	Thép ống đen: 113.5mmx3.50mmx6.0m	d/cây		1.038.500	
298	Thép ống đen: 113.5mmx3.90mmx6.0m	d/cây		1.091.600	
299	Thép ống đen: 113.5mmx4.10mmx6.0m	d/cây		1.145.000	
300	Thép ống đen: 113.5mmx4.30mmx6.0m	d/cây		1.169.900	
301	Thép ống đen: 113.5mmx4.40mmx6.0m	d/cây		1.196.500	
302	Thép ống đen: 113.5mmx4.50mmx6.0m	d/cây		1.247.900	
303	Thép ống đen: 113.5mmx4.70mmx6.0m	d/cây		1.350.200	
304	Thép ống đen: 113.5mmx5.10mmx6.0m	d/cây		717.100	
305	Thép ống đen: 126.8mmx2.40mmx6.0m	d/cây		747.000	
306	Thép ống đen: 126.8mmx2.50mmx6.0m	d/cây		776.900	
307	Thép ống đen: 126.8mmx2.60mmx6.0m	d/cây		836.600	
308	Thép ống đen: 126.8mmx2.80mmx6.0m	d/cây		925.100	
309	Thép ống đen: 126.8mmx3.10mmx6.0m	d/cây		984.800	
310	Thép ống đen: 126.8mmx3.30mmx6.0m	d/cây		1.044.400	
311	Thép ống đen: 126.8mmx3.50mmx6.0m	d/cây		1.160.900	
312	Thép ống đen: 126.8mmx3.90mmx6.0m	d/cây		1.220.400	
313	Thép ống đen: 126.8mmx4.10mmx6.0m	d/cây		1.280.000	
314	Thép ống đen: 126.8mmx4.30mmx6.0m	d/cây		1.308.100	
315	Thép ống đen: 126.8mmx4.40mmx6.0m	d/cây		1.337.800	
316	Thép ống đen: 126.8mmx4.50mmx6.0m	d/cây		1.395.500	
317	Thép ống đen: 126.8mmx4.70mmx6.0m	d/cây		1.512.300	
318	Thép ống đen: 126.8mmx5.10mmx6.0m	d/cây		858.000	
319	Thép ống đen: 141.3mmx2.50mmx6.0m	d/cây		892.300	
320	Thép ống đen: 141.3mmx2.60mmx6.0m	d/cây		961.000	
321	Thép ống đen: 141.3mmx2.80mmx6.0m	d/cây		1.062.700	
322	Thép ống đen: 141.3mmx3.10mmx6.0m	d/cây		1.131.300	
323	Thép ống đen: 141.3mmx3.30mmx6.0m	d/cây		1.199.800	
324	Thép ống đen: 141.3mmx3.50mmx6.0m	d/cây		1.335.400	
325	Thép ống đen: 141.3mmx3.90mmx6.0m	d/cây		1.404.000	
326	Thép ống đen: 141.3mmx4.10mmx6.0m	d/cây			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
327	Thép ống đen: 141.3mmx4.30mmx6.0m				
328	Thép ống đen: 141.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1.472.400	
329	Thép ống đen: 141.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1.504.900	
330	Thép ống đen: 141.3mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1.539.100	
331	Thép ống đen: 141.3mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1.607.500	
332	Thép ống đen: 141.3mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		1.740.300	
333	Thép ống đen: 141.3mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		1.874.600	
334	Thép ống đen: 168.3mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		2.144.900	
335	Thép ống đen: 168.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1.023.800	
336	Thép ống đen: 168.3mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		1.064.700	
337	Thép ống đen: 168.3mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		1.146.700	
338	Thép ống đen: 168.3mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		1.268.200	
339	Thép ống đen: 168.3mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1.350.000	
340	Thép ống đen: 168.3mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1.431.800	
341	Thép ống đen: 168.3mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1.593.900	
342	Thép ống đen: 168.3mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1.675.800	
343	Thép ống đen: 168.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1.757.600	
344	Thép ống đen: 168.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1.796.600	
345	Thép ống đen: 168.3mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1.837.500	
346	Thép ống đen: 168.3mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1.919.200	
347	Thép ống đen: 168.3mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		2.078.500	
348	Thép ống đen: 168.3mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		2.239.300	
349	Thép ống đen: 219.1mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		2.562.500	
350	Thép ống đen: 219.1mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1.334.800	
351	Thép ống đen: 219.1mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		1.388.100	
352	Thép ống đen: 219.1mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		1.494.900	
353	Thép ống đen: 219.1mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		1.653.900	
354	Thép ống đen: 219.1mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1.760.500	
355	Thép ống đen: 219.1mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1.867.400	
356	Thép ống đen: 219.1mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		2.079.200	
357	Thép ống đen: 219.1mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		2.185.800	
358	Thép ống đen: 219.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		2.292.500	
359	Thép ống đen: 219.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2.344.000	
360	Thép ống đen: 219.1mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		2.397.300	
361	Thép ống đen: 219.1mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		2.503.900	
362	Thép ống đen: 219.1mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		2.712.900	
363	Thép ống đen: 219.1mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		2.921.400	
364	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		3.341.500	
365	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1.901.000	
366	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		2.087.600	
367	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		2.108.100	
368	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		2.211.600	
369	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2.314.600	
370	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		2.366.100	
371	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		2.417.600	
372	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		2.510.200	
373	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		2.705.000	
374	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		2.909.100	
VIII	TOLE CÁC LOẠI			3.310.200	

Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 05/12/2020

1	Tôn lạnh AZ70 Phủ Ä: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	65.455		
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ Ä: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	71.818		
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ Ä: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	81.818		
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ Ä: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	94.545		
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ Ä: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	102.727		
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ Ä: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	110.000		
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ Ä: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	116.364		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Tôn lạnh AZ150 Phủ A: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	95.455		
9	Tôn lạnh AZ150 Phủ A: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	103.636		
10	Tôn lạnh AZ150 Phủ A: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	112.727		
11	Tôn lạnh AZ150 Phủ A: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	120.909		
12	Tôn lạnh AZ150 Phủ A: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	kg/m	128.182		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	kg/m	116.364		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	kg/m	123.636		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	132.727		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	140.909		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	72.727		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	79.091		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	86.364		
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m	10.000		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,35mm x 1200mm APT G550	kg/m	107.273		
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	114.545		
23	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	122.727		
24	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	130.909		
25	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	104.000		
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	kg/m	114.500		
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	kg/m	124.500		
28	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	133.500		
29	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	kg/m	144.000		
30	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	kg/m			
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 11/11/2020					
	Tôn hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh) Hoa Sen	m			57.273
1	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m			66.364
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m			74.545
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m			81.818
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m			93.636
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m			102.727
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m			110.000
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	m			
	Tôn hợp kim nhôm kẽm mạ màu Hoa Sen	m			60.000
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	m			69.091
9	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m			79.091
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m			87.273
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m			90.909
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.42mmx1200mm G550	m			97.273
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m			101.818
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.47mmx1200mm G550	m			108.182
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m			
Công ty cổ phần ĐT XNK Vật Liệu Xanh. Đc: 658 Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q12, TP. HCM. Nhà phân phối: DNTN XS TM TV TKXD Thuận Tiến Cái Dầu (Đc: 274 Trần Quang Diệu, TT. Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. ĐT: 0913986468). Theo báo giá ngày 10/7/2020. Áp dụng từ ngày 01/7/2020.					
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC	m		165.000	
1	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2,5 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m		190.000	
2	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3,0 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m		165.000	
3	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2,5 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m		190.000	
4	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3,0 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m		170.000	
5	Tôn nhựa 7 sóng ASA/PVC 2,5 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m		195.000	
6	Tôn nhựa 7 sóng ASA/PVC 3,0 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	m			
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC	Tấm		140.000	
1	Tấm úp nóc mái tôn 2,5 mm. Màu (trắng, xanh ngọc, xanh dương).	Tấm		140.000	
2	Tấm úp nóc mái ngói 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đỏ, đỏ ngói, socola).	Tấm		130.000	
3	Tấm úp sườn mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đỏ, đỏ ngói, socola).	Tấm		130.000	
4	Tấm viền mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đỏ, đỏ ngói, socola).	Tấm		130.000	
5	Úp đỉnh mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đỏ, đỏ ngói, socola).	Tấm		70.000	
6	Tấm úp đuôi mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đỏ, đỏ ngói, socola).	Tấm			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Tấm diềm hiên mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đô, đỏ ngói, socola).	Tấm	130.000		
8	Úp góc nóc mái 2,5 mm. Màu (trắng, xám, xanh dương, đỏ đô, đỏ ngói, socola).	Tấm	70.000		
9	Nắp phụ kiện. Màu (trắng, xám, xanh dương, xanh ngọc, đỏ đô, đỏ ngói, socola).	Cái	2.000		
IX TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX					
* Trần & Vách ngăn thạch cao : Cty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, P.1, Q.5, Tp.HCM. Chưa bao gồm phí lắp đặt.					
Theo bảng giá ngày 20/10/2020					
1	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9.0mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 x 0.31 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 x 0.31 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 x 0.31 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 x 0.4 mm)	đ/m2		127.000	129.000
2	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9.0mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 x 0.29 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25 x 0.29 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 x 0.29 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 21 x 0.4 mm)	đ/m2		122.000	124.000
3	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		157.000	159.000
4	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	đ/m2		147.000	149.000
5	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)	đ/m2		132.000	134.000
6	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		152.000	154.000
7	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	đ/m2		132.000	134.000
8	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.3mm)	đ/m2		127.000	129.000
9	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38 Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		172.000	174.000
10	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38 Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	đ/m2		167.000	169.000
11	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	đ/m2		162.000	164.000
12	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)	đ/m2		142.000	144.000
13	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro 64/66 dày 0.6mm mạ nhôm kẽm -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK Pro S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK Pro T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		260.000	265.000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro 76/78 dày 0.6mm mạ nhôm kẽm -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK Pro_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK Pro_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mm x 40kg/m ³ -Xử lý mỗi nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		270.000	275.000
* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. Bao gồm vật tư chính và công lắp đặt. Theo bảng giá ngày 05/10/2020					
	* Trần nhôm Aluwin:				
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		697.020	697.020
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		720.050	720.050
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		902.000	902.000
4	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Shaped) 600x600x0.7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		925.000	925.000
5	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm	m2		920.909	920.909
6	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		722.727	722.727
7	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		795.455	795.455
8	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm, Không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		977.273	977.273
9	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm	m2		1.122.727	1.122.727
10	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm	m2		965.455	965.455
11	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		968.182	968.182
12	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.113.636	1.113.636
13	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		1.390.700	1.390.700
14	Trần kim loại nhôm Aluwin - U Shaped 150x50x0.6mm	m2		1.245.455	1.245.455
	* Trần nhôm Aluwin tiêu âm, chống cháy, chống ồn, văn phòng				
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2		856.364	856.364
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.	m2		901.818	901.818
	* Mặt Alu - Aluwin				
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.308.182	1.308.182
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.409.091	1.409.091
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1.663.636	1.663.636
	* Lam chắn nắng nhôm Aluwin				
1	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1.4mm	m2		2.323.636	2.323.636
2	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1.3mm/hình thoi 200x40x1,8mm	m2		2.583.636	2.583.636
3	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1.5mm/hình đầu đạn 200x65x1,5mm	m2		3.068.182	3.068.182
4	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1.5mm/hình hộp 120x52x1,2mm	m2		2.635.909	2.635.909
5	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1.2mm	m2		2.231.818	2.231.818
6	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm	m2		2.463.636	2.463.636
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1.5mm	m2		2.722.727	2.722.727
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1.2mm	m2		2.774.545	2.774.545
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1.5mm	m2		3.136.364	3.136.364
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1.5mm	m2		3.443.636	3.443.636
11	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm	m2		1.200.000	1.200.000
	* Lan can Inox 304 + Cửa nhôm kính cường lực Aluwin				
1	Khung kính cố định cường lực 10ly, Kính Aluwin	m2		4.204.545	4.204.545
2	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304	m2		2.313.636	2.313.636
3	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3.222.727	3.222.727
4	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3.248.182	3.248.182
5	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304	m2		1.263.636	1.263.636
	* Cửa nhựa lõi thép Aluwin Windows				
	Thanh nhựa Sparlee, phụ kiện GQ, kính trắng 6,38mm cường lực, lõi thép dày 1.2-1.4 mm			4.000.000	4.000.000
1	Cửa đi 2 cánh mở quay			3.000.000	3.000.000
2	Cửa sổ mở quay			2.500.000	2.500.000
3	Cửa sổ mở lùa			2.000.000	2.000.000
4	Vách kính cố định				
	Thanh nhựa VEKA, phụ kiện Kinglong, kính trắng 6,38mm cường lực, lõi thép dày 1.4-2mm				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán nơi sản xuất
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay			
2	Cửa sổ mở quay			
3	Cửa sổ mở lùa		7.600.000	7.600.000
4	Vách kính cố định		6.000.000	6.000.000
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin		4.600.000	4.600.000
			3.400.000	3.400.000
1	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm - 3mm: - Ứng dụng: Khu vực bên viện, phòng thí nghiệm, văn phòng, trường học, Khu chuẩn bị thực phẩm. - Tính năng: Kháng khuẩn, chống nấm mốc, chống tĩnh điện, chống trơn trượt, chống ồn. - Độ bền màu: Method 3. - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 15% giá	m2	922.727	922.727
2	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1.5mm - 3mm: - Ứng dụng: Khu vực bên viện, phòng thí nghiệm, văn phòng, trường học, Khu chuẩn bị thực phẩm. - Tính năng: Kháng khuẩn, chống nấm mốc, chống tĩnh điện, chống trơn trượt, chống ồn. - Độ bền màu: Method 3. - Khác độ dày 0.5mm tính thêm 10% giá	m2	750.000	750.000
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:			
	Gạch Thạch Anh:			

* Công ty cổ phần Công nghiệp Gốm sứ TaiCera. Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2-P. Xuân Khánh - Q. Ninh Kiều - TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 01/8/2020

	Granite nhân tạo			
1	30x30 (màu nhạt)	Thùng		
2	30x30 (màu đậm)	Thùng	150.818	150.818
3	40x40 (Màu nhạt)	Thùng	155.591	155.591
4	Gạch Men (Ceramic) 60x30 (màu nhạt)	m2	141.273	141.273
5	Granite nhân tạo 60x30 (màu nhạt)	m2	157.500	157.500
6	Granite nhân tạo 60x30 (màu đậm)	m2	214.773	214.773
7	Granite (hạt mè) 60x60 (màu nhạt)	m2	238.636	238.636
8	Granite nhân tạo 60x60 (màu nhạt)	m2	176.591	176.591
9	Granite nhân tạo 60x60 (màu đậm)	m2	214.773	214.773
10	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 (màu nhạt)	m2	238.636	238.636
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 (màu đậm)	m2	176.591	176.591
12	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m2	195.682	195.682
13	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m2	176.591	176.591
14	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m2	233.864	233.864
15	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m2	248.182	248.182
16	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 (màu nhạt)	m2	329.318	329.318
	Gạch lát vỉa hè:	m2	386.591	386.591

* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 07/12/2020

1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) - màu vàng.	d/m2	86.400	
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	d/m2	81.800	

* Gạch Terrazzo: Cty TNHH Tân Kỳ - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ tại Tri Tôn. Áp dụng từ ngày 01/4/2020 Theo bảng giá ngày 26/3/2020

1	Gạch Terrazzo 40x40. (xám, đỏ)	Viên	13.050	
2	Gạch Terrazzo 40x40. (Vàng)	Viên	13.500	
3	Gạch Terrazzo 30x30. (xám, đỏ)	Viên	8.100	
4	Gạch Terrazzo 30x30. (Vàng)	Viên	8.280	
	Gạch địa phương :			

* Cơ sở gạch huyện Châu Thành (cách cầu Chấn Cà Đào 2 km, giá bán tại lò)

1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	682	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	636	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	591	
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	545	

* Cơ sở gạch huyện Châu Phú (cách thị trấn Cái Dầu 2,5 km)

1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	850	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	800	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	850	
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	800	

* Cơ sở gạch huyện Chợ Mới (cách thị trấn Chợ Mới 5 km)

1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	750	
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	680	
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	d/viên	730	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		đ/viên	650		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)				
* Cơ sở gạch huyện Phú Tân (cách thị trấn Phú Tân 3 km)					
		đ/viên	682		
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	618		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)				
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
		đ/viên	1.000		
1	Gạch ống 9 x 19	đ/viên	1.000		
2	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	864		
3	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	864		
4	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	6.545		
5	Ngói lợp 22 viên/m ²	đ/viên	7.000		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (hoá chất)	đ/viên	5.000		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ²	đ/viên	5.182		
8	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hoá chất)	đ/viên	3.545		
9	Ngói âm	đ/viên	3.818		
10	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	2.909		
11	Ngói dương	đ/viên	3.000		
12	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	11.818		
13	Ngói diêm âm	đ/viên	12.273		
14	Ngói diêm âm (hoá chất)	đ/viên	7.727		
15	Ngói diêm dương	đ/viên	8.182		
16	Ngói diêm dương (hoá chất)	đ/viên	2.000		
17	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	2.273		
18	Ngói vẩy rồng (hoá chất)	đ/viên	1.273		
19	Gạch cần	đ/viên	1.364		
20	Gạch cần (hoá chất)	đ/viên	3.636		
21	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	9.545		
22	Ngói sập nóc	đ/viên	10.000		
23	Ngói sập nóc (hoá chất)	đ/viên	3.182		
24	Ngói sập nóc nhỏ (hoá chất)				
* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
		đ/viên	818		
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	818		
2	Gạch thẻ 8 x 18				
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
		đ/viên	773		
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	773		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	5.909		
3	Ngói lợp 22	đ/viên	3.182		
4	Ngói vẩy cá	đ/viên	1.545		
5	Ngói mũi hài	đ/viên	3.818		
6	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	4.091		
7	Gạch thông gió Bánh Ú				
Gạch Ceramic :					
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 28/12/2020					
	Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m ²) các mã số mới: 4000, 4063, 4069, 4080, 4086, 4087, 4089, 4094, 4095, 4096, 4097, 4098, 4099, 4101, 4107, 4108, 4110,....				
1	Loại A	đ/thùng	89.091		
2	Loại A A	đ/thùng	86.364		
	Gạch 40cmx40cm men matt) các mã số :4109, 4111, 4114,4115, 4124 ...				
1	Loại A	đ/thùng	91.818		
2	Loại A A	đ/thùng	89.091		
	Gạch 25cmx40cm (1 thùng 10 viên tương đương 1m ²) men bóng				
1	Loại A	đ/thùng	90.909		
2	Loại A A	đ/thùng	88.182		
	Gạch 25cmx40cm màu đặc biệt				
1	Loại A	đ/thùng	92.727		
2	Loại A A	đ/thùng	90.000		
	Gạch 25 x 40cm in kỹ thuật số - mài cạnh				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Loại A				
2	Loại A A	đ/thùng	95.455		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh (07 viên/thùng/0,95m ²)	đ/thùng	92727		
1	Loại A				
2	Loại A A	đ/thùng	97.273		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh: đặc biệt (07 viên/thùng/0,95m ²)	đ/thùng	92727		
1	Loại A				
2	Loại A A	đ/thùng	99.091		
		đ/thùng	94545		

* Giá gạch men Lát nền - CERAMIC. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/12/2020, giá áp dụng từ ngày 01/12/2020 tại kho Châu Thành.

1	BD 30x30	đ/hộp	145.455	149.090	150.909
2	PE 30x30	đ/hộp	155.455	159.090	161.818
3	BD 30x30 Sỏi	đ/hộp	109.091	113.636	115.455
4	TS 50x50	đ/hộp	86.364	88.182	90.000
5	BD 50x50 Sân vườn	đ/hộp	100.000	104.545	107.273
6	BD 50x50 SV Sugar	đ/hộp	111.818	115.455	117.273
7	TASA 60x60	đ/m ²	109.090	112.727	114.545
8	SA 60x60	đ/m ²	109.090	112.727	114.545
9	BD 60x60	đ/m ²	109.090	112.727	114.545
10	TASA 60x60 sugar	đ/m ²	109.090	112.727	114.545
11	SA 60x60 sugar	đ/m ²	122.727	126.364	128.182
12	TASA 60x60 SV	đ/m ²	122.727	126.364	128.182
		đ/m ²	134.545	138.182	140.000

* Giá gạch Đá Lát nền - GRANIT. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. heo bảng giá ngày 01/12/2020, giá áp dụng từ ngày 01/12/2020 tại kho Châu Thành.

1	TASA 60x60	đ/m ²	147.272	150.090	152.727
2	SA 60x60	đ/m ²	147.272	150.090	152.727
3	Perfect 60x60	đ/m ²	147.272	150.090	152.727
4	BD 60x60	đ/m ²	150.000	153.636	155.455
5	TASA 60x60 Trắng toàn phần	đ/m ²	180.000	183.636	186.364
6	TASA 60x60 đen toàn phần	đ/m ²	186.364	189.901	191.818
7	TASA 60x60 Đen bóng gân vàng	đ/m ²	197.273	200.909	202.727
8	TASA 60x60 Porcelain (Men matt)	đ/m ²	181.818	185.455	187.273
9	SA 60x60 Men matt	đ/m ²	181.818	185.455	187.273
10	BD 60x60 Men matt	đ/m ²	181.818	185.455	187.273
11	TASA 80x80 Porcelain	đ/m ²	220.909	225.455	228.182
12	SA 80x80	đ/m ²	220.909	225.455	228.182
13	BD 80x80	đ/m ²	220.909	225.455	228.182
14	Perfect 80x80	đ/m ²	220.909	225.455	228.182
15	TASA 80x80 Carving	đ/m ²	220.909	225.455	228.182
16	TASA 80x80 Men matt	đ/m ²	268.182	272.727	275.455
17	SA 80x80 Porcelain (Men matt)	đ/m ²	256.364	260.909	263.634
18	TASA 80x80 Trắng	đ/m ²	256.364	260.909	263.634
19	TASA 80x80 Đen	đ/m ²	245.455	250.000	252.727
20	Perfect 80x80 Đen	đ/m ²	272.727	277.273	280.000
21	TASA 80x80 Vi Tinh	đ/m ²	272.727	277.273	280.000
22	Gạch 100x100	đ/m ²	477.273	486.364	495.455
23	Gạch 60x120	đ/m ²	536.634	545.455	563.636
		đ/m ²	559.091	568.182	577.273

* Giá gạch ỐP TƯỜNG. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. heo bảng giá ngày 01/12/2020, giá áp dụng từ ngày 01/12/2020 tại kho Châu Thành.

1	TS 30x45	đ/hộp	86.364	91.818	94.545
2	PAK 30X60	đ/m ²	90.909	95.455	100.000
3	TASA 30X60 (Đầu len)	đ/m ²	122.727	126.364	128.182
4	SA 30X60 (Đầu len)	đ/m ²	122.727	126.364	128.182
5	BD 30X60 (Đầu len)	đ/m ²	124.545	128.182	130.000
6	PE 30x60 (Đầu len)	đ/m ²	127.273	130.909	132.727
7	TASA 30X60 (Đậm-Viên)	đ/m ²			
8	SA 30X60 (Đậm-Viên)	đ/m ²			
9	BD 30X60 (Đậm-Viên)	đ/m ²	131.818	127.273	131.818
10	TASA 30X60 (Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²			
11	SA 30X60 (Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²	131.818	135.455	138.182
12	PE 30x60 (Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²	131.818	135.455	138.182
13	Tasa 3060 Mài mặt	đ/m ²	148.181	151.818	153.636
14	SA 3060 Mài mặt	đ/m ²			
15	BD 30X60 Mài mặt	đ/m ²	163.636	167.273	169.000
16	TASA 40X80 (Đầu len)	đ/m ²			
17	SA 40X80 (Đầu len)	đ/m ²			
18	BD 40X80 (Đầu len)	đ/m ²	196.364	200.000	202.727
19	TASA 40X80(Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²			
20	SA 40X80 (Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²			
21	BD 40X80 (Đậm-Nhat-Điểm)	đ/m ²	204.545	208.182	212.727
22	TASA 40X80 Mài mặt	đ/m ²			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/m2	236.364	241.818	243.636
23	SA 40X80 Mài mặt	d/m2			
24	BD 40X80 Mài Mặt	d/m2			
* Giá gạch THẨM + TRANH TASA. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. heo bảng giá ngày 03/7/2020, giá áp dụng từ ngày 01/07/2020 tại kho Châu Thành.					
1	TASA 60 X 60 Thảm kim tinh (1 bộ=2 Hộp)	đ/bộ	2.081.818	2.172.727	2.218.182
2	TASA 60 X 60 tranh (1 bộ=2 Hộp)	đ/bộ	2.172.727	2.263.636	2.309.091
3	Thảm 60x60 BS	đ/bộ	2.372.727	2.463.636	2.509.091
4	TASA 80X80 thảm (1 bộ=2 Hộp 4v)	đ/bộ	2.990.909	3.081.818	3.127.273
5	TASA 80X80 Thảm (1 Bộ=3 hộp 6v)	đ/hộp	3.900.000	3.990.909	4.036.364
6	TASA 30X30 Kim tinh	đ/m2	536.364	545.455	554.545
7	TASA 80X80 K.tinh	đ/m2	740.909	759.091	768.182
* Các loại Gạch khác. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. heo bảng giá ngày 03/7/2020, giá áp dụng từ ngày 01/07/2020 tại kho Châu Thành.					
1	PE15X60 (1hộp = 1.044m/12 viên)	đ/hộp	237.273	240.909	242.727
2	SA 15X60	đ/hộp	205.455	209.091	210.909
3	PE15X80 (1 hộp = 1.44m)	đ/m2	291.818	295.455	297.273
4	BD 105x323 (1 Hộp= 28 viên)	đ/hộp	259.091	262.727	264.545
5	BD 20X40	đ/hộp	110.909	114.545	116.364
6	40X40 Theo bộ	đ/hộp	276.364	280.000	281.818
7	Gạch 80X120 (1 hộp= 2 viên)	đ/m2	695.455	699.091	700.909
8	Gạch 80x160 (1 hộp= 2 viên)	đ/m2	736.364	740.000	741.818
Gạch tồn kho giá rẻ					
1	30x60 viên điểm	đ/m2	68.182		
2	30x75 + 30 x 72	đ/m2	63.636		
3	40x80	đ/m2	63.636		
4	Gạch bề góc	đ/m2	31.818		
5	Gạch cắt	đ/m2	45.455		
6	Gạch 30x60 lộn xộn	đ/m2	54.545		
Gạch xây không nung:					
Cty TNHH TMDV XD LỢI PHÁT TÀI, ĐC: Ấp Đầy Cà Hom, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 10/7/2020, áp dụng từ ngày 10/7/2020.					
1	Gạch không nung 50x100x190	viên	1.030		
2	Gạch không nung 100x190x390	viên	4.210		
3	Gạch không nung 190x190x390	viên	7.900		
4	Gạch không nung 40x80x180	viên	950		
5	Gạch không nung 80x80x180	viên	1.080		
6	Gạch Terrazzo 400x400x30 (+/-1,3). Mùa đỏ, xám tro.	m2	81.000		
7	Gạch Terrazzo 400x400x30 (+/-1,3). Mùa tím, vàng, xám xanh.	m2	85.000		
* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2011. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 07/9/2020					
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	đ/viên	7.910		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	đ/viên	4.240		
3	Gạch 50mm x 100mm x 200mm	đ/viên	1.048		
* Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện đường bộ hoặc đường thủy của bên mua tại nhà máy sản xuất. Theo bảng giá ngày 28/12/2020.					
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.045		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.136		
3	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	đ/viên	1.100		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	đ/viên	1.150		
5	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	đ/viên	1.150		
6	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4.364		
7	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	đ/viên	8.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/2/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
GẠCH KHÔNG NUNG					
1	Gạch không nung ống 80x80x180	đ/viên	950		
2	Gạch không nung thê 50x100x190	đ/viên	1.120		
3	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	đ/viên	4.344		
4	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	đ/viên	7.980		
GẠCH VĨA HÈ					
1	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xám)	đ/viên	80.000		
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng+ màu đỏ)	đ/viên	82.000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/01/2020 theo bảng báo giá ngày 01/01/2020					
1	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	30x30 (màu nhạt)				
3	30x30 (Màu đậm)	d/Thùng		150.818	165.900
4	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	d/Thùng		155.591	171.150
5	40x40 (Màu nhạt)				
6	Gạch Men (Ceramic) 60x30	d/Thùng		180.829	180.829
7	60x30 (Màu nhạt)				
8	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	d/Thùng		226.800	226.800
9	60x30 (Màu nhạt)				
10	60x30 (Màu đậm)	d/Thùng		309.273	309.273
11	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MỀ)	d/Thùng		343.636	343.636
12	60x60 (Màu nhạt)				
13	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	d/Thùng		254.291	254.291
14	60x60 (Màu nhạt)				
15	60x60 (Màu đậm)	d/Thùng		309.273	309.273
16	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	d/Thùng		343.636	343.636
17	60x60 (Màu nhạt)				
18	60x60 (Màu đậm)	d/Thùng		254.291	254.291
19	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỀNG 60X60	d/Thùng		291.782	291.782
20	60x60 (Màu nhạt)				
21	60x60 (Màu đậm)	d/Thùng		254.291	254.291
22	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỀNG 80X80	d/Thùng		336.764	336.764
23	60x60 (Màu nhạt)				
24	60x60 (Màu đậm)	d/Thùng		476.509	476.509
25	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIỀNG 80X80	d/Thùng		632.291	632.291
26	100X100 (màu nhạt)	d/Thùng		773.182	773.182

NGÓI

Công ty TNHH MTV TM TUILDONAI chi nhánh Cần Thơ. Địa chỉ: Số 81A, QL 1A, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/9/2020. Theo bảng báo giá ngày 01/9/2020

1	Ngói 10				
2	Ngói 22	Viên		20.909	
3	Ngói nóc	Viên		12.727	
4	Ngói mũi hài 120	Viên		24.545	
5	Ngói mũi hài 65	Viên		3.636	
6	Ngói vẩy cá	Viên		7.273	
7	Ngói âm dương	Viên		7.091	
8	Ngói tiểu	Viên		7.727	
9	Gạch xây 80x80x180	Viên		6.818	
10	Ngói 20 360x230x12	Viên		3.091	
				11.818	

Ngói Bê Tông SCG Việt Nam (QCVN 16:2017/BXD). CÔNG TY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 14/10/2019 theo bảng báo giá ngày 21/02/2020

	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m ²)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	d/viên	13.950		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	d/viên	14.130		
3	Nhóm 3 (M007, M008, M009, M011, M012)	d/viên	14.400		
4	Nhóm 4 (M014)	d/viên	14.130		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	d/viên	16.290		
6	Nhóm 6 (M016)	d/viên	17.820		
	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m ²); Ngói rìa (Vật liệu Bê tông. 3,1kg 3 viên/m)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	d/viên	19.800		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	d/viên	19.800		
3	Nhóm 3 (M007, M008, M009, M011, M012)	d/viên	19.800		
4	Nhóm 4 (M014)	d/viên	23.400		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	d/viên	23.400		
6	Nhóm 6 (M016)	d/viên	23.400		
	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg); Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	d/viên	24.750		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	24.750		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	24.750		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	30.150		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	30.150		
6	Nhóm 6 (M016)				
	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg); Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	30.150		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	30.150		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	35.550		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	35.550		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	35.550		
6	Nhóm 6 (M016)				
	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg); Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	36.450		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	36.450		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	41.850		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	41.850		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	41.850		
6	Nhóm 6 (M016)				
	Ngói Thu Lôi				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	225.900		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	225.900		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	234.900		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	288.900		
5	Nhóm 6 (M016)	đ/ Hộp			
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)	đ/viên	207.000		
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	207.000		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	207.000		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	216.000		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	243.000		
5	Nhóm 6 (M016)	đ/bộ	675.000		
1	Tấm hợp Thay vữa	đ/viên	252.000		
2	Ngói lẩy sang Thái Lan	đ/Thanh	207.000		
3	Máng Xối (2m)	đ/Thanh	117.000		
4	Thanh mè (dài 4m dày 0,55mm)	đ/ Hộp	450.000		
5	Kẹp ngói cắt (50 cái)	đ/ Hộp	225.000		
6	Tấm dán ngói (28x40)				
Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam (Địa chỉ: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP.HCM). Áp dụng từ ngày 20/2/2020 theo bảng báo giá ngày 20/2/2020					
	Ngói LAMA ROMAN				14.470
1	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	đ/viên			14.800
2	Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	đ/viên			27.500
3	Ngói nóc	đ/viên			27.500
4	Ngói rìa	đ/viên			33.500
5	Ngói cuối rìa	đ/viên			33.500
6	Ngói ghép 2	đ/viên			35.500
7	Ngói cuối nóc	đ/viên			44.500
8	Ngói cuối mái	đ/viên			44.500
9	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			
10	Ngói chạc 4				
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời				15.490.000
1	Zepher 30	đ/cái			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Zepher 50				
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng	đ/cái			19.490.000
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			3.600.000
5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			2.900.000
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			18.888.000
	Linh kiện phụ trợ cho mái	đ/bộ			22.888.000
1	Miếng dán nóc thay vữa				
2	Tấm dán khe tường	đ/cuộn			780.000
3	Nẹp tấm dán khe tường	đ/cuộn			1.175.000
4	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/thanh			69.000
5	Ru Lô	đ/Cái			35.000
6	Tấm ngăn rìa mái	đ/Cái			120.000
7	Kẹp ngói nóc	đ/Tấm			27.000
8	Kẹp ngói cát	đ/Cái			10.500
* Công ty CP Gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân (Phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu). Theo bảng giá ngày 28/5/2018					
	Ngói màu				
1	Ngói lợp 10 V/m2 (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	Viên			
2	Ngói Nóc (3,3 viên/m)	Viên		16.110	
3	Ngói rìa (3 viên/m)	Viên		26.940	
4	Ngói cuối rìa, Ngói ghép 2	Viên		26.940	
5	Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái	Viên		37.620	
6	Ngói chạc 3, chạc 4	Viên		45.330	
7	Ngói gắn Antenna, ngói thông hơi, ngói lấy sáng	Viên		57.390	
8	Sơn	Viên		202.300	
9	Vít	kg		109.930	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung	Cái		490	
1	Ngói lợp 22 viên/m2	Viên			
2	Ngói lợp 22 viên/m2 chống thấm	Viên		9.580	
3	Ngói lợp 22 viên/m2 A2	Viên		9.980	
4	Ngói Đmí	Viên		8.950	
5	Ngói Đmí chống thấm	Viên		5.770	
6	Ngói nóc lớn 3 viên/md	Viên		6.150	
7	Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm	Viên		18.090	
8	Ngói nóc lớn vuông chống thấm	Viên		18.990	
9	Ngói cuối nóc chằm thấm	Viên		20.510	
10	Ngói chạc 3 chống thấm	Viên		43.740	
11	Ngói chạc 4 chống thấm	Viên		84.170	
12	Ngói nóc tiểu 5v/md	Viên		102.090	
13	Ngói nóc tiểu chống thấm	Viên		6.050	
14	ngói tiểu 7v/md	Viên		6.230	
15	Ngói tiểu chống thấm	Viên		6.190	
16	Ngói viên 5 bộ/md	Viên		6.380	
17	Ngói viên chống thấm	Bộ		51.580	
18	Ngói âm dương (45v/m2)	Bộ		52.480	
19	Ngói âm dương chống thấm	Viên		6.920	
20	Ngói con sò, chữ E, Mũi tàu (60v/m2)	Viên		7.270	
21	Ngói con sò, chữ E, Mũi tàu chống thấm	Viên		7.470	
22	Ngói màn chữ Thọ	Viên		7.750	
23	Ngói màn chữ Thọ chống thấm	Viên		5.520	
24	Ngói cánh phượng (70v/m2)	Viên		5.810	
25	Ngói cánh phượng (70v/m2) chống thấm	Viên		6.570	
26	Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông	Viên		6.790	
27	Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông chống thấm	Viên		6.200	
28	Ngói mũi hải nhô, vảy cá nhỏ (100v/m2)	Viên		6.460	
29	Ngói mũi hải nhô, vảy cá nhỏ chống thấm	Viên		3.540	
30	Ngói mũi hải lớn (50v/m2)	Viên		3.640	
31	Ngói mũi hải lớn chống thấm	Viên		9.530	
32	Ngói mắt rồng (140v/m2)	Viên		9.860	
33	Ngói mắt rồng (140v/m2) chống thấm	Viên		5.610	
34	Ngói lợp 20v/m2	Viên		5.780	
35	Ngói lợp 20v/m2 chống thấm	Viên		12.690	
36	Gạch HAU/YDI (bông gió)	Viên		13.240	
37	Gạch Bánh Ú	Viên		8.300	
38	Gạch chữ U	Viên		10.920	
	Ngói trắng men	Viên		7.950	
1	Ngói mũi hải nhô, ngói vảy cá nhỏ				
2	Ngói mắt rồng	Viên		9.490	
3	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	Viên		11.040	
4	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	Viên		16.850	
5	Ngói mũi hải lớn	Viên		17.910	
6	Ngói âm dương	Viên		22.200	
7	Ngói viên	Viên		17.530	
		Viên		79.880	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		Viên		13.040	
		Viên		13.100	
8	Ngói nóc tiểu	Viên		15.950	
9	Ngói tiểu	Viên		26.610	
10	Ngói cánh phượng	Viên		43.050	
11	Ngói lợp 22v/m2	Viên			
12	Ngói nóc lớn 3v/md	Viên			
* Công ty CP Tập đoàn Vittto. Địa chỉ: Lô 1, khu vực A, Khu CN Tam Dương II, xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo bảng giá ngày 11/01/2021, áp dụng từ ngày 01/01/2021					
Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII					
1	Gạch ốp kích thước 300x450 mm loại 1	d/m2		122.241	
2	Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1	d/m2		205.537	
3	Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1	d/m2		275.783	
4	Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1	d/m2		205.537	
5	Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm	d/m2		238.845	
6	Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm	d/m2		210.983	
Gạch lát nền nhóm BIIb					
	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1	d/m2		99.464	
	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1	d/m2		140.448	
	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1	d/m2		139.740	
	Gạch ốp kích thước 145x600 mm	d/m2		205.537	
	Gạch ốp kích thước 250x500 mm	d/m2		169.791	
Gạch lát nền nhóm BIA					
	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1	d/m2		200.516	
	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite mài bóng loại 1	d/m2		231.476	
	Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1	d/m2		307.344	
	Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1	d/m2		403.004	
	Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 2	d/m2		535.524	
	Gạch ốp kích thước 155x800 mm	d/m2		373.704	
	Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm	d/m2		506.937	
XI VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :					
* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty. Theo bảng giá ngày 04/9/2020					
Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia					
		d/m2		15.400	
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	d/m2		17.700	
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	d/m2		19.900	
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	d/m2		21.600	
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	d/m2		27.100	
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	d/m2		30.200	
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	d/m2		36.400	
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	d/m2		41.500	
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)				
Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)					
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:					
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	d/m2lưới		45.000	
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	d/m2lưới		50.000	
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	d/m2lưới		59.000	
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:					
4	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	d/m2lưới		42.000	
5	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	d/m2lưới		45.000	
6	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	d/m2lưới		53.000	
7	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm				
* Công ty CP TM, Tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng (Lô BT2 - Ô số 49 Bắc Linh Đàm - P. Hoàng Mai, TP. Hà Nội. Theo bảng giá ngày 01/01/2021					
		Bộ		2.445.000	2.445.000
1	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ		3.077.000	3.077.000
2	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ		4.525.000	4.525.000
3	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ		3.620.000	3.620.000
4	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5				
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh. Theo bảng giá ngày 09/12/2020					
		d/m2		10.600	
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	d/m2		13.700	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	d/m2		17.000	
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	d/m2		19.000	
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	d/m2		22.100	
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	d/m2		18.000	
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	d/m2		22.800	
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	d/m2		28.000	
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	d/m2		41.000	
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	d/m2		34.500	
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	d/m2		60.500	
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	d/m2		24.800	
12	Màng chống thấm HDPE 0,5mm	d/m2		38.000	
13	Màng chống thấm HDPE 0,75mm				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	d/m2			
15	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	d/m2		52.500	
16	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	d/m2		82.000	
17	Bấc thấm đứng APT-T7	d/m2		58.000	
18	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 100	d/m2		3.900	
19	Ông địa kỹ thuật Geotube APT GI35	d/m2		100.000	
XII	BAO BÌ SINH THÁI (Giải pháp thiết lập hệ chống xói lở, bảo vệ bờ) :			100.000	

Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viên (số 18/6 Nguyễn Hiền Lê, P.13, Q. Tân Bình, Tp. HCM). Theo bảng giá ngày 25/2/2019

1	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 120 x 40 x 20cm	d/bao			
2	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 100 x 40 x 20cm	d/bao		63.636	
XIII	SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :			60.000	

Cty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 20/10/2020.

1	Bột bả				
	Bột bả trong nhà BB T: N3.25 (40kg)	d/bao			
	Bột bả ngoài nhà BB T: N3.39 (40kg)	d/bao		341.000	341.000
	Bột bả ngoài nhà BB T: N3.40 (40kg)	d/bao		453.000	453.000
2	Sơn lót	d/bao		500.000	500.000
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (18 L)	d/thùng			
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (4 L)	d/lon		1.690.000	1.690.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (18 L)	d/thùng		436.000	436.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NT1.79 (5 L)	d/lon		1.969.000	1.969.000
3	Sơn ngoại thất	d/lon		499.000	499.000
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (18 L)	d/thùng			
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (4 L)	d/lon		2.023.000	2.023.000
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (1 L)	d/lon		499.000	499.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (18 L)	d/thùng		135.000	135.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (5 L)	d/lon		3.990.000	3.990.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (1 L)	d/lon		1.229.000	1.229.000
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (5L)	d/lon		269.000	269.000
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (1L)	d/lon		1.379.000	1.379.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (18 L)	d/thùng		310.000	310.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (4 L)	d/lon		2.651.000	2.651.000
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (1 L)	d/lon		651.000	651.000
4	Sơn nội thất	d/lon		182.000	182.000
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (18 L)	d/thùng			
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (4 L)	d/lon		796.000	796.000
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (18 L)	d/thùng		220.000	220.000
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (4 L)	d/lon		1.364.000	1.364.000
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T:N14.41 (18 L)	d/thùng		331.000	331.000
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T:N14.41 (4 L)	d/lon		1.673.000	1.673.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (18 L)	d/thùng		435.000	435.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (5 L)	d/lon		3.310.000	3.310.000
	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp T:N14.43 (5 L)	d/lon		955.000	955.000
5	Sơn chống thấm	d/lon		1.269.000	1.269.000
	Sơn chống thấm đa năng CT:N2.48 (18 L)	d/thùng			
	Sơn chống thấm đa năng CT:N2.48 (18 L)	d/thùng		2.390.000	2.390.000
		d/thùng		599.000	599.000

Cty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 05/01/2021. Áp dụng từ ngày 01/01/2021.

	Bột bả tường				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		322.727	322.727
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		307.273	307.273
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		354.545	354.545
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		368.182	368.182
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		423.000	423.000
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	bao		412.727	412.727
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	bao		572.955	572.955
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		703.864	703.864
9		bao		467.273	467.273

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
				488.182	488.182
10	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao		332.727	332.727
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao		413.318	413.318
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao			
	Sơn nhũ tương	Thùng		993.955	993.955
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	Thùng		268.409	268.409
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	Thùng		1.276.591	1.276.591
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	Thùng		1.317.584	1.317.584
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	Thùng		1.292.337	1.292.337
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	Thùng		1.141.396	1.141.396
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	Thùng		937.100	937.100
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	Thùng		3.098.700	3.098.700
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		1.401.200	1.401.200
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	Thùng		1.557.273	1.557.273
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	Thùng		2.358.929	2.358.929
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	Thùng		2.811.818	2.811.818
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-117 (18kg)	Thùng		1.557.500	1.557.500
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	Thùng		3.354.675	3.354.675
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	Thùng		2.048.182	2.048.182
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	Thùng		2.048.182	2.048.182
16	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA SG-268 (20kg)	Thùng		3.770.260	3.770.260
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	Thùng		4.840.500	4.840.500
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning (20kg)	Thùng		671.909	671.909
19	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up	Thùng		2.520.909	2.520.909
20	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)	Thùng		640.227	640.227
21	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5kg)	Thùng		128.045	128.045
22	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		192.955	192.955
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	Thùng		904.773	904.773
24	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	Thùng		224.773	224.773
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	Thùng		1.054.773	1.054.773
26	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	Thùng		203.864	203.864
27	Sơn nội thất KOVA Sunrise+ (5kg)	Thùng		982.955	982.955
28	Sơn nội thất KOVA Sunrise+ (25kg)	Thùng		212.955	212.955
29	Sơn nội thất KOVA Crown+ (5kg)	Thùng		1.030.227	1.030.227
30	Sơn nội thất KOVA Crown+ (25kg)	Thùng		306.591	306.591
31	Sơn nội thất KOVA K-206 (5kg)	Thùng		1.483.864	1.483.864
32	Sơn nội thất KOVA K-206 (25kg)	Thùng		444.182	444.182
33	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-505 (4kg)	Thùng		2.145.455	2.145.455
34	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-505 (20kg)	Thùng		458.727	458.727
35	Sơn nội thất cao cấp KOVA Royal (4kg)	Thùng		2.215.455	2.215.455
36	Sơn nội thất cao cấp KOVA Royal (20kg)	Thùng		506.909	506.909
37	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	Thùng		2.458.182	2.458.182
38	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	Thùng		470.227	470.227
39	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	Thùng		2.235.682	2.235.682
40	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	Thùng		377.500	377.500
41	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	Thùng		1.828.409	1.828.409
42	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	Thùng		356.591	356.591
43	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	Thùng		1.701.136	1.701.136
44	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	Thùng		403.864	403.864
45	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	Thùng		1.932.955	1.932.955
46	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	Thùng		475.091	475.091
47	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	Thùng		2.310.000	2.310.000
48	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20 kg)	Thùng		653.273	653.273
49	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4 kg)	Thùng		3.172.727	3.172.727
50	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20 kg)	Thùng		681.455	681.455
51	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (4 kg)	Thùng		3.276.000	3.276.000
52	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20 kg)	Thùng		994.182	994.182
53	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning bóng mờ (4kg)	Thùng		1.071.455	1.071.455
54	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning bóng (4kg)	Thùng		407.864	407.864
55	Sơn Nhũ vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	Thùng		407.864	407.864
56	Sơn Nhũ bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	Thùng		407.864	407.864
57	Sơn Nhũ đồng KOVA Silver Metallic (1kg)	Thùng			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán nơi sản xuất
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
58	Sơn nội thất KOVA Fix up (5kg)	Thùng		
59	Sơn nội thất KOVA Fix up (25kg)	Thùng	252.955	252.955
60	Sơn nội thất KOVA Fit Mekong (5kg)	Thùng	1.199.318	1.199.318
61	Sơn nội thất KOVA Fit Mekong (25kg)	Thùng	180.227	180.227
62	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	Thùng	844.773	844.773
63	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	Thùng	1.285.818	1.285.818
64	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17L)	Thùng	1.095.136	1.095.136
65	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17L)	Thùng	767.864	767.864
66	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17L)	Thùng	2.222.409	2.222.409
67	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Hedge (17L)	Thùng	1.576.955	1.576.955
68	Sơn lót Concrete plank hệ trước KOVA WCP-01	Thùng	3.049.682	3.049.682
69	Sơn lót Concrete plank hệ trước KOVA WCP-51	Thùng	113.273	113.273
70	Sơn phủ Clear Concrete plank hệ trước KOVA WCP-61	Thùng	143.080	143.080
	Chất chống thấm	Thùng	143.080	143.080
1	Kova CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ		
2	co giãn KOVA Flexiproof	kg	1.634.341	1.634.341
3	Co giãn KOVA CT-14	kg	61.500	61.500
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	159.227	159.227
5	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	105.136	105.136
6	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	406.909	406.909
7	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	112.409	112.409
8	Cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	397.818	397.818
9	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (1kg)	lon	1.927.273	1.927.273
10	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (4kg)	thùng	105.136	105.136
11	Cao cấp KOVA CT-11A Plus tường (20kg)	thùng	386.909	386.909
12	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	1.878.182	1.878.182
13	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	870.227	870.227
14	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (5kg)	thùng	3.445.455	3.445.455
15	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-06 (20kg)	thùng	388.409	388.409
	Sơn Epoxy	kg	1.530.909	1.530.909
1	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	kg		
2	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	271.136	271.136
3	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	kg	308.591	308.591
4	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường	kg	102.409	102.409
5	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường kháng khuẩn	kg	258.409	258.409
6	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước Kova KG-02	kg	308.591	308.591
7	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước Kova KL-6	kg	510.227	510.227
8	Mastic Epoxy Kova KL-5 tường (5kg)	bộ	489.318	489.318
9	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa nhạt (5kg)	bộ	336.591	336.591
10	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa trung (5kg)	bộ	709.318	709.318
11	Sơn lót Epoxy tự làm phẳng Kova Self-levelling- mùa đậm (5kg)	bộ	776.591	776.591
12	Sơn công nghiệp Epoxy Kova Solvent Free (8kg)	bộ	823.864	823.864
	Sơn sàn đa năng	kg	2.356.545	2.356.545
1	Mastic chịu ẩm Kova SK-6	kg		
2	Sơn công nghiệp đa năng Kova CT-08 (nhám)-Xanh/Đỏ/Trắng	kg	65.773	65.773
3	Sơn công nghiệp đa năng Kova CT-08 (nhám)-khác	kg	189.864	189.864
4	Sơn công nghiệp đa năng Kova CT-08 (không nhám)-Xanh/Đỏ/Trắng	kg	227.682	227.682
5	Sơn công nghiệp đa năng Kova CT-08 (không nhám)-khác	kg	260.955	260.955
6	Sơn giao thông Kova Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	299.318	299.318
7	Sơn giao thông Kova Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	25.136	25.136
8	Sơn giao thông Kova Hotmelt AASHTO (bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	kg	26.955	26.955
9	Sơn giao thông Kova Hotmelt AASHTO (bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	kg	30.591	30.591
10	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	32.409	32.409
11	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	kg	147.682	147.682
12	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	kg	176.409	176.409
13	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác	kg	175.500	175.500
14	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	256.016	256.016
15	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	186.591	186.591
16	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	12.300	12.300
17	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	161.500	161.500
18	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	thùng	187.864	187.864
			1.520.227	1.520.227

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
				6.040.000	6.040.000
19	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng			
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng				
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng		1.161.136	1.161.136
	Sơn chống cháy				
				378.000	378.000
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg		294.422	294.422
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg			
Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/9/2020.					
		0,4kg/ton,		73.590	73.590
1	Sơn giao thông lót JOLINE Primer			22.550	22.550
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	25kg/bao		23.540	23.540
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE	25kg/bao		97.670	97.670
4	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	0,5kg/ton,		120.450	120.450
5	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY			19.500	19.500
6	Hạt phản quang GLASS BEAD	25kg/bao			
Công ty TNHH Trang trí nội thất LE BOND BHP. Địa chỉ: Lô 47DF9, KDC Golden City, P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bản giá áp dụng từ ngày 01/10/2020					
Sơn phủ nội thất Interior					
1	BHP ECO INTERIOR (Màu trắng và màu thường). Sơn nội thất màu sắc phong phú. Bề mặt mịn, che phủ tốt.	18L		754.091	
		O5L		240.000	
				1.336.364	
2	BHP MATT COAT (Màu trắng và màu thường). Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. Độ bám dính cao, chống bong tróc.	18L		440.000	
		O5L		2.004.545	
3	BHP EASY CLEAN (Màu trắng và màu thường). Sơn nội thất chùi rửa tối ưu. Màng sơn đẹp nhẵn mịn, độ che phủ cao.	18L		620.000	
		O5L		3.675.000	
4	BHP SATIN GLOSS (Màu trắng và màu thường). Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng sáng mịn màng. Màu sắc bền lâu, tươi đẹp, chống bong tróc. Độ bền 7 năm.	18L		1.150.000	
		O5L		240.000	
		O1L			
Sơn phủ ngoại thất Exterior					
1	BHP NANO ECO (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ bám dính, độ che phủ cao.	18L		1.317.273	
		O5L		416.182	
				2.100.000	
2	BHP NANO COAT (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn nhẵn mịn, độ bám dính, độ che phủ cao. Độ bám dính cao, chống phản hóa.	18L		650.000	
		O5L		3.436.364	
3	BHP NANO SATIN (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ tối ưu, bền màu với thời tiết. Độ bám dính cao, màu sắc bền lâu, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc. Độ bền 6 năm.	18L		1.100.000	
		O5L		1.650.000	
4	BHP NANO SHIELD (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm, màng sơn bóng sáng, chống bám bụi. Bề mặt cứng, giảm thiểu trầy xước, màu sắc bền lâu. Độ bền 8 năm.	O5L		350.000	
		O1L		2.000.000	
5	BHP NANO SHIELD PLUS (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo. , tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao. Độ bền 10 năm.	O5L		400.000	
		O1L			
Sơn lót chống kiềm					
1	BHP NANO SHIELD PLUS (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo. , tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao. Độ bền 10 năm.	O5L		1.479.545	
		O1L		450.000	
				2.195.455	
2	BHP NANO SHIELD PLUS (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo. , tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao. Độ bền 10 năm.	O5L		700.000	
		O1L		3.006.818	
3	BHP NANO SHIELD PLUS (Màu trắng và màu thường). Sơn ngoại thất chống thấm hiệu quả cao cấp siêu bóng, chống bám bụi tuyệt hảo. , tự làm sạch, giảm nhiệt, độ che phủ cao. Độ bền 10 năm.	O5L		920.000	
		O1L			
Sơn chống thấm					
1	BHP SUPER PLAST (Màu trắng và màu thường). Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn siêu đàn hồi che lấp vết nứt nhỏ, kháng tia cực tím cao. Thẩm sâu và bám dính tốt.	18L		2.100.000	
		O5L		550.000	
2	BHP 12A SUPER CUARD (Màu trắng và màu thường). Sơn chống thấm pha màu một thành phần, màng sơn siêu đàn hồi, kháng tia cực tím cao, chịu đựng được thời tiết khắc nghiệt của môi trường, che lấp các vết nứt nhỏ, bám dính tốt.	18L		2.959.091	
		O5L		980.000	
3	BHP11A WATER PROOF. Chống thấm đa năng CT11A cho sàn nhà và tường đứng. Bám dính bề mặt tốt	20kg		2.409.091	
		5kg		681.818	
Bột trét					
1	Bột trét nội thất BHP STANDARD - 40 KG			245.455	
2	Bột trét Ngoại thất BHP STANDARD - 40 KG			272.727	
3	Bột trét nội thất cao cấp BHP SUPER - 40 KG			272.727	
4	Bột trét ngoại thất cao cấp BHP SUPER - 40 KG			336.364	
Sơn FUJICA NHẬT BẢN của Công ty TNHH và DV Phước Thạnh số 42B/12 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.LX. Theo bản giá ngày 01/4/2019.					
	Bột trét tường Siêu cao cấp FUJICA & KYOTO			254.545	
1	Bột trét nội thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/bao		309.091	
2	Bột trét ngoại thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/bao			

STT	TÊN VÀ QUÝ CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán nơi sản xuất
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Bột trét nội thất cao cấp (bao 40Kg)			
4	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40Kg)	đ/bao	218.182	
	Sơn Lót kháng kiềm cao cấp	đ/bao	254.545	
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (thùng 23kg)			
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/thùng	1.254.545	
3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (thùng 23kg)	đ/lon	422.727	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (lon 6,5kg)	đ/thùng	2.809.091	
5	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (thùng 23kg)	đ/lon	1.090.909	
6	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (lon 6.5kg)	đ/thùng	2.227.273	
	Sơn nội thất cao cấp	đ/lon	718.182	
1	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (thùng 23kg)	đ/thùng		
2	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (lon 6,5kg)	đ/lon	1.136.364	
3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng	381.818	
4	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/lon	1.545.455	
5	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (thùng 23kg)	đ/thùng	527.273	
6	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (lon 6,5kg)	đ/lon	2.472.727	
7	Sơn bóng lau chùi tối đa. Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng, bóng chống rêu mốc. Độ bền màng sơn trên 20 năm. Bảo hành 10 năm (thùng 20kg)	đ/thùng	800.000	
8	Sơn bóng lau chùi tối đa. Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng, bóng chống rêu mốc. Độ bền màng sơn trên 20 năm. Bảo hành 10 năm (thùng 5,5kg)	đ/lon	95.731	
9	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 20kg)	đ/thùng	3.145.455	
10	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 5,5kg)	đ/lon	3.363.636	
11	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (lon 01kg)	đ/thùng	1.127.273	
	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lon	227.273	
1	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng		
2	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/lon	1.636.364	
3	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng	527.273	
4	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 6,5kg)	đ/lon	2.090.909	
5	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (thùng 23kg)	đ/thùng	654.545	
6	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 6,5kg)	đ/lon	2.909.091	
7	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 01kg)	đ/thùng	1.000.000	
8	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (thùng 20kg)	đ/lon	163.636	
9	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 5,5kg)	đ/thùng	3.818.182	
10	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 01kg)	đ/lon	1.272.727	
	* Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 01/6/2020	đ/lon	263.636	
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	Bao		
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Bao	341.000	
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40Kg)	Bao	453.000	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	Bao	500.000	
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (Lon 4L)	Thùng	1.690.000	
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	Lon	436.000	
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (Lon 4L)	Thùng	1.969.000	
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lon	499.000	
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Lon 5L)	Thùng	2.329.000	
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	Lon	705.000	
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (Lon 5L)	Thùng	2.719.000	
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	Lon	816.000	
13	Sơn nội thất 3 in 1 (Lon 4L)	Thùng	796.000	
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	Lon	220.000	
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (Lon 4L)	Thùng	1.364.000	
16	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi (thùng 18L)	Lon	331.000	
		Thùng	1.673.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			Giá bán nơi sản xuất	TP.Long Xuyên
				Các huyện, TX
		Lon		435.000
		Thùng		3.310.000
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (Lon 4L)	Thùng		955.000
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lon		1.269.000
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (Lon 5L)	Lon		2.023.000
20	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (Lon 5L)	Thùng		499.000
21	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	Lon		135.000
22	Sơn nước ngoại thất (Lon 4L)	Lon		3.990.000
23	Sơn nước ngoại thất (Lon 1L)	Thùng		1.229.000
24	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lon		269.000
25	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Lon 5L)	Lon		1.379.000
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Lon 1L)	Lon		310.000
27	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (Lon 5L)	Lon		2.390.000
28	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (Lon 1L)	Thùng		599.000
29	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	Lon		2.700.000
30	Sơn chống thấm đa năng (Lon 4L)	Thùng		750.000
31	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	Lon		2.651.000
32	Sơn chống thấm màu (Lon 5L)	Thùng		651.000
33	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	Lon		182.000
34	Sơn ngoại thất chống phai màu (Lon 3.8L)	Lon		828.000
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (Lon 1L)	Lon		
36	Clear phủ bóng	Lon		

* Sơn ONIP: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/09/2019

	SƠN KINH TẾ FLY	d/kg	63.180	
1	FLY MÀU INT thùng 5kg	d/kg	51.600	
2	FLY MÀU INT thùng 18kg	d/kg	109.080	
3	FLY MÀU EXT thùng 5 kg	d/kg	96.600	
4	FLY MÀU EXT thùng 18 kg	d/kg		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT	d/kg	103.680	
1	ONIP, MAX thùng 5kg	d/kg	90.300	
2	ONIP, MAX thùng 18kg	d/kg	117.720	
3	ONIP, PLUS thùng 5kg	d/kg	117.300	
4	ONIP, PLUS thùng 18kg	d/kg	149.580	
5	ONIP, ARCADIA MAT thùng 5kg	d/kg	142.200	
6	ONIP, ARCADIA MAT thùng 18kg	d/kg	205.740	
7	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 5kg	d/kg	195.750	
8	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 18kg	d/kg	353.700	
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 01kg	d/kg	321.300	
10	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 05kg	d/kg	301.950	
11	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 18kg	d/kg	142.560	
12	SUPER WHITE thùng 05kg	d/kg	135.450	
13	SUPER WHITE thùng 18kg	d/kg		
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	d/kg	210.600	
1	ONIP, RS thùng 01kg	d/kg	191.700	
2	ONIP, RS thùng 05kg	d/kg	176.550	
3	ONIP, RS thùng 18kg	d/kg	329.400	
4	ONIP, XP thùng 01kg	d/kg	271.080	
5	ONIP, XP thùng 05kg	d/kg	270.000	
6	ONIP, XP thùng 18kg	d/kg	488.700	
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 01kg	d/kg	464.400	
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 05kg	d/kg	526.500	
9	ONI SUPER SHINY thùng 01kg	d/kg	494.100	
10	ONI SUPER SHINY thùng 05kg	d/kg		
	SƠN LÓT	d/kg	120.960	
1	SƠN LÓT FLY thùng 05kg	d/kg	109.950	
2	SƠN LÓT FLY thùng 18kg	d/kg	267.840	
3	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 05kg	d/kg	246.450	
4	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 18kg	d/kg	214.380	
5	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 05kg	d/kg	207.600	
6	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 18kg	d/kg	246.240	
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 05kg	d/kg	236.700	
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 18kg	d/kg		
	SƠN CHỐNG NÓNG	d/kg	240.240	
1	HEATSHIELD thùng 05kg	d/kg	230.389	
2	HEATSHIELD thùng 18kg	d/kg		
	SƠN NHŨ VÀNG	d/kg	240.240	
1	SƠN LÓT NHŨ VÀNG thùng 01kg	d/kg	230.389	
2	SƠN LÓT NHŨ VÀNG thùng 05kg	d/kg	149.600	
3	SƠN NHŨ VÀNG thùng 01kg	d/kg	144.320	
4	SƠN NHŨ VÀNG thùng 05kg	d/kg		
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẨM	d/kg	240.240	
1	Kingshield thùng 01kg	d/kg	230.389	
2	Kingshield thùng 06kg	d/kg	149.600	
3	Kingshield thùng 20kg	d/kg	144.320	
4	SONATA thùng 05kg	d/kg	387.200	
5	SONATA thùng 18kg	d/kg		
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG	d/kg	240.240	
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	d/kg	230.389	
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	d/kg	149.600	
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	d/kg		

* Sơn UNI PANIT: Công ty TNHH UNI PAINT : địa chỉ 427/32/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Bình Thạnh, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 03/5/2019

		d/kg	6.875	
1	Bột trét tường UNI WALL MASTIC (bao 40kg)	d/kg	10.175	
2	Bột trét tường UNI PRO WALL PUTY (bao 40kg)	d/kg	92.754	
3	Chống thấm sàn UNI SUPERKOTE (thùng 25kg)	d/kg	188.034	
4	Chống thấm tường pha màu UNI WATERPROOF (thùng 25kg)	d/kg	133.483	
5	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất UNI ALKALI (thùng 23kg)	d/kg	165.550	
6	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất UNI NANO SHEILD (thùng 24kg)	d/kg	315.150	
7	Sơn nội và ngoại thất UNI KING (Thùng 07kg)	d/kg		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Sơn nội và ngoại thất UNI ECO GREEN (Thùng 24kg)	d/kg			
9	Sơn nội và ngoại thất UNI PRINCE (thùng 25kg)	d/kg		244.475	
10	Sơn nội và ngoại thất UNI COAT (thùng 25 kg)	d/kg		189.143	
11	Sơn nội thất UNI QUEEN (thùng 7kg)	d/kg		106.630	
12	Sơn nội thất UNI ECO GREEN FOR INT (thùng 24kg)	d/kg		242.220	
13	Sơn nội thất UNI PRINCESS (thùng 25kg)	d/kg		174.886	
14	Sơn nội thất UNI PRO (thùng 26kg)	d/kg		129.221	
				56.995	

* Sơn Kim Cương: Công ty Cổ phần SX - TM Tâm Thành Long (Đ/c 624 QL 91, Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) Áp dụng giá từ ngày 01/7/2020)

	SƠN KIM CƯƠNG				
1	Sơn nội thất Diva (23,5 kg)	d/thùng			
2	Sơn ngoại thất Diva (23kg)	d/thùng		680.909	
3	Sơn nội thất Kitty Interior smooth (22,5kg)	d/thùng		1.178.182	
4	Sơn nội thất Kitty Easy Clean (22,5kg)	d/thùng		1.058.182	
5	Sơn ngoại thất Kitty Shield Plus (20,5 kg)	d/thùng		1.715.455	
6	Sơn bóng nội thất Sapphire Max Wash (21,5kg)	d/thùng		2.532.727	
7	Sơn ngoại thất Sappier High Sheen (20kg)	d/thùng		2.737.273	
8	Sơn lót chống kiềm Kitty (22kg)	d/thùng		3.457.273	
9	Sơn chống kiềm Sapphire (21,6kg)	d/thùng		1.942.727	
10	Bột Kimcoat nội thất (40kg)	d/thùng		2.201.818	
11	Bột Kimcoat ngoại thất (40kg)	d/bao		206.364	
12	Bột Diva nội thất (40kg)	d/bao		230.000	
13	Bột Diva ngoại thất (40kg)	d/bao		219.091	
13	Bột Kitty ngoại thất (40kg)	d/bao		258.182	
14	Bột Kitty nội thất (40kg)	d/bao		231.818	
	SƠN KOBE	d/bao		278.182	
1	Sơn nội thất Sanda Interior (24 kg)	d/thùng			
2	Sơn ngoại thất Sanda Exterior (23kg)	d/thùng		773.636	
3	Sơn nội thất Kobe Interior (22,5kg)	d/thùng		1.327.273	
4	Sơn nội thất Kobe Easy Clean (22,5kg)	d/thùng		1.188.182	
5	Sơn ngoại thất Kobe Shield Plus (21kg)	d/thùng		1.767.273	
6	Sơn bóng nội thất Kobe Max Wash (21,5kg)	d/thùng		2.609.091	
7	Sơn ngoại thất Kobe High Sheen (20kg)	d/thùng		2.817.273	
8	Sơn lót chống kiềm Sanda (22kg)	d/thùng		3.560.000	
9	Sơn chống kiềm Kobe (21,6kg)	d/thùng		1.999.091	
10	Bột Sanda nội thất (40kg)	d/thùng		2.269.091	
11	Bột Sanda ngoại thất (40kg)	d/bao		204.545	
12	Bột Kobe nội thất (40kg)	d/bao		240.909	
13	Bột Kobe ngoại thất (40kg)	d/bao		237.273	
		d/bao		286.364	

* Sơn FUTA: Cửa hàng VLXD - TTNT CÔNG THÀNH (Đ/c Tổ 1, ấp Hòa Phú 3, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) Theo bảng báo giá ngày 05/10/2019)

	Sơn NỘI THẤT:				
1	Bột trét FUTA BASIC MASTIC nội thất - trắng (40kg)	d/kg			
2	FUTA - PRIMER INT: sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít; 21,5 kg)	d/kg		5.227	5.227
3	FUTA - CLASSIC: sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	d/kg		86.681	86.681
4	FUTA-IN EAMI: sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	d/kg		36.750	36.750
5	FUTA-IN FLAT&EASY CLEAN: sơn bóng ngọc trai (18 lít; 22 kg)	d/kg		52.224	52.224
6	FUTA-GLOSS ONE & SUPER HEALTH GREEN: sơn nội thất siêu bóng (18 lít; 20 kg)	d/kg		132.231	132.231
	- Sơn NGOẠI THẤT:	d/kg		175.000	175.000
1	Bột trét FUTA MASTIC.EXT ngoại thất cao cấp trắng - chống thấm (18 lít; 40 kg)	d/kg			
2	FUTA - PRIMER EXT: sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít; 21,5 kg)	d/kg		7.045	7.045
3	FUTA - GOLD EXT: sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	d/kg		108.879	108.879
4	FUTA - DIAMOND & SATIN EXT: sơn ngoại thất bóng ngọc trai (18 lít; 22 kg)	d/kg		72.534	72.534
5	FUTA-NANO SUN & RAIN: sơn ngoại thất siêu bóng (18 lít; 20 kg)	d/kg		175.025	175.025
6	FUTA - PLATINIUM & SUPER HEALTH GREEN: sơn siêu bóng bảo vệ sức khỏe (5 lít; 6 kg)	d/kg		198.864	198.864
7	FUTA - CT20: chống thấm đa năng (18 lít; 22 kg)	d/kg		278.333	278.333
		d/kg		133.636	133.636

* VIPPAINT VIETNAM: Công ty Cổ phần VIPPAINT Việt Nam (Số 14, Lô C, Khu dân cư Long Thới, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, thành phố HCM, VN) Theo bảng báo giá ngày 04/01/2020)

	- Sơn Nội Thất:				
	VIPPaint MOKARA	d/kg			
	VIPPaint EASY FINISH	d/kg		41.500	41.500
	VIPPaint CLEAN ONE	d/kg		65.300	65.300
	VIPPaint SUPER WHITE Interior	d/kg		76.000	76.000
	- Sơn Ngoại thất:	d/kg		65.300	65.300
	VIPPaint WEATHER FORD	d/kg			
	VIPPaint PRO SHINE	d/kg		78.500	78.500
	- Sơn Lót:	d/kg		125.500	125.500
	VIPPaint SUPER Alkali ONE	d/kg			
	- Sơn Ngoại thất:	d/kg			
	VIPPaint MOKARA Interior	d/kg		72.727	72.727
	VIPPaint Filer Exterior	d/kg		4.300	
		d/kg		6.500	

* Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lê Minh Thư. Địa chỉ số 28 Yết Kêu, P. Thới Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Theo bảng báo giá ngày 01/08/2020)

1	Sơn lót chống kiềm nội thất LX 200 4,5 lít	đồng	605.000	550.000	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX 200 17 lít	đồng	2.019.600	1.836.000	
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX 300 4,5 lít	đồng	1.012.000	920.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		đồng	3.498.000	3.180.000	
4	Sơn lót chống kiềm ngoại thất LX 300 17 lít	đồng	1.144.000	1.040.000	
5	Sơn ngoại thất chống kiềm, kháng khuẩn LX 500 4,5L	đồng	3.887.400	3.534.000	
6	Sơn ngoại thất chống kiềm, kháng khuẩn LX 500 17L	đồng	468.600	426.000	
7	Sơn nội thất siêu mịn IS 200 4,5 L	đồng	1.333.200	1.212.000	
8	Sơn nội thất siêu mịn IS 200 17 L	đồng	717.200	652.000	
9	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả IS 400 4,5L	đồng	2.303.400	2.094.000	
10	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả IS 400 17L	đồng	286.000	260.000	
11	Sơn nội thất Siêu chùi rửa, chịu mài mòn hơn 30,000 lần IS 600 1L	đồng	1.126.400	1.024.000	
12	Sơn nội thất Siêu chùi rửa, chịu mài mòn hơn 30,000 lần IS 600 4,5L	đồng	389.400	354.000	
13	Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn IS 800 1L	đồng	1.568.600	1.426.000	
14	Sơn nội thất siêu cao cấp kháng khuẩn IS 800 4,5L	đồng	561.000	510.000	
15	Siêu trắng lân trần chống ố vàng IS 201 4,5L	đồng	1.685.200	1.532.000	
16	Siêu trắng lân trần chống ố vàng IS 201 17L	đồng	695.200	632.000	
17	Sơn ngoại thất siêu mịn ES 300 4,5L	đồng	2.197.800	1.998.000	
18	Sơn ngoại thất siêu mịn ES 300 17L	đồng	1.306.800	1.188.000	
19	Sơn ngoại thất bán bóng ES 500 4,5L	đồng	4.573.800	4.158.000	
20	Sơn ngoại thất bán bóng ES 500 17L	đồng	378.400	344.000	
21	Sơn ngoại thất siêu bóng ES 700 1L	đồng	1.529.000	1.390.000	
22	Sơn ngoại thất siêu bóng ES 700 4,5L	đồng	528.000	480.000	
23	Sơn ngoại thất NANO bảo vệ 15 năm ES 900 1L	đồng	4.466.000	4.060.000	
24	Sơn ngoại thất NANO bảo vệ 15 năm ES 900 4,5L	đồng	957.000	870.000	
25	Chống thấm pha xi măng CT.110 4,5 L	đồng	3.181.200	2.892.000	
26	Chống thấm pha xi măng CT.110 17L	đồng	1.073.600	976.000	
27	Chống thấm màu CT.100 4,5L	đồng	3.696.000	3.360.000	
28	Chống thấm màu CT.100 17L	đồng	290.000	263.636	
29	Bột trét tường nội thất SC 002 40 Kg	đồng	400.000	363.636	
30	Bột trét tường ngoại thất SC 001 40 Kg	đồng			
XIV CHUYÊN NGÀNH NƯỚC					

* Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 18/2/2020

	- Ống nhựa PE theo QCVN 16:2017/BXD	d/mét	7.727		
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	d/mét	9.091		
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2,3mm PN 20	d/mét	9.818		
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12,5	d/mét	11.727		
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2,3mm PN 16	d/mét	13.727		
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	d/mét	13.182		
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	d/mét	16.091		
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2,4mm PN 12,5	d/mét	18.818		
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	d/mét	22.636		
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3,6mm PN 20	d/mét	16.636		
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	d/mét	20.091		
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2,4mm PN 10	d/mét	24.273		
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12,5	d/mét	29.182		
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3,7mm PN 16	d/mét	34.636		
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4,5mm PN 20	d/mét	25.818		
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2,4mm PN 8	d/mét	30.818		
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	d/mét	37.091		
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3,7mm PN 12,5	d/mét	45.273		
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4,6mm PN 16	d/mét	53.545		
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5,6mm PN 20	d/mét	40.091		
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	d/mét	49.273		
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3,8mm PN 10	d/mét	59.727		
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4,7mm PN 12,5	d/mét	71.182		
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5,8mm PN 16	d/mét	85.273		
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7,1mm PN 20	d/mét	57.000		
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3,6mm PN 8	d/mét	70.273		
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4,5mm PN 10	d/mét	84.727		
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5,6mm PN 12,5	d/mét	101.091		
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6,8mm PN 16	d/mét	120.727		
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8,4mm PN 20	d/mét	90.000		
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4,3mm PN 8	d/mét	99.727		
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5,4mm PN 10	d/mét	120.545		
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6,7mm PN 12,5	d/mét	144.727		
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8,2mm PN 16	d/mét	173.273		
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	d/mét	97.273		
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4,2mm PN 6				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
36	Ông HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	d/mét			
37	Ông HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	d/mét	120.818		
38	Ông HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	d/mét	151.091		
39	Ông HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	d/mét	180.545		
40	Ông HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	d/mét	218.000		
41	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	d/mét	262.364		
42	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	d/mét	125.818		
43	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	d/mét	156.000		
44	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	d/mét	190.727		
45	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	d/mét	232.455		
46	Ông HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	d/mét	282.000		
47	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	d/mét	336.273		
48	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	d/mét	157.909		
49	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	d/mét	194.273		
50	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	d/mét	238.091		
51	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	d/mét	288.364		
52	Ông HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	d/mét	349.636		
53	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	d/mét	420.545		
54	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	d/mét	206.909		
55	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	d/mét	255.091		
56	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	d/mét	312.909		
57	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	d/mét	376.273		
58	Ông HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	d/mét	462.364		
59	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	d/mét	551.636		
60	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	d/mét	258.545		
61	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	d/mét	321.182		
62	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	d/mét	393.909		
63	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	d/mét	479.727		
64	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	d/mét	581.636		
65	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	d/mét	697.455		
66	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	d/mét	321.091		
67	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	d/mét	400.091		
68	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	d/mét	493.636		
69	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	d/mét	587.818		
70	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	d/mét	727.727		
71	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	d/mét	867.727		
72	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	d/mét	402.818		
73	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	d/mét	503.818		
74	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	d/mét	606.727		
75	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	d/mét	743.091		
76	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	d/mét	889.727		
77	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	d/mét	1.073.182		
78	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	d/mét	499.000		
79	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	d/mét	614.818		
80	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	d/mét	751.727		
81	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	d/mét	923.909		
82	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	d/mét	1.106.909		
83	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	d/mét	1.324.364		
84	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	d/mét	618.818		
85	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	d/mét	784.273		
86	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	d/mét	936.636		
87	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	d/mét	1.158.364		
88	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	d/mét	1.387.273		
89	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	d/mét	1.658.818		
90	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	d/mét	789.091		
91	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	d/mét	982.455		
92	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	d/mét	1.192.727		
93	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	d/mét	1.448.818		
94	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	d/mét	1.756.000		
95	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	d/mét	2.113.182		
96	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	d/mét	1.002.273		
		d/mét	1.235.455		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mét	1.515.727		
97	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	d/mét	1.837.545		
98	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	d/mét	2.229.273		
99	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	d/mét	2.680.727		
100	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	d/mét	1.264.455		
101	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	d/mét	1.584.364		
102	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	d/mét	1.926.000		
103	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	d/mét	2.326.364		
104	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	d/mét	2.841.000		
105	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	d/mét	3.414.182		
106	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	d/mét	1.615.909		
107	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	d/mét	1.988.727		
108	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	d/mét	2.433.727		
109	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	d/mét	2.941.364		
110	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	d/mét	3.595.909		
111	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	d/mét	4.316.091		
112	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	d/mét	1.967.909		
113	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	d/mét	2.467.091		
114	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	d/mét	3.026.455		
115	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	d/mét	3.660.545		
116	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	d/mét	4.457.545		
117	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	d/mét	5.338.545		
118	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	d/mét	2.702.727		
119	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	d/mét	3.332.727		
120	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	d/mét	4.091.818		
121	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	d/mét	4.994.545		
122	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	d/mét	6.032.727		
123	Ông HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	d/mét	3.424.545		
124	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	d/mét	4.210.909		
125	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	d/mét	5.182.727		
126	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	d/mét	6.312.727		
127	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	d/mét	7.167.273		
128	Ông HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	d/mét	4.360.000		
129	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	d/mét	5.369.091		
130	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	d/mét	6.586.364		
131	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	d/mét	8.031.818		
132	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	d/mét	9.723.636		
133	Ông HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	d/mét	5.521.818		
134	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	d/mét	6.805.455		
135	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	d/mét	8.351.818		
136	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	d/mét	8.578.182		
137	Ông HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	d/mét	6.983.636		
138	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	d/mét	8.610.909		
139	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	d/mét	10.564.545		
140	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	d/mét	12.907.273		
141	Ông HDPE (PE100) DN 900 x 66.2mm PN 12.5	d/mét	8.617.273		
142	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	d/mét	10.639.091		
143	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	d/mét	13.056.364		
144	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	d/mét	15.720.909		
145	Ông HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	d/mét	12.411.818		
146	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	d/mét	15.312.727		
147	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	d/mét	17.985.455		
148	Ông HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	d/mét	19.950.000		
149	Ông HDPE (PE100) DN 1400 x 53.5mm PN 6	d/mét	24.601.646		
150	Ông HDPE (PE100) DN 1400 x 66.7mm PN 8	d/mét	29.995.867		
151	Ông HDPE (PE100) DN 1400 x 82.4mm PN 10	d/mét	26.075.000		
152	Ông HDPE (PE100) DN 1600 x 61.2mm PN 6	d/mét	32.123.676		
153	Ông HDPE (PE100) DN 1600 x 76.2mm PN 8	d/mét	39.153.177		
154	Ông HDPE (PE100) DN 1600 x 94.1mm PN 10	d/mét	33.118.750		
155	Ông HDPE (PE100) DN 1800 x 69.1mm PN 6	d/mét	40.627.374		
156	Ông HDPE (PE100) DN 1800 x 85.7mm PN 8	d/mét	49.258.531		
157	Ông HDPE (PE100) DN 1800 x 105.9mm PN 10				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
158	Ông HDPE (PE100) DN 2000 x 76.9mm PN 6	đ/mét			
159	Ông HDPE (PE100) DN 2000 x 95.2mm PN 8	đ/mét	40.923.750		
160	Ông HDPE (PE100) DN 2000 x 117.6mm PN 10	đ/mét	50.163.750		
	- Ông nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	đ/mét	61.180.000		
1	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đ/mét			
2	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	đ/mét	4.500		
3	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	đ/mét	5.380		
4	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20	đ/mét	6.150		
5	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,4mm PN 9	đ/mét	9.000		
6	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,8mm PN 12	đ/mét	6.700		
7	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2,5mm PN 17	đ/mét	8.750		
8	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3,0mm PN 20	đ/mét	11.400		
9	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,3mm PN 6	đ/mét	13.800		
10	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,6mm PN 9	đ/mét	8.100		
11	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,0mm PN 12	đ/mét	9.800		
12	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,5mm PN 15	đ/mét	12.200		
13	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3,0mm PN 18	đ/mét	14.700		
14	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,4mm PN 6	đ/mét	17.700		
15	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,7mm PN 7	đ/mét	11.200		
16	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,1mm PN 9	đ/mét	13.400		
17	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,5mm PN 12	đ/mét	16.300		
18	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,45mm PN 5	đ/mét	18.600		
19	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,9mm PN 8	đ/mét	12.900		
20	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,4mm PN 9	đ/mét	16.700		
21	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,5mm PN 9	đ/mét	21.300		
22	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1,5mm PN 4	đ/mét	22.300		
23	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,0mm PN 6	đ/mét	16.700		
24	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,3mm PN 6	đ/mét	22.500		
25	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,8mm PN 9	đ/mét	25.900		
26	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3,0mm PN 9	đ/mét	31.100		
27	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1,7mm PN 3	đ/mét	33.400		
28	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,6mm PN 5	đ/mét	28.600		
29	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,9mm PN 6	đ/mét	44.000		
30	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,0mm PN 6	đ/mét	48.600		
31	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,8mm PN 9	đ/mét	50.200		
32	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5,0mm PN 12	đ/mét	62.700		
33	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,4mm PN 4	đ/mét	82.900		
34	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2,9mm PN 4	đ/mét	51.900		
35	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,2mm PN 5	đ/mét	61.400		
36	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,5mm PN 5	đ/mét	68.400		
37	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3,8mm PN 6	đ/mét	75.100		
38	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9mm PN 9	đ/mét	80.600		
39	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5,0mm PN 9	đ/mét	103.100		
40	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7,0mm PN 12	đ/mét	106.100		
41	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3,5mm PN 4	đ/mét	145.900		
42	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4,3mm PN 5	đ/mét	109.700		
43	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5,0mm PN 6	đ/mét	134.900		
44	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6,5mm PN 7	đ/mét	158.000		
45	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,0mm PN 8	đ/mét	210.800		
46	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7,3mm PN 9	đ/mét	218.300		
47	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9,2mm PN 12	đ/mét	225.600		
48	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5,1mm PN 5	đ/mét	282.900		
49	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6,6mm PN 6	đ/mét	280.900		
50	Ông uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8,7mm PN 9	đ/mét	268.700		
51	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	đ/mét	350.500		
52	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1,2mm PN 10	đ/mét	5.364		
53	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1,5mm PN 12,5	đ/mét	6.545		
54	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1,6mm PN 16	đ/mét	7.091		
55	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2,4mm PN 25	đ/mét	8.636		
56	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	đ/mét	10.182		
57	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1,3mm PN 10	đ/mét	6.636		
		đ/mét	8.364		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mét	9.818		
58	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	d/mét	10.909		
59	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	d/mét	15.364		
60	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	d/mét	8.636		
61	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	d/mét	10.182		
62	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	d/mét	12.364		
63	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	d/mét	15.091		
64	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	d/mét	17.273		
65	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	d/mét	25.455		
66	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	d/mét	12.818		
67	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	d/mét	14.455		
68	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	d/mét	16.909		
69	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	d/mét	19.273		
70	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	d/mét	22.636		
71	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	d/mét	28.091		
72	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	d/mét	37.636		
73	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	d/mét	15.091		
74	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	d/mét	17.636		
75	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	d/mét	20.091		
76	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	d/mét	23.273		
77	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	d/mét	28.182		
78	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	d/mét	35.364		
79	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	d/mét	50.636		
80	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	d/mét	19.545		
81	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	d/mét	23.455		
82	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	d/mét	28.545		
83	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	d/mét	33.273		
84	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	d/mét	40.182		
85	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	d/mét	50.455		
86	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	d/mét	60.636		
87	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	d/mét	89.091		
88	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	d/mét	27.455		
89	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	d/mét	32.091		
90	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	d/mét	36.273		
91	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	d/mét	47.364		
92	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	d/mét	58.545		
93	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	d/mét	73.818		
94	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	d/mét	89.091		
95	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	d/mét	128.636		
96	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	d/mét	33.545		
97	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	d/mét	38.364		
98	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	d/mét	44.818		
99	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	d/mét	51.909		
100	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	d/mét	68.091		
101	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	d/mét	84.455		
102	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	d/mét	104.818		
103	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	d/mét	126.727		
104	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	d/mét	183.000		
105	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	d/mét	50.636		
106	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	d/mét	57.273		
107	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	d/mét	66.727		
108	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	d/mét	76.000		
109	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	d/mét	106.455		
110	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	d/mét	127.455		
111	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	d/mét	157.364		
112	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	d/mét	190.636		
113	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	d/mét	271.273		
114	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	d/mét	55.909		
115	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	d/mét	70.455		
116	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	d/mét	82.545		
117	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	d/mét	97.818		
118	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
119	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	d/mét			
120	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	d/mét	124.091		
121	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	d/mét	156.273		
122	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	d/mét	191.636		
123	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	d/mét	235.091		
124	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	d/mét	335.727		
125	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	d/mét	68.909		
126	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	d/mét	87.727		
127	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	d/mét	103.182		
128	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	d/mét	121.636		
129	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	d/mét	162.636		
130	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	d/mét	199.182		
131	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	d/mét	244.909		
132	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	d/mét	300.636		
133	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	d/mét	424.818		
134	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	d/mét	89.455		
135	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	d/mét	117.091		
136	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	d/mét	136.455		
137	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	d/mét	157.545		
138	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	d/mét	203.727		
139	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	d/mét	258.545		
140	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	d/mét	317.364		
141	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	d/mét	390.273		
142	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	d/mét	553.091		
143	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	d/mét	112.364		
144	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	d/mét	144.182		
145	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	d/mét	167.273		
146	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	d/mét	199.091		
147	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	d/mét	254.273		
148	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	d/mét	325.364		
149	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	d/mét	403.091		
150	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	d/mét	494.545		
151	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	d/mét	167.727		
152	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	d/mét	175.909		
153	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	d/mét	212.545		
154	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	d/mét	247.182		
155	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	d/mét	315.455		
156	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	d/mét	404.091		
157	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	d/mét	498.091		
158	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	d/mét	608.455		
159	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	d/mét	174.091		
160	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	d/mét	215.636		
161	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	d/mét	259.091		
162	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	d/mét	307.182		
163	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	d/mét	398.818		
164	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	d/mét	511.636		
165	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	d/mét	632.364		
166	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	d/mét	756.364		
167	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	d/mét	226.727		
168	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	d/mét	282.636		
169	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	d/mét	340.818		
170	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	d/mét	397.636		
171	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	d/mét	514.000		
172	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5	d/mét	649.818		
173	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	d/mét	804.727		
174	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	d/mét	981.636		
175	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	d/mét	338.909		
176	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	d/mét	405.273		
177	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	d/mét	477.455		
178	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	d/mét	613.455		
179	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	d/mét	841.273		
			965.727		



STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mét	1.177.364		
180	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	d/mét	428.455		
181	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	d/mét	508.636		
182	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	d/mét	610.273		
183	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	d/mét	766.636		
184	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	d/mét	1.061.455		
185	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	d/mét	1.223.000		
186	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	d/mét	1.488.727		
187	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	d/mét	541.091		
188	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	d/mét	664.545		
189	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	d/mét	790.545		
190	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	d/mét	1.025.818		
191	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	d/mét	1.261.455		
192	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	d/mét	1.556.636		
193	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5	d/mét	1.896.364		
194	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	d/mét	679.091		
195	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	d/mét	844.364		
196	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	d/mét	1.004.182		
197	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	d/mét	1.300.091		
198	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	d/mét	1.606.182		
199	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	d/mét	1.969.091		
200	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	d/mét	861.909		
201	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	d/mét	1.067.364		
202	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	d/mét	1.273.455		
203	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	d/mét	1.644.273		
204	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	d/mét	2.037.091		
205	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	d/mét	1.130.364		
206	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	d/mét	1.347.818		
207	Ông uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5				
	- Ông nhựa PPR theo QCVN 16:2017/BXD	d/mét	21.273		
1	Ông PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	d/mét	23.636		
2	Ông PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	d/mét	26.273		
3	Ông PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	d/mét	29.091		
4	Ông PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	d/mét	37.909		
5	Ông PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	d/mét	43.636		
6	Ông PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	d/mét	46.091		
7	Ông PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	d/mét	48.182		
8	Ông PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	d/mét	49.182		
9	Ông PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	d/mét	59.091		
10	Ông PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	d/mét	67.818		
11	Ông PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	d/mét	74.545		
12	Ông PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	d/mét	65.909		
13	Ông PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	d/mét	80.000		
14	Ông PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	d/mét	105.000		
15	Ông PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	d/mét	114.000		
16	Ông PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	d/mét	96.636		
17	Ông PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	d/mét	127.273		
18	Ông PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	d/mét	163.182		
19	Ông PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	d/mét	181.818		
20	Ông PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	d/mét	153.636		
21	Ông PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	d/mét	200.000		
22	Ông PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	d/mét	257.273		
23	Ông PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	d/mét	286.364		
24	Ông PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	d/mét	213.636		
25	Ông PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	d/mét	272.727		
26	Ông PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	d/mét	356.364		
27	Ông PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	d/mét	404.545		
28	Ông PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	d/mét	311.818		
29	Ông PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	d/mét	381.818		
30	Ông PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	d/mét	532.727		
31	Ông PPR DN 90 x 15 mm PN 20	d/mét	581.818		
32	Ông PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
33	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	đ/mét			
34	Ống PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	đ/mét	499.091		
35	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	đ/mét	581.818		
36	Ống PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	đ/mét	750.000		
37	Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	đ/mét	863.636		
38	Ống PPR DN 125 x 17.1 mm PN 16	đ/mét	618.182		
39	Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	đ/mét	754.545		
40	Ống PPR DN 125 x 25.1 mm PN 25	đ/mét	1.009.091		
41	Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	đ/mét	1.159.091		
42	Ống PPR DN 140 x 19.2 mm PN 16	đ/mét	762.727		
43	Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	đ/mét	918.182		
44	Ống PPR DN 140 x 28.1 mm PN 25	đ/mét	1.281.818		
45	Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	đ/mét	1.527.273		
46	Ống PPR DN 160 x 21.9 mm PN 16	đ/mét	1.040.909		
47	Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	đ/mét	1.272.727		
48	Ống PPR DN 160 x 32.1 mm PN 25	đ/mét	1.704.545		
49	Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	đ/mét	1.978.182		
50	Ống PPR DN 180 x 24.6 mm PN 16	đ/mét	1.640.000		
51	Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20	đ/mét	2.280.000		
52	Ống PPR DN 180 x 36.1 mm PN 25	đ/mét	2.680.000		
53	Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	đ/mét	3.080.000		
54	Ống PPR DN 200 x 27.4 mm PN 16	đ/mét	1.990.000		
55	Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	đ/mét	2.820.000		
XV	BỒN NƯỚC CÁC LOẠI:		3.300.000		

* Bồn Inox SUS 304 ĐẠI THÀNH: Cty CP ĐT SX TM ĐẠI THÀNH . Theo bảng giá ngày 01/2/2019

1	Loại 310 lít (bồn đứng) fi 630 Inox (bồn đứng)	đ/cái		1.681.818	
2	Loại 310 lít (bồn đứng) fi 630 Inox (bồn ngang)	đ/cái		1.800.000	
3	Loại 500 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn đứng)	đ/cái		2.045.455	
4	Loại 500 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn ngang)	đ/cái		2.181.818	
5	Loại 700 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn đứng)	đ/cái		2.445.455	
6	Loại 700 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn ngang)	đ/cái		2.581.818	
7	Loại 1000 lít (bồn đứng) fi 960 Inox (bồn đứng)	đ/cái		3.227.273	
8	Loại 1000 lít (bồn đứng) fi 960 Inox (bồn ngang)	đ/cái		3.427.273	
9	Loại 1500 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		4.977.273	
10	Loại 1500 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		5.250.000	
11	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		6.454.545	
12	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		6.818.182	
13	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		7.977.273	
14	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		8.431.818	
15	Loại 3000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		9.800.000	
16	Loại 3000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		10.309.091	
17	Loại 4000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		12.363.636	
18	Loại 4000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		13.000.000	
19	Loại 4500 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		13.886.364	
20	Loại 4500 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		14.613.636	
21	Loại 5000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		15.590.909	
22	Loại 5000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		16.409.091	
23	Loại 6000 lít (bồn đứng) fi 1440 Inox (bồn đứng)	đ/cái		18.636.364	
24	Loại 6000 lít (bồn đứng) fi 1440 Inox (bồn ngang)	đ/cái		19.545.455	
XVI	CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN				

* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 05/11/2020. Áp dụng từ ngày 01/01/2018.

	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCVN 6610-3				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/mét	1.630		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mét	2.710		
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V				
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	d/mét	3.110		
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	d/mét	4.380		
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	d/mét	5.610		
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	d/mét	8.000		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	d/mét	12.970		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV				
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)	d/mét	6.450		
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	d/mét	9.090		
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	d/mét	33.100		
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V				
	Cáp điện lực hạ thế - TCVN 6610-3 (ruột đồng)	d/mét	4.160		
1	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	d/mét	6.780		
2	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	d/mét	25.000		
3	CV-10 (7/1.35) -450/750V	d/mét	112.800		
4	CV-50 - 750V	d/mét	567.100		
5	CV-240 - 750V	d/mét	711.300		
6	CV-300 - 750V				
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	4.660		
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	d/mét	6.010		
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	d/mét	17.690		
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	d/mét	63.600		
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	d/mét	117.800		
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	d/mét	230.100		
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	d/mét	356.000		
7	CVV-150 - 0,6/1 kV				
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	13.350		
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	d/mét	28.400		
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	d/mét	63.200		
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V				
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	17.630		
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	d/mét	26.100		
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	d/mét	54.500		
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V				
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	22.400		
1	CVV-4x1,5 (4x7/0.52)	d/mét	33.200		
2	CVV-4x2,5 (4x7/0.67)				
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	22.400		
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	d/mét	33.200		
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V				
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	107.800		
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	d/mét	156.310		
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	d/mét	818.400		
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	d/mét	1.018.710		
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV				
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	149.270		
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	d/mét	402.050		
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	d/mét	781.440		
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	d/mét	1.011.670		
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV				
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	191.620		
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	d/mét	289.850		
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	d/mét	529.760		
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	d/mét	1.340.350		
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	d/mét	1.991.990		
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV				
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
		d/mét	180.070		
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV				
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét	265.210		
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/mét	471.460		
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/mét	909.480		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	1.199.550		
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV				
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/mét	95.920		
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/mét	160.710		
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/mét	287.650		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	688.380		
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV				
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét	44.900		
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/mét	78.600		
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/mét	273.000		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	805.200		
1	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV				
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/mét	81.180		
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/mét	166.870		
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/mét	427.900		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	đ/mét	1.586.200		
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV				
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét	71.830		
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét	200.750		
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/mét	506.470		
	Dây đồng trần xoắn	đ/mét	2.488.970		
1	C-10				
2	C-50	đ/mét	258.500		
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	261.000		
1	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)				
2	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	đ/mét	38.100		
3	DK-CVV -2x35	đ/mét	76.700		
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	206.400		
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)				
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	đ/mét	14.110		
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	đ/mét	76.300		
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	đ/mét	218.400		
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/mét	268.300		
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)				
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	đ/mét	26.700		
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	đ/mét	74.800		
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/mét	236.800		
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV				
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	đ/mét	294.100		
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	đ/mét	692.000		
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	đ/mét	734.700		
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	đ/mét	3.730.100		
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV	đ/mét			
1	AV-16				
2	AV-35	đ/mét	6.470		
3	AV-120	đ/mét	11.870		
4	AV-500	đ/mét	37.000		
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994	đ/mét	147.200		
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)				
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	đ/mét	76.800		
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	đ/mét	75.400		
	Cáp vện xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	đ/mét	78.300		
1	LV-ABC -2x50				
	Cầu dao	đ/mét	39.500		
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	33.100		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	42.300		
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	67.800		
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	65.700		
	Ống luồn dây điện				
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	18.600		
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	23.700		
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183.500		
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	208.100		
	Cáp điện lực hạ thế chống chế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
1	CV/FR - 1x25	đ/mét	68.300		
2	CV/FR - 1x240	đ/mét	593.600		
	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)				
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	đ/mét	20.900		
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	đ/mét	29.800		
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	đ/mét	1.147.200		
SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG CÔNG TY TNHH TM&DV NGUYỄN ĐÌNH. (Địa chỉ: 204E/2, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) áp dụng từ ngày 01/01/2020 theo bảng báo giá ngày 12/02/2020					
1	Arllux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 30W	đ/bộ	3.500.000		
2	Đèn đường LED Arllux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 40W	đ/bộ	3.740.000		
3	Đèn đường LED Arllux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	đ/bộ	3.850.000		
4	Đèn đường LED Arllux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	đ/bộ	5.500.000		
5	Đèn đường LED Arllux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB100 100W	đ/bộ	5.650.000		
6	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLA60 60W	đ/bộ	6.100.000		
7	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLB80, 80W	đ/bộ	6.900.000		
8	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLA90 90W	đ/bộ	8.200.000		
9	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLA120 120W	đ/bộ	9.000.000		
10	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLA150 150W	đ/bộ	10.500.000		
11	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLB160 160W	đ/bộ	10.900.000		
12	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLA180 180W	đ/bộ	13.500.000		
13	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLB200 200W	đ/bộ	13.800.000		
14	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLB240 240W	đ/bộ	14.100.000		
15	Đèn đường LED Arllux dòng Alpha SLB320 320W	đ/bộ	15.900.000		
16	Đèn LED pha FLA60-C,60W	đ/bộ	5.500.000		
17	Đèn LED pha FLB80-C,80W	đ/bộ	5.500.000		
18	Đèn LED pha FLA150-C,150W	đ/bộ	8.750.000		
19	Đèn LED pha FLB240-C,240W	đ/bộ	11.990.000		
20	Đèn LED pha FLB280-C,280W	đ/bộ	13.200.000		
21	Đèn LED pha FLA300-C,300W	đ/bộ	16.280.000		
22	Đèn LED khu vực FLD450,450W	đ/bộ	21.890.000		
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, Theo bảng giá ngày 19/01/2021. Sản xuất tại: Việt nam					
1	Đầu Cosse ép đồng 5mm2	Cái	1.300		
2	Băng keo cách điện trung thế (ngoài trời)	Cái	190.000		
3	Cây sắt V50x5 - 1200mm Mạ kẽm	Cái	92.200		
4	Tủ ĐK 3P2N 900x660x600	Cái	2.332.000		
5	Tủ điện 1 pha 3 dây 400x600x1000mm	Cái	2.332.000		
6	Dây chì niêm điện kế (loại Inox)	Kg	450.000		
7	Chì niêm điện kế có phản quang	Kg	139.000		
8	Cầu chì rơi tự do (FCO) 15/27KV 200A porcelain	Cái	1.070.000		
9	Dây chì (FUSE LINK) 12A	Sợi	26.100		
10	Dây chì (FUSE LINK) 80A	Sợi	72.700		
11	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	119.000		
12	Hộp 4 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	587.000		
13	Giáp buộc cổ sứ đứng đôi có bản dẫn - cỡ dây 240 (Loại 4)	Bộ	500.000		
14	Chụp cách điện polymer cho LA	Cái	35.000		
15	Nắp chụp sứ cao cấp biến áp	Cái	45.000		
16	collier sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 114	Cái	65.100		
17	collier lắp tủ điện kế	Cái	107.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Cổ dẻ sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 90				
19	Kẹp chằng 3 Boulon	Bộ	63.000		
20	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 50mm2 (OD)	Cái	34.800		
21	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 50mm2 (ID)	Bộ	5.000.000		
22	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x50-70-95mm2	Bộ	4.100.000		
23	Giáp núu dây bọc 24kV 50mm2+yếm	Cái	32.000		
24	Giáp núu dây bọc ACX 240/32	Bộ	300.000		
25	Giáp núu dây cáp bọc 24KV 95mm2+yếm	Bộ	550.000		
26	Giáp buộc đầu sứ đơn không từ tính dây SAC240mm2	Bộ	380.000		
27	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 1)	Cái	350.000		
28	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 2)	Cái	250.000		
29	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 1)	Cái	360.000		
30	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 2)	Cái	250.000		
31	Giáp buộc cổ sứ đơn Dây ACX 50 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	270.000		
32	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 2)	Cái	250.000		
33	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 3)	Cái	360.000		
34	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 185 (loại 2)	Cái	250.000		
35	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn Dây ACX 185 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	450.000		
36	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 240 (loại 2)	Cái	270.000		
37	Giáp buộc cổ sứ đơn Dây ACX 240 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	500.000		
38	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 4)	Cái	350.000		
39	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 4)	Cái	360.000		
40	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 185 (loại 4)	Cái	360.000		
41	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120mm2	Cái	450.000		
42	Kẹp treo cáp ABC cỡ 4x120mm2	Cái	65.000		
43	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-70 mm2	Cái	32.000		
44	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	52.000		
45	Đầu cosse ép đồng nhôm 240mm2 (2 bulon)	Cái	52.000		
46	Đầu cosse ép đồng nhôm 300 (loại án cực 2 lỗ)	Cái	145.000		
47	Đầu cosse ép đồng 185mm2	Cái	170.000		
48	Đầu cosse ép đồng 185mm2 (2 Boulon)	Cái	90.000		
49	Đầu cosse ép đồng 200mm2 (2 Boulon)	Cái	120.000		
50	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 Boulon)	Cái	135.000		
51	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 150mm2 (OD)	Cái	135.000		
52	Kẹp bu lông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 10-50/35-50	Bộ	8.500.000		
53	Kẹp bu lông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 70-95/10-95	Cái	23.000		
54	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/35-300 (3bolt)	Cái	28.000		
55	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/25-150 (1bolt)	Cái	125.000		
56	Compound 50g	Cái	37.000		
57	Ống nối đồng bọc cách điện 16-25mm2	Tuýp	55.000		
58	Ống nối đồng bọc cách điện 7-11mm2	Cái	65.000		
59	Ống nối căng dây đồng C 70mm2	Cái	15.000		
60	Kẹp quai 25-240	Cái	70.000		
61	Kẹp quai 1/0	Cái	135.000		
62	Kẹp quai 25-120mm2	Cái	110.000		
63	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 120 mm2 (OD)	Cái	135.000		
64	CỌC NEO DK 22*2M4	Bộ	6.500.000		
65	Cáp AMP CAT 5E	Cái	201.200		
66	Đầu nối RJ45	Mét	20.000		
67	Khóa Local/Remote	Cái	5.000		
68	Hàng kẹp có dao cách ky	Cái	870.000		
69	Dao cách ly (DS) 1 pha 24kV 600 A Cách điện Porcelain	Cái	36.000		
70	Dây chì (FUSE LINK) 3K	Cái	2.493.000		
71	Dây chì (FUSE LINK) 6A	Sợi	23.200		
72	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 70mm2	Sợi	25.000		
73	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	Mét	18.760		
74	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	Mét	37.110		
75	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	54.840		
76	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	Mét	79.710		
77	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x10+ 1x6mm2	Mét	120.160		
78	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25+ 1x6mm2	Mét	88.690		
79	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x35+ 1x6mm2	Mét	204.300		
80	Cáp nhôm trần lõi thép AC 95/16mm2	Mét	265.520		
81	Cáp nhôm trần lõi thép AC 50/8mm2	kg	55.680		
82	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	kg	55.800		
83	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	Mét	24.950		
84	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-SC) 4x4mm2	Mét	39.790		
85	Giá đỡ tự bù	Mét	56.800		
86	Bu lôn VR 2Đ 22x800	Bộ	1.284.000		
		Con	82.200		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nội sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		Cái	1.500		
87	Long đèn vuông ĐK 14	Cái	385.000		
88	Sứ đứng 36KV	Cái	110.000		
89	Ty sứ đứng 35kV (đầu bọc chì)	Cái	11.000		
90	Co sứ lắp điện kể số 5	Kg	36.866		
91	Cáp nhôm trần lõi thép AC 240/32mm2	Mét	117.100		
92	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 240mm2	Cái	250.000		
93	Cáp điện treo Polymer 24kV 120kN	Cái	60.000		
94	Kẹp 2 rãnh song song cho dây nhôm AC 185-240mm2	Cái	80.000		
95	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 70-95/185-240	Trụ	16.740.000		
96	Trụ BTLT DUL 16m-1000kgf-TĐ	Trụ	16.410.000		
97	Trụ BTLT DUL 16m-1100kgf	Trụ	18.360.000		
98	Trụ BTLT DUL 18m-1100kgf	Trụ	18.690.000		
99	Trụ BTLT DUL 18m-1100kgf-TĐ	Cái	160.000		
100	Sứ đứng 24kV (bọc chì)	Cái	320.000		
101	Sứ treo thủy tinh 120KN	Cái	60.000		
102	Vòng treo đầu tròn 120kN	Bộ	1.125.000		
103	Đĩa composite 75x75x6 - 2,4 (đa năng)				

* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 20/11/2019.

1	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	đ/cái	28.100		
2	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 40A	đ/cái	85.900		
3	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	đ/cái	640.100		
4	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ dúc (MCCB) 3 cực 630A	đ/cái	9.716.000		
5	Cần FCO 100A	đ/cái	591.000		
6	Dây chì (FUSE LINK) 100A	đ/cái	110.600		
7	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	đ/cái	34.600		
8	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm2	đ/cái	39.500		
9	Kẹp bu lông chèn Cu-Al (Split-bolt) 70-95/10-95	đ/cái	27.400		
10	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 Boulon)	đ/bộ	132.500		
11	Đĩa composite 75x75x6 - 2400MM (đa năng)	đ/bộ	1.013.000		
12	Đĩa composite 75x75x6 - 2800MM	đ/m	1.200.000		
13	Dây đai Inox 20x0.4	đ/bộ	7.400		
14	Đĩa thép đôi U120x52x4,8 - 3000mm	đ/cây	1.479.000		
15	Đĩa sắt U120x52x4,8 - 2500mm	đ/cái	602.000		
16	Kẹp chằng 3 Boulon	đ/cây	32.000		
17	Đĩa Composite L6x75x2800mm (bắt LA, FCO)	đ/cây	928.000		
18	Đĩa Composite L75x75x6 - 3000mm	đ/bộ	995.000		
19	Cổ đế sắt 30x3 trụ nhôm lắp khung sứ	đ/cái	53.000		
20	Đĩa thép trụ đơn U120x52x4,8 - 3000mm	đ/cái	713.000		
21	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	đ/cái	1.402.000		
22	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x50-70-95mm2	đ/cái	25.000		
23	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	đ/cái	100.000		
24	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 16-50/16-70	đ/cái	26.000		
25	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95/10-95	đ/cái	15.000		
26	Kẹp song song AC16-70/16-70	đ/cái	21.000		

* CN CÔNG TY CỔ PHẦN TAM KIM. Địa chỉ: 51 Trần Thiện Chánh, P.12, Q.10, TP.HCM. Áp dụng ngày từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020.

1	Led Bulb trụ nhôm ELB7026/50W (12 cái/kiện)	Cái		270.000	270.000
2	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		79.000	79.000
3	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		108.000	108.000
4	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		128.000	128.000
5	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		180.000	180.000
6	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		430.000	430.000
7	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		680.000	680.000
8	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		115.000	115.000
9	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		290.000	290.000
10	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		1.500.000	1.500.000
11	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		65.000	65.000
12	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
13	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
14	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
15	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
16	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
17	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
18	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
19	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
20	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
21	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
22	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
23	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
24	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
25	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
26	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
27	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000
28	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		13.000	13.000

* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 03/8/2020.

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Móc treo chữ U 120kN				
2	Bu lông VRS 16 x 250	Bộ	1.588.600	1.588.600	1.588.600
3	Xà thấp trụ U140x58x4.9 - 3M (2 dũa + 6 chống)	Bộ	1.398.700	1.398.700	1.398.700
4	Trụ BTLT dự ứng lực 12m 720kgf	Cái	106.600	106.600	106.600
5	Trụ BTLT DUL 14m - 900kgf, không tiếp địa, K = 2	Bộ	34.800	34.800	34.800
6	Bu lông VRS 16 x 850	Cái	220.200	220.200	220.200
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 03/9/2020.			6.800	6.800	6.800
1	Xà thấp trụ U140x52x4.8 - 3M	Cái	26.300	26.300	26.300
2	Bộ dũa kẹp U120x65x8 dài 3m thấp trụ	Cái	18.000	18.000	18.000
3	Khóa neo ngừng dây ACSR 50 - 70 mm2 (3U)	Bộ	1.588.600	1.588.600	1.588.600
4	Collier 30x3 ĐK 300	Trụ	5.460.000	5.460.000	5.460.000
5	Ty neo 20x2400	trụ	6.480.000	6.480.000	6.480.000
6	Bu lông 16x50	cái	50.000	50.000	50.000
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 19/8/2020.					
1	Đã sắt mạ kẽm U160 x 1460MM (TBA ngồi)	Cây		640.000	
2	Đã sắt mạ kẽm U160 x 1700MM (TBA ngồi)	Cây		792.000	
3	Đã sắt mạ kẽm U160 x 64 x 5 -2,1 m (đã trạm ngồi)	Cái		909.000	
4	Đã sắt mạ kẽm U160 x 700MM (TBA ngồi)	Cây		326.000	
5	Đã sắt mạ kẽm U100 x 46 x 4.5 - 500mm (TBA ngồi)	Cây		124.000	
6	Đã sắt mạ kẽm U100 x 46 x 4.5 - 800mm	Cái		182.000	
7	Đã sắt mạ kẽm U100 x 46 x 4.5 - 1100MM (TBA ngồi)	Cây		251.000	
8	Dây chỉ niêm điện kế (loại Inox)	Kg		662.728	
9	Cáp duplex DUCV 2x10 mm2	Mét		41.193	
10	Điện kế điện từ 1 pha nhiều biểu giá TT 10 (100)A CCX1-2 chiều	Cái		535.000	
11	Điện kế điện từ 1 pha nhiều biểu giá GT 5 (10)A CCX1-2 chiều	Cái		535.000	
CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM. (Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, P.13, Q.Bình Tân, TP.HCM). Áp dụng từ ngày 01/01/2021					
1	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng	Cái		8.500.000	8.500.000
2	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng	Cái		9.150.000	9.150.000
3	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng	Cái		10.450.000	10.450.000
4	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng	Cái		11.350.000	11.350.000
5	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10kA, điều chỉnh được góc nghiêng	Cái		12.800.000	12.800.000
* CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 15/9/2020.					
1	Điện kế IP2W 10-40A 220V CCX2 (ĐKĐ)	Cái		194.992	
2	Hộp đầu cáp OD 24KV 1Cx300 mm2.	Bộ		2.087.000	
3	Ty sứ đứng D20-380MM	Cái		70.000	
XVII CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :					
* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ. Địa chỉ: 28 Nguyễn Tri Phương, K. Bình Khánh 6, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 20/10/2020					
	Vách + Cửa nhôm				
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	đ/m2		780.000	780.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	đ/m2		870.000	870.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	đ/m2		970.000	970.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	đ/m2		870.000	870.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	đ/m2		970.000	970.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.070.000	1.070.000
7	Cửa sổ nhôm hệ 500, kính trắng 5mm	đ/m2		760.000	760.000
8	Cửa sổ nhôm hệ 500, kính trắng 8mm	đ/m2		860.000	860.000
9	Cửa sổ nhôm hệ 888, kính trắng 5mm	đ/m2		1.280.000	1.280.000
10	Cửa sổ nhôm hệ 888, kính trắng 8mm	đ/m2		1.380.000	1.380.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	đ/m2		900.000	900.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	đ/m2		980.000	980.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	đ/m2		1.000.000	1.000.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	đ/m2		1.080.000	1.080.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.170.000	1.170.000
16	Cửa sổ bật, kính trắng 5mm	đ/m2		750.000	750.000
	Cửa sắt				
1	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, không kính	đ/m2		860.000	860.000
2	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, kính 5mm	đ/m2		1.020.000	1.020.000
3	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ	đ/m2		1.240.000	1.240.000
4	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	đ/m2		1.370.000	1.370.000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
				700.000	700.000
5	Cửa đi đi dổ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, không kính	đ/m2		880.000	880.000
6	Cửa đi đi dổ 30x60 dày 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	đ/m2		700.000	700.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	đ/m2		880.000	880.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	đ/m2			
* Cửa EUROWINDOW: Công ty cổ phần EUROWINDOW (địa chỉ Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp Hà Nội). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 12/10/2019					
	Eurowindow			1.687.345	
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	đ/m2		2.542.454	
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT: 1000*1000	đ/m2		3.819.245	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Khóa bấm - Eurowindow, KT: 1400*1400	đ/m2		5.852.845	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400	đ/m2		5.761.905	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT: 1400*1400	đ/m2		5.590.920	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, KT: 600*1400	đ/m2		6.217.454	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling, Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, KT: 600*1400	đ/m2		6.406.763	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 900*2200	đ/m2		7.031.997	
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1400*2200	đ/m2		7.733.350	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1400*2200	đ/m2		5.062.498	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1600*2200	đ/m2		7.358.260	
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 900*2200	đ/m2			
	AsiaWindow			1.786.751	
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- KT: 1000*1000	đ/m2		2.671.339	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		3.431.131	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Eurowindow- KT 1400*1400	đ/m2		3.160.696	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow - KT: 1400*1400	đ/m2		3.479.722	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow- KT: 600*1400	đ/m2		3.859.700	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Eurowindow - KT: 600*1400	đ/m2		3.546.950	
7	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow- KT: 900*2200	đ/m2		3.677.456	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow- KT: 1400*2200	đ/m2		3.856.560	
9	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 1400*2200	đ/m2		2.692.581	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chia -Vita - KT 1600*2200	đ/m2		3.771.133	
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 900*2200	đ/m2		2.998.055	
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow			2.799.951	
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		2.810.986	
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2100*1400	đ/m2			
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	đ/m2			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 3200*2400	đ/m2		2.786.589	
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2400*2400	đ/m2		2.205.144	
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2100*2200	đ/m2		4.101.381	
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2800*2200	đ/m2		4.013.009	
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 4800*2200	đ/m2		3.585.780	
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm- KT: 1000*1000	đ/m2		2.999.358	
10	Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 800*2200	đ/m2		6.383.475	
11	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1600*2200	đ/m2		5.289.549	
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 800*2200	đ/m2		6.383.148	
13	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1600*2200	đ/m2		5.289.219	
14	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 700*1400	đ/m2		4.253.622	
15	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		3.981.528	
16	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 700*1400	đ/m2		4.577.772	
17	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		4.577.772	
	Vách + cửa nhôm Tungshin, sơn tĩnh điện, bao gồm phụ kiện và khóa				
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		780.000	780.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		870.000	870.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	đ/m2		970.000	970.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		870.000	870.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		970.000	970.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.070.000	1.070.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 05mm	đ/m2		760.000	760.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 08mm	đ/m2		860.000	860.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 05mm	đ/m2		1.280.000	1.280.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 08mm	đ/m2		1.380.000	1.380.000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		750.000	750.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		900.000	900.000
13	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		980.000	980.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		1.000.000	1.000.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.080.000	1.080.000
16	Cửa sắt (chưa bao gồm khóa)	đ/m2		1.170.000	1.170.000
1	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, không kính	đ/m2		860.000	860.000
2	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, kính 05mm	đ/m2		1.020.000	1.020.000
3	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		1.240.000	1.240.000
4	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính trắng 05mm	đ/m2		1.370.000	1.370.000
5	Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		700.000	700.000
6	Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính trắng 05mm	đ/m2		880.000	880.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	đ/m2		700.000	700.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 05mm	đ/m2		880.000	880.000
XVIII	CẦU THÉP CÁC LOẠI:				
* Cầu thép nông thôn: Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (giao hàng tại Cty Cổ phần Cơ khí An Giang). Theo bảng giá ngày 24/10/2019					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mđài	10.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mđài	11.500.000		
* Cầu thép NT 2.2 MB bề rộng mặt cầu 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 400kg/mét dài)	đ/mđài	14.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 400kg/mét dài)	đ/mđài	16.100.000		
* Cầu thép NT 2.6 KA bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 320kg/mét dài)	đ/mđài	11.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 320kg/mét dài)	đ/mđài	12.900.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			Giá bán nơi sản xuất	
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Cầu thép NT 2.6 K bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	d/mdài	11.800.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	d/mdài	13.400.000	
	* Cầu thép NT 2.6 MA bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 355kg/mét dài)	d/mdài	12.600.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	d/mdài	14.300.000	
	* Cầu thép NT 2.6 M bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	d/mdài	13.100.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	d/mdài	14.900.000	
	* Cầu thép NT 2.6 MB bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	d/mdài	17.000.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	d/mdài	19.300.000	
	* Cầu thép NT 2.6 MF bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 590kg/mét dài)	d/mdài	20.000.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 590kg/mét dài)	d/mdài	23.700.000	
	* Cầu thép NT 2.6 MK bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 30m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 665kg/mét dài)	d/mdài	23.500.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 665kg/mét dài)	d/mdài	26.700.000	
	* Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 3,5 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 385kg/mét dài)	d/mdài	16.900.000	
	* Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	d/mdài	14.900.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	d/mdài	16.900.000	
	* Cầu thép NT 3.2 MA bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 445kg/mét dài)	d/mdài	15.800.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 445kg/mét dài)	d/mdài	17.900.000	
	* Cầu thép NT 3.2 M bề rộng mặt cầu 2,8m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	d/mdài	15.300.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	d/mdài	17.300.000	
	* Cầu thép NT 3.2 MT bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 510kg/mét dài)	d/mdài	18.100.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 510kg/mét dài)	d/mdài	20.500.000	
	* Cầu thép NT 3.2 MB bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 560kg/mét dài)	d/mdài	19.800.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 560kg/mét dài)	d/mdài	22.500.000	
	* Cầu thép NT 3.2 MF bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 630kg/mét dài)	d/mdài	22.300.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 630kg/mét dài)	d/mdài	25.300.000	
	* Cầu thép NT 3.2 MK bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	d/mdài	25.000.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	d/mdài	28.300.000	
	* Cầu thép NT 3.6 K bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	d/mdài	18.900.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	d/mdài	19.300.000	
	* Cầu thép NT 3.2 A 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 13 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 701kg/mét dài)	d/mdài	25.400.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 701kg/mét dài)	d/mdài	30.800.000	
	* Cầu thép NT 3.2 H-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 769kg/mét dài)	d/mdài	27.900.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 769kg/mét dài)	d/mdài	33.800.000	
	* Cầu thép NT 3.2 HA-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 802kg/mét dài)	d/mdài	29.500.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 802kg/mét dài)	d/mdài	35.700.000	
	* Cầu thép NT 3.2 HB-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 852kg/mét dài)	d/mdài	30.800.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 852kg/mét dài)	d/mdài	37.500.000	
	* Cầu thép NT 3.6 B 1/1 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 13 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 739kg/mét dài)	d/mdài	26.700.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 739kg/mét dài)	d/mdài	32.300.000	
	* Cầu thép NT 3.2 B 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 888kg/mét dài)	d/mdài	32.700.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 888kg/mét dài)	d/mdài	39.500.000	
	* Cầu thép NT 3.2 A-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 994kg/mét dài)	d/mdài	36.400.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 994kg/mét dài)	d/mdài	44.100.000	
	* Cầu thép NT 3.2 H-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn			
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1138kg/mét dài)	d/mdài	41.500.000	
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1138kg/mét dài)	d/mdài	50.400.000	
	* Cầu thép NT 3.2 HA-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 27m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn			

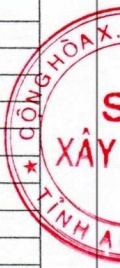
STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1203kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1203kg/mét dài)	d/mdài	44.700.000		
	* Cầu thép NT 3.2 HB-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 39m - 36m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	54.100.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1309kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1309kg/mét dài)	d/mdài	47.400.000		
	* Cầu thép NT 4.2 B 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m - 12m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	57.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1066kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1066kg/mét dài)	d/mdài	39.100.000		
	* Cầu thép NT 4.2 A-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	47.200.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1173kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1173kg/mét dài)	d/mdài	42.700.000		
	* Cầu thép NT 4.2 H-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	51.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1317kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1317kg/mét dài)	d/mdài	47.800.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HA-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	58.100.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1384kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1384kg/mét dài)	d/mdài	51.100.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HB-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 33m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	61.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1491kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1491kg/mét dài)	d/mdài	53.800.000		
	* Cầu thép NT 3.2 HA 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	65.600.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 909kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 909kg/mét dài)	d/mdài	33.300.000		
	* Cầu thép NT 3.2 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	40.400.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 959kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 959kg/mét dài)	d/mdài	34.700.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HB-30 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	42.300.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1204kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1204kg/mét dài)	d/mdài	34.700.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HC-30 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	42.300.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1767kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1767kg/mét dài)	d/mdài	61.200.000		
	* Cầu thép NT 3.2 A 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	76.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1077kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1077kg/mét dài)	d/mdài	39.500.000		
	* Cầu thép NT 3.2 H 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	47.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1220kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1220kg/mét dài)	d/mdài	44.500.000		
	* Cầu thép NT 3.2 HA 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	54.100.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1285kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1285kg/mét dài)	d/mdài	47.800.000		
	* Cầu thép NT 3.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 30m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	57.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1391kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1391kg/mét dài)	d/mdài	50.500.000		
	* Cầu thép NT 4.2 A 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m - 12m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	61.600.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1311kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1311kg/mét dài)	d/mdài	47.800.000		
	* Cầu thép NT 4.2 H 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	58.200.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1457kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1457kg/mét dài)	d/mdài	52.900.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HA-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	64.400.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1520kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1520kg/mét dài)	d/mdài	56.100.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HB-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 27m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	68.100.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)	d/mdài	58.900.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HC-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 33m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn	d/mdài	71.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2742kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2742kg/mét dài)	d/mdài	94.000.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HA 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	119.000.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1556kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1556kg/mét dài)	d/mdài	57.600.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	69.700.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1661kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1661kg/mét dài)	d/mdài	60.300.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HC 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	73.500.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1797kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1797kg/mét dài)	d/mdài	62.700.000		
	* Cầu thép NT 4.2 HB 3/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	78.400.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mdài	74.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2057kg/mét dài)	d/mdài	91.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2057kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HC 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	95.500.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2777kg/mét dài)	d/mdài	120.600.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2777kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 MF 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	110.100.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2994kg/mét dài)	d/mdài	133.900.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2994kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 MP 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 45m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	141.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3790kg/mét dài)	d/mdài	171.100.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3790kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	64.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1812kg/mét dài)	d/mdài	79.500.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1812kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HC-18 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	82.600.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2375kg/mét dài)	d/mdài	103.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2375kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	80.400.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2239kg/mét dài)	d/mdài	98.600.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2239kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HC-18 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	d/mdài	115.400.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3350kg/mét dài)	d/mdài	145.500.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3350kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	82.700.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2279kg/mét dài)	d/mdài	101.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2279kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 HB 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	95.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2631kg/mét dài)	d/mdài	117.300.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2631kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HC 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	102.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2935kg/mét dài)	d/mdài	128.700.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2935kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 HC 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	d/mdài	135.700.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3910kg/mét dài)	d/mdài	170.900.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3910kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	33.600.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 980kg/mét dài)	d/mdài	43.300.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 980kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 3.5 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	45.900.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1339kg/mét dài)	d/mdài	59.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1339kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	47.700.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1390kg/mét dài)	d/mdài	61.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1390kg/mét dài)				
	* Cầu thép CT 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 42m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	23.400.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 595kg/mét dài)	d/mdài	29.300.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 595kg/mét dài)				
	* Cầu thép CT 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 42m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	28.300.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 720kg/mét dài)	d/mdài	35.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 720kg/mét dài)				
	* Cầu thép CT 5.2 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 86m, tải trọng xe đơn 5 tấn	d/mdài	68.800.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1750kg/mét dài)	d/mdài	86.100.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1750kg/mét dài)				
	* Cầu thép CT 3.5 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 8 tấn	d/mdài	31.500.000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 800kg/mét dài)	d/mdài	39.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 800kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 SC 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	d/mdài	69.750.909		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1835kg/mét dài)	d/mdài	85.538.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1835kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 SD 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL93 tấn	d/mdài	98.435.455		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2613kg/mét dài)	d/mdài	120.620.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2613kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 SD 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	d/mdài	93.482.727		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2483kg/mét dài)	d/mdài	114.635.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2483kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 6.2 LK 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	d/mdài	109.182.403		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	d/mdài	133.887.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 CV 1/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1755kg/mét dài)	đ/mdài	66.709.997		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1755kg/mét dài)	đ/mdài	81.808.822		
* Cầu thép NT 5.5 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2635kg/mét dài)	đ/mdài	99.264.226		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2635kg/mét dài)	đ/mdài	121.635.551		
* Cầu thép NT 5.2 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn HL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2231kg/mét dài)	đ/mdài	83.990.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2231kg/mét dài)	đ/mdài	103.079.000		
* Cầu thép NT 5.2 CM 1/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1584kg/mét dài)	đ/mdài	59.639.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1584kg/mét dài)	đ/mdài	73.156.000		
* Cầu thép NT 5.2 CV 1/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1800kg/mét dài)	đ/mdài	67.762.224		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1800kg/mét dài)	đ/mdài	83.164.000		
* Cầu thép NT 5.2 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1960kg/mét dài)	đ/mdài	73.787.718		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1960kg/mét dài)	đ/mdài	90.558.000		
* Cầu thép NT 5.2 CV 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2530kg/mét dài)	đ/mdài	94.943.712		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2530kg/mét dài)	đ/mdài	116.828.000		
* Cầu thép NT 5.2 CV 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn HL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2878kg/mét dài)	đ/mdài	108.340.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2878kg/mét dài)	đ/mdài	132.898.000		
* Cầu thép NT 5.5 HB 2/1 GHC:345 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 39m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2270kg/mét dài)	đ/mdài	116.014.000		
* Cầu thép NT 5.5 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 39m, tải trọng xe đơn 13 - H8 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2270kg/mét dài)	đ/mdài	105.764.000		
* Cầu thép NT 5.5 HB 1/1 GHC:345 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1610kg/mét dài)	đ/mdài	82.468.000		
* Cầu thép NT 5.5 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 13 - H8 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1610kg/mét dài)	đ/mdài	75.013.000		
* Cầu thép CV 3.2 H1 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 51m, tải trọng xe đơn 5 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1080kg/mét dài)	đ/mdài	53.430.000		
* Cầu thép CV 3.2 H2 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m, tải trọng xe đơn 5 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1060kg/mét dài)	đ/mdài	51.100.000		
* Cầu thép CV 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m, tải trọng xe đơn 5+930 kg/md - H5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1350kg/mét dài)	đ/mdài	68.850.000		
* Cầu thép NT 4.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn H13 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)	đ/mdài	63.189.000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 0,2; Rộng 1,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/mdài	663.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/mdài	700.000		
Đoạn sàn đầu cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 2; Rộng 1,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/mdài	4.727.273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/mdài	5.363.636		
Đoạn nối nhịp cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/mdài	863.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/mdài	954.545		
Đoạn sàn đầu cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/mdài	8.181.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/mdài	9.181.818		
Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/mdài	1.363.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/mdài	1.454.545		
Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/mdài	8.727.273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/mdài	9.818.182		
Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 0,58; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)	đ/mdài	5.090.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)	đ/mdài	6.181.818		
Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 3,0; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	26.090.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	31.363.636		
Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại M), Dài 0,2; Rộng 2,8					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1.454.545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1.636.364		
Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại M), Dài 2,0; Rộng 2,8					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	10.181.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	12.000.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	6.454.545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	7.727.273		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	30.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	36.636.364		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	7.545.455		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	9.045.455		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	36.181.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	42.909.091		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	8.636.364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	10.363.636		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	41.272.727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	48.909.091		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	9.727.273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	11.636.364		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	46.363.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	55.000.000		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	10.818.182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	12.909.091		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	51.545.455		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	61.090.909		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	12.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	15.454.545		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	61.818.182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	73.272.727		
	Gối cầu (N, K, KA, MA, M, MT, MB) 3,5 tấn; Dài 0,3; Rộng 0,18				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 10kg/mét dài)	đ/mdài	393.000		
	Gối cầu (N, K, KA, MA, M, MT, MB) 5 tấn; Dài 0,3; Rộng 0,18				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	500.000		
	Gối cầu (MF, MK, MV) Dài 0,25; Rộng 0,25				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	1.636.364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	2.000.000		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 2,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	5.272.727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	6.454.545		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 2,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	21.454.545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	26.818.182		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	6.863.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	8.545.455		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	34.000.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	42.636.364		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	8.000.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	10.000.000		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	39.636.364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	49.818.182		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 0,58; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	9.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	12.227.273		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 3,0; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	45.272.727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	56.863.636		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 0,58; Rộng 4,5				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mét dài	11.181.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mét dài	13.727.273		
Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 3,0; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mét dài	50.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mét dài	64.000.000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 5,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mét dài	11.818.182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mét dài	14.636.364		
Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 5,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mét dài	56.636.364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mét dài	71.090.909		
Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 0,59; Rộng 5,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mét dài	13.490.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mét dài	16.545.454		
Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mét dài	58.060.802		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mét dài	72.906.335		
Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 Dài 0,58; Rộng 5,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mét dài	12.812.121		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mét dài	15.866.666		
Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mét dài	67.436.363		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mét dài	82.700.000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 6,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mét dài	13.727.273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mét dài	17.000.000		
Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 6,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mét dài	67.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mét dài	85.272.727		
Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 0,59; Rộng 6,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mét dài	15.763.636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mét dài	19.327.272		
Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 3,0; Rộng 6,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mét dài	78.781.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mét dài	96.618.181		
Đoạn nối nhịp cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 7,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mét dài	18.272.727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mét dài	22.727.273		
Đoạn sàn đầu cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 7,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mét dài	85.909.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mét dài	108.272.727		
Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2 (loại HB), 2/1 Dài 0,58; Rộng 4,0					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mét dài	12.920.000		
Gối cầu B Dài 0,4; Rộng 0,2					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mét dài	609.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mét dài	754.545		
Gối cầu A Dài 0,46; Rộng 0,21					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mét dài	836.364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mét dài	1.090.909		
Gối cầu H, HA, HB, Dài 0,46; Rộng 0,24					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mét dài	1.000.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mét dài	1.273.000		
Gối cầu HC, MF, MP, Dài 0,46; Rộng 0,3					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mét dài	1.681.818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mét dài	2.181.818		
Gối cầu CV, CM, SC, SD, LK					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mét dài	1.145.454		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mét dài	1.490.909		
Gối cầu CV 4.2					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài)	đ/mét dài	2.550.000		
Gối cầu NT 4.2 HB 2/1, Dài 0,46; Rộng 0,24					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mét dài	1.250.000		
Tháp cáp treo cầu (2 tháp)					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mét dài	200.000.000		
Lắp đặt tháp cáp treo cầu (2 tháp)					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mét dài	55.099.090		
Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), GHC 345, Dài 0,58; Rộng 5,5					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mét dài	17.866.000		
Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 HB (đốc biên), GHC 345, Dài 3,0; Rộng 5,5					



STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài) Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), Dài 0,58; Rộng 5,5	d/mdài	82.700.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài) Đoạn sản đầu cầu NT 5.5 HB (đốc biên), Dài 3,0; Rộng 5,5	d/mdài	13.277.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài) Đoạn nối nhịp cầu (CV3.2H1, CV3.2H2), Dài 0,58; Rộng 3,0	d/mdài	66.213.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 210kg/mét dài) Gối cầu CV 3.2H1, CV3.2H2	d/mdài	10.200.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài) Thử tải cầu thép NT 5.5 HB - 18m	d/mdài	2.300.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài) Thử tải cầu thép NT 5.5 HB - 39m	d/mdài	50.000.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt Thử tải cầu thép CV 3.2 H1 - 51m	d/mdài	50.000.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt Thử tải cầu thép CV 3.2 H2 - 36m	d/mdài	50.000.000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt * Mạ kẽm nhúng nóng	d/mdài	50.000.000		
		d/kg	8.000		
XIX	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ				

* Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 01/02/2020.

	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ AIKIBI Áp dụng từ tháng 02/2020				
A	LOẠI INVERTER				
AI	TREO TƯỜNG INVERTER - LẠM LẠNH/R410A - TẠO ION - ĐẢO GIÓ 4 HƯỚNG				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AWF09IC/AWC09IC	bộ	8.272.727	8.272.727	
2	- AWF12IC/AWC12IC	bộ	10.363.636	10.363.636	
3	- AWF24IC/AWC24IC	bộ	21.636.364	21.636.364	
A2	CASSETTE ÂM TRẦN INVERTER - LẠM LẠNH VÀ SƯỜN/R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- ACF18IH/ACC18IH	bộ	25.181.818	25.181.818	
B	LOẠI ON/OFF				
B1	TREO TƯỜNG ON/OFF - LẠM LẠNH/R32 - KHỬ MÙI				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AWI09C/AWO09C	bộ	6.136.364	6.136.364	
2	- AWI12C/AWO12C	bộ	8.545.455	8.545.455	
3	- AWI18C/AWO18C	bộ	12.636.364	12.636.364	
B2	CASSETTE ÂM TRẦN ON/OFF - LẠM LẠNH/R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- ACF18C/ACC18C	bộ	18.181.818	18.181.818	
2	- ACF24C/ACC24C	bộ	26.272.727	26.272.727	
3	- ACF48C/ACC48C	bộ	36.272.727	36.272.727	
B3	CASSETTE ÂM TRẦN ON/OFF - LẠM LẠNH/R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AFF48C/AFC48C	bộ	39.909.091	39.909.091	
2	- AFF28C/AFC28C	bộ	23.272.727	23.272.727	
3	- AFF48C/AFC48C	bộ	39.909.091	39.909.091	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - PACKAGED Áp dụng từ tháng 01/2020				
I	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FVGR05NV1/RUR05NY1	bộ	62.940.909	62.940.909	
2	- FVGR06NV1/RUR06NY1	bộ	71.140.000	71.140.000	
3	- FVGR08NV1/RUR08NY1	bộ	85.990.909	85.990.909	
4	- FVGR10NV1/RUR10NY1	bộ	86.700.909	86.700.909	
II	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FVPGR10NY1/RUR10NY1	bộ	89.160.000	89.160.000	
2	- FVPGR13NY1/RUR13NY1	bộ	120.645.455	120.645.455	
3	- FVPGR15NY1/RUR15NY1	bộ	139.607.273	139.607.273	
4	- FVPGR18NY1/RUR18NY1	bộ	153.504.545	153.504.545	
5	- FVGR06NV1/RUR06NY1	bộ	159.893.636	159.893.636	
III	Máy ĐHKK Packaged loại Giấu trần - Nổi ống gió - R410A - Một chiều lạnh - Remote:BRCINU64				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FDR05NY1/RUR05NY1	bộ	49.681.818	49.681.818	
2	- FDR06NY1/RUR06NY1	bộ	61.236.364	61.236.364	
3	- FDR08NY1/RUR08NY1	bộ	77.860.000	77.860.000	
4	- FDR10NY1/RUR10NY1	bộ	76.222.727	76.222.727	
5	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ	102.699.091	102.699.091	
6	- FDR15NY1/RUR15NY1	bộ	130.861.818	130.861.818	
7	- FDR10NY1/RUR10NY1	bộ	132.997.273	132.997.273	
8	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ	132.997.273	132.997.273	
IV	Máy ĐHKK Packaged loại Giấu trần - Nổi ống gió - Cấp gió tươi 100% - R410A - Một chiều lạnh - Remote: BRCINU64				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FDR05NYIR1/RUR05NYIR1	bộ	61.942.727	61.942.727	
2	- FDR06NYIR1/RUR06NYIR1	bộ	76.387.273	76.387.273	
3	- FDR08NYIR1/RUR08NYIR1	bộ	97.165.455	97.165.455	
4	- FDR10NYIR1/RUR10NYIR1	bộ	95.715.455	95.715.455	
5	- FDR13NYIR1/RUR13NYIR1	bộ	128.215.455	128.215.455	
6	- FDR15NYIR1/RUR15NYIR1	bộ	163.675.455	163.675.455	
7	- FDR18NYIR1/RUR18NYIR1	bộ	166.088.182	166.088.182	
8	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ	174.432.727	174.432.727	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER Áp dụng từ tháng 01/2020				
I	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCF50CVM/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	28.983.636	28.983.636	
2	- FCF50CVM/RZF50CV2V/BRC7M635F	bộ	29.847.273	29.847.273	
3	- FCF60CVM/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ	36.026.364	36.026.364	
4	- FCF60CVM/RZF60CV2V/BRC7M635F	bộ	36.890.000	36.890.000	
5	- FCF71CVM/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ	37.530.000	37.530.000	
6	- FCF71CVM/RZF71CV2V/BRC7M635F	bộ	38.393.636	38.393.636	
7	- FCF71CVM/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	39.424.545	39.424.545	
8	- FCF71CVM/RZF71CYM/BRC7M635F	bộ	40.288.182	40.288.182	
9	- FCF100CVM/RZF100CVM/BRC1E63	bộ	44.533.636	44.533.636	
10	- FCF100CVM/RZF100CVM/BRC7M635F	bộ	45.397.273	45.397.273	
11	- FCF100CVM/RZF100CYM/BRC1E63	bộ	46.960.909	46.960.909	
12	- FCF100CVM/RZF100CYM/BRC7M635F	bộ	47.824.545	47.824.545	
13	- FCF125CVM/RZF125CVM/BRC1E63	bộ	48.518.182	48.518.182	
14	- FCF125CVM/RZF125CVM/BRC7M635F	bộ	49.381.818	49.381.818	
15	- FCF125CVM/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	51.172.727	51.172.727	
16	- FCF125CVM/RZF125CYM/BRC7M635F	bộ	52.036.364	52.036.364	
17	- FCF140CVM/RZF140CVM/BRC1E63	bộ	52.765.455	52.765.455	
18	- FCF140CVM/RZF140CVM/BRC7M635F	bộ	53.629.091	53.629.091	
19	- FCF140CVM/RZF140CYM/BRC1E63	bộ	55.651.818	55.651.818	
20	- FCF140CVM/RZF140CYM/BRC7M635F	bộ	56.515.455	56.515.455	
II	Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ12SEAF				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC2E61	bộ	20.888.182	20.888.182	
2	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC7F635F9	bộ	22.206.364	22.206.364	
3	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC2E61	bộ	26.002.727	26.002.727	
4	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC7F635F9	bộ	27.320.909	27.320.909	
5	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC2E61	bộ	31.321.818	31.321.818	
6	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC7F635F9	bộ	32.640.000	32.640.000	
7	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	33.772.727	33.772.727	
8	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ	35.090.909	35.090.909	
9	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	35.013.636	35.013.636	
10	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ	36.331.818	36.331.818	
11	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	39.960.909	39.960.909	
12	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ	41.279.091	41.279.091	
13	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC2E61	bộ	43.821.818	43.821.818	
14	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC7F635F9	bộ	45.140.000	45.140.000	
15	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC2E61	bộ	47.850.000	47.850.000	
16	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC7F635F9	bộ	49.168.182	49.168.182	
III	Máy ĐHKK Sky Air loại Nổi ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC2E61	bộ	17.510.000	17.510.000	
2	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC4C66	bộ	18.828.182	18.828.182	
3	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC2E61	bộ	22.098.182	22.098.182	
4	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC4C66	bộ	23.416.364	23.416.364	
5	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC2E61	bộ	26.645.455	26.645.455	
6	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC4C66	bộ	27.963.636	27.963.636	
7	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	31.740.000	31.740.000	
8	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC4C66	bộ	33.058.182	33.058.182	
9	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	32.803.636	32.803.636	
10	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC4C66	bộ	34.121.818	34.121.818	
11	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC2E61	bộ	37.654.545	37.654.545	
12	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC4C66	bộ	38.972.727	38.972.727	
13	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC2E61	bộ	40.901.818	40.901.818	
14	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC4C66	bộ	42.220.000	42.220.000	
15	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC2E61	bộ	44.563.636	44.563.636	
16	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC4C66	bộ	45.881.818	45.881.818	
IV	Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	29.087.273	29.087.273	
2	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC7E531W86	bộ	29.950.909	29.950.909	
3	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ	36.258.182	36.258.182	
4	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC7E531W86	bộ	37.121.818	37.121.818	
V	Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FHA50BVMV/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	27.150.000	27.150.000	
2	- FFF50BVI/RZF50CV2V/BRC7M56	bộ	28.013.636	28.013.636	
3	- FHA60BVMV/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ	33.899.091	33.899.091	
4	- FFF60BVI/RZF60CV2V/BRC7M56	bộ	34.762.727	34.762.727	
5	- FHA71BVMV/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ	35.092.727	35.092.727	
6	- FFF71BVI/RZF71CV2V/BRC7M56	bộ	35.956.364	35.956.364	
7	- FHA71BVMV/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	36.987.273	36.987.273	
8	- FFF71BVI/RZF71CYM/BRC7M56	bộ	37.850.909	37.850.909	
9	- FHA71BVMV/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	41.507.273	41.507.273	
10	- FFF71BVI/RZF71CYM/BRC7M56	bộ	42.370.909	42.370.909	
11	- FHA71BVMV/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	43.934.545	43.934.545	
12	- FFF71BVI/RZF71CYM/BRC7M56	bộ	44.798.182	44.798.182	
13	- FHA125BVMV/RZF125CV2V/BRC1E63	bộ	45.398.182	45.398.182	
14	- FFF125BVI/RZF125CV2V/BRC7M56	bộ	46.261.818	46.261.818	
15	- FHA125BVMV/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	48.052.727	48.052.727	
16	- FFF125BVI/RZF125CYM/BRC7M56	bộ	48.916.364	48.916.364	
17	- FHA125BVMV/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	49.272.727	49.272.727	
18	- FFF125BVI/RZF125CYM/BRC7M56	bộ	50.136.364	50.136.364	
19	- FHA125BVMV/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	52.159.091	52.159.091	
20	- FFF125BVI/RZF125CYM/BRC7M56	bộ	53.022.727	53.022.727	
VI	Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- PFD50BVI/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	26.213.636	26.213.636	
2	- FFF50BVI/RZF50CV2V/BRC4C64-9	bộ	27.077.273	27.077.273	
3	- PFD60BVI/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ	32.760.909	32.760.909	
4	- FFF60BVI/RZF60CV2V/BRC4C64-9	bộ	33.624.545	33.624.545	
VII	Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	27.657.273	27.657.273	
2	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ	28.520.909	28.520.909	
3	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	34.480.000	34.480.000	
4	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ	35.343.636	35.343.636	
5	- FBA71BVMA/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ	35.768.182	35.768.182	
6	- FBA71BVMA/RZF71CV2V/BRC4C66	bộ	36.631.818	36.631.818	
7	- FBA71BVMA/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	37.662.727	37.662.727	
8	- FBA71BVMA/RZF71CYM/BRC4C66	bộ	38.526.364	38.526.364	
9	- FBA100BVMA/RZF100CV2V/BRC1E63	bộ	42.627.273	42.627.273	
10	- FBA100BVMA/RZF100CV2V/BRC4C66	bộ	43.490.909	43.490.909	
11	- FBA100BVMA/RZF100CYM/BRC1E63	bộ	45.054.545	45.054.545	
12	- FBA100BVMA/RZF100CYM/BRC4C66	bộ	45.918.182	45.918.182	
13	- FBA125BVMA/RZF125CV2V/BRC1E63	bộ	46.430.909	46.430.909	
14	- FBA125BVMA/RZF125CV2V/BRC4C66	bộ	47.294.545	47.294.545	
15	- FBA125BVMA/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	49.085.455	49.085.455	
16	- FBA125BVMA/RZF125CYM/BRC4C66	bộ	49.949.091	49.949.091	
17	- FBA140BVMA/RZF140CV2V/BRC1E63	bộ	50.571.818	50.571.818	
18	- FBA140BVMA/RZF140CV2V/BRC4C66	bộ	51.435.455	51.435.455	
19	- FBA140BVMA/RZF140CYM/BRC1E63	bộ	53.458.182	53.458.182	
20	- FBA140BVMA/RZF140CYM/BRC4C66	bộ	54.321.818	54.321.818	
VIII	Danh mục phụ kiện tùy chọn				
1	- BRC1E63 - Điều khiển dây	bộ	1.090.909	1.090.909	
2	- BRC2E61 - Điều khiển dây - Âm trần, Nối ống gió	bộ	636.364	636.364	
3	- BRC7M635F9 - Điều khiển không dây - Âm trần	bộ	1.954.545	1.954.545	
4	- BRC7M635F - Điều khiển không dây - Âm trần, Trắng	bộ	1.954.545	1.954.545	
5	- BRC7M635K - Điều khiển không dây - Âm trần, Đen	bộ	1.954.545	1.954.545	
6	- BRC7M56 - Điều khiển không dây - Áp trần	bộ	1.954.545	1.954.545	
7	- BRC4C64-9 - Điều khiển không dây - Nối ống gió nhỏ gọn	bộ	1.954.545	1.954.545	
8	- BRC4C66 - Điều khiển không dây - Nối ống gió, Tủ đứng	bộ	1.954.545	1.954.545	
9	- BYFQ60B3W1 - Mặt nạ - Âm trần nhỏ gọn	bộ	4.045.455	4.045.455	
10	- BYCQ125EAF - Mặt nạ - Âm trần, Trắng	bộ	3.363.636	3.363.636	
11	- BYCQ125EAK - Mặt nạ - Âm trần, Đen	bộ	5.000.000	5.000.000	
12	- BYCQ125EEF - Mặt nạ có Cầm biển - Âm trần, Trắng	bộ	4.636.364	4.636.364	
13	- BYCQ125EEK - Mặt nạ có Cầm biển - Âm trần, Đen	bộ	6.727.273	6.727.273	
14	- BYCQ125EAPF - Mặt nạ kiểu dáng thiết kế - Âm trần	bộ	8.363.636	8.363.636	
15	- BYCQ125EASF - Mặt nạ có lưới thả tự động (Auto Grill) - Âm trần	bộ	8.363.636	8.363.636	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - - ÂM TRẦN - ÁP TRẦN Áp dụng từ tháng 01/2020				
I	Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCNQ13MVI/RNQ13MVI/BRC1C61	bộ	19.521.818	19.521.818	
2	- FCNQ13MVI/RNQ13MVI/BRC7F633F9	bộ	20.840.000	20.840.000	
3	- FCNQ18MVI/RNQ18MVI/BRC1C61	bộ	24.300.909	24.300.909	
4	- FCNQ18MVI/RNQ18MVI/BRC7F633F9	bộ	25.619.091	25.619.091	
5	- FCNQ21MVI/RNQ21MVI/BRC1C61	bộ	29.272.727	29.272.727	
6	- FCNQ21MVI/RNQ21MVI/BRC7F633F9	bộ	30.590.909	30.590.909	
7	- FCNQ26MVI/RNQ26MVI/Y1/BRC1C61	bộ	32.164.545	32.164.545	
8	- FCNQ26MVI/RNQ26MVI/Y1/BRC7F633F9	bộ	33.482.727	33.482.727	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
9	- FCNQ30MV1/RNQ30MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ	33.346.364	33.346.364	
10	- FCNQ30MV1/RNQ30MV19 (Y1)/BRC7F633F9	bộ	34.664.545	34.664.545	
11	- FCNQ36MV1/RNQ30MV36 (Y1)/BRC1C61	bộ	38.058.182	38.058.182	
12	- FCNQ36MV1/RNQ30MV36 (Y1)/BRC7F633F9	bộ	39.376.364	39.376.364	
13	- FCNQ42MV1/RNQ42MY1/BRC1C61	bộ	41.734.545	41.734.545	
14	- FCNQ42MV1/RNQ42MY1/BRC7F633F9	bộ	43.052.727	43.052.727	
15	- FCNQ48MV1/RNQ48MY1/BRC1C61	bộ	45.571.818	45.571.818	
16	- FCNQ48MV1/RNQ48MY1/BRC7F633F9	bộ	46.890.000	46.890.000	
II	Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC1NU61	bộ	16.250.909	16.250.909	
2	- FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC7NU66	bộ	16.360.000	16.360.000	
3	- FCNQ18MV1/RNQ18MV19/BRC1NU61	bộ	20.508.182	20.508.182	
4	- FCNQ18MV1/RNQ18MV19/BRC7NU66	bộ	20.617.273	20.617.273	
5	- FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC1NU61	bộ	24.845.455	24.845.455	
6	- FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC7NU66	bộ	24.954.545	24.954.545	
7	- FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC7NU66	bộ	28.151.818	28.151.818	
8	- FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC1NU61	bộ	28.260.909	28.260.909	
9	- FHNQ26MV1V/RNQ26MY1/BRC1NU61	bộ	28.151.818	28.151.818	
10	- FHNQ26MV1V/RNQ26MY1/BRC7NU66	bộ	28.260.909	28.260.909	
11	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC1NU61	bộ	28.295.455	28.295.455	
12	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC7NU66	bộ	28.404.545	28.404.545	
13	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC1NU61	bộ	32.310.909	32.310.909	
14	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC7NU66	bộ	32.420.000	32.420.000	
15	- FHNQ42MV1V/RNQ42MV1V/BRC1NU61	bộ	35.477.273	35.477.273	
16	- FHNQ42MV1V/RNQ42MV1V/BRC7NU66	bộ	35.586.364	35.586.364	
17	- FHNQ48MV1V/RNQ48MV1V/BRC1NU61	bộ	38.578.182	38.578.182	
18	- FHNQ48MV1V/RNQ48MV1V/BRC7NU66	bộ	38.687.273	38.687.273	
III	Máy Giấu trần Nổi ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V/BRC1C61	bộ	13.861.818	13.861.818	
2	- FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V/BRC4C64-9	bộ	15.180.000	15.180.000	
3	- FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC1C61	bộ	16.319.091	16.319.091	
4	- FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC4C64-9	bộ	17.637.273	17.637.273	
5	- FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V/BRC1C61	bộ	20.583.636	20.583.636	
6	- FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V/BRC4C64-9	bộ	21.901.818	21.901.818	
7	- FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC1C61	bộ	24.845.455	24.845.455	
8	- FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC4C64-9	bộ	26.163.636	26.163.636	
9	- FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC1C61	bộ	27.271.818	27.271.818	
10	- FDBNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC4C64-9	bộ	28.635.455	28.635.455	
11	- FHNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ	27.271.818	27.271.818	
12	- FHNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC4C64-9	bộ	28.635.455	28.635.455	
13	- FHMNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ	29.662.727	29.662.727	
14	- FHMNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC4C64-9	bộ	30.980.909	30.980.909	
15	- FHMNNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1)/BRC1NU61	bộ	30.657.273	30.657.273	
16	- FHNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1)/BRC7NU66	bộ	31.975.455	31.975.455	
17	- FHMNNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1)/BRC1NU61	bộ	35.190.909	35.190.909	
18	- FHNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1)/BRC7NU66	bộ	36.509.091	36.509.091	
19	- FHMNNQ42MV1/RNQ42MV1/BRC1NU61	bộ	38.225.455	38.225.455	
20	- FHNQ42MV1/RNQ42MV1/BRC7NU66	bộ	39.543.636	39.543.636	
21	- FHMNNQ48MV1/RNQ48MV1/BRC1NU61	bộ	41.648.182	41.648.182	
22	- FHNQ48MV1/RNQ48MV1/BRC7NU66	bộ	42.966.364	42.966.364	
IV	Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCRN50FXV1V/RNV50BV1V/BC50F2XWV	bộ	20.654.545	20.654.545	
2	- FCRN60FXV1V/RNV60BV1V/BC50F2XWV	bộ	27.340.909	27.340.909	
3	- FCRN71FXV1V/RNV71BV1V/BC50F2XWV	bộ	28.345.455	28.345.455	
4	- FCRN71FXV1V/RNV71BY1V/BC50F2XWV	bộ	30.162.727	30.162.727	
5	- FCRN100FXV1V/RNV100BV1V/BC50F2XWV	bộ	32.427.273	32.427.273	
6	- FCRN100FXV1V/RNV100BY1V/BC50F2XWV	bộ	33.372.727	33.372.727	
7	- FCRN100FXV1V/RNV100BY1V/BC50F2XWV	bộ	36.392.727	36.392.727	
8	- FCRN140FXV1V/RNV140BY1V/BC50F2XWV	bộ	38.823.636	38.823.636	
V	Danh mục phụ kiện tùy chọn				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- BRC1C61- Điều khiển dây - Âm trần, Nổi ống gió	bộ	636.364	636.364	
2	- BYCPI25K-W18 - Mặt nạ - Âm trần	bộ	3.363.636	3.363.636	
3	- BRC7F633F9 - Điều khiển không dây - Âm trần	bộ	1.954.545	1.954.545	
4	- BRC4C64-9 - Điều khiển không dây - Nổi ống gió	bộ	1.954.545	1.954.545	
5	- BRC1NU61 - Điều khiển dây - Áp trần	bộ	636.364	636.364	
6	- BRC7NU66 - Điều khiển không dây - Áp trần	bộ	745.455	745.455	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - - TREO TƯỜNG Áp dụng từ tháng 05/2020				
I	Máy ĐKKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FTF25UV1V/RF25UV1V	bộ	8.001.818	8.001.818	
2	- FTF35UV1V/RF35UV1V	bộ	10.158.182	10.158.182	
3	- FTC50NV1V/RC50NV1V	bộ	15.496.364	15.496.364	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	- FTC60NV1V/RC60NV1V	bộ	21.791.818	21.791.818	
II	Máy ĐHKH DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FTKA25UAVMV/RKA25UAVMV	bộ	9.454.545	9.454.545	
2	- FTKA35UAVMV/RKA35UAVMV	bộ	11.605.455	11.605.455	
3	- FTKA50UAVMV/RKA50UAVMV	bộ	17.627.273	17.627.273	
4	- FTKQ60UAVMV/RKQ60UAVMV	bộ	25.912.727	25.912.727	
III	Máy ĐHKH DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV	bộ	10.154.545	10.154.545	
2	- FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV	bộ	12.379.091	12.379.091	
3	- FTKC50UAVMV/RKC50UAVMV	bộ	19.626.364	19.626.364	
4	- FTKC60UAVMV/RKC60UAVMV	bộ	27.058.182	27.058.182	
5	- FTKC71UAVMV/RKC71UAVMV	bộ	30.500.909	30.500.909	
IV	Máy ĐHKH DD Hai dàn rời loại cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
1	FTKM25SVMV/RKM25SVMV	bộ	14.250.909	14.250.909	
2	FTKM35SVMV/RKM35SVMV	bộ	17.087.273	17.087.273	
3	FTKM50SVMV/RKM50SVMV	bộ	26.078.182	26.078.182	
4	FTKM60SVMV/RKM60SVMV	bộ	36.442.727	36.442.727	
5	FTKM71SVMV/RKM71SVMV	bộ	41.098.182	41.098.182	
V	Máy ĐHKH DD Hai dàn rời loại cao cấp - Inverter - R410A - Một chiều lạnh				
1	FTKS25GVMV/RKS25GVMV	bộ	11.700.000	11.700.000	
2	FTKS35GVMV/RKS35GVMV	bộ	13.790.909	13.790.909	
3	FTKS50GVMV/RKS50GVMV	bộ	21.410.000	21.410.000	
4	FTKS60GVMV/RKS60GVMV	bộ	29.920.000	29.920.000	
5	FTKS71GVMV/RKS71GVMV	bộ	33.741.818	33.741.818	
VI	Máy ĐHKH Treo tường Emura loại cao cấp (Trắng (W)/Bạc (S) - Inverter - R32				
1	FTKJ25NVMV (W/S)/RKJ25NVMV	bộ	17.236.364	17.236.364	
2	FTKJ35NVMV (W/S)/RKJ35NVMV	bộ	22.320.000	22.320.000	
3	FTKJ50NVMV (W/S)/RKJ50NVMV	bộ	28.654.545	28.654.545	
VII	Máy ĐHKH Treo tường Urusara loại cao cấp - Inverter - R32				
1	FTXZ25NVMV (W/S)/RXZ25NVMV	bộ	43.090.909	43.090.909	
2	FTXZ35NVMV (W/S)/RXZ35NVMV	bộ	46.500.000	46.500.000	
3	FTXZ50NVMV (W/S)/RXZ50NVMV	bộ	50.145.455	50.145.455	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - - TỦ ĐỨNG Áp dụng từ tháng 05/2020				
I	Máy tủ đứng đặt sàn loại Sky - R410 - Một chiều lạnh				
1	FVRN71BXV1V/RR71CBXY1V	bộ	29.031.818	29.031.818	
	FVRN71BXV1V/RR71CBXY1V	bộ	30.849.091	30.849.091	
2	FVRN100BXV1V/RR100DBXY1V	bộ	34.848.182	34.848.182	
	FVRN100BXV1V/RR100DBXY1V	bộ	35.793.636	35.793.636	
3	FVRN125BXV1V/RR125DBXY1V	bộ	38.626.364	38.626.364	
4	FVRN140BXV1V/RR140DBXY1V	bộ	48.019.091	48.019.091	
5	FVRN160BXV1V/RR160DBXY1V	bộ	55.109.091	55.109.091	
II	Máy tủ đứng đặt sàn loại Sky - INVERTER - R32 - Một chiều lạnh				
1	FVA50AMVM/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ	35.356.364	35.356.364	
	FVA50AMVM/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ	36.220.000	36.220.000	
2	FVA60AMVM/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ	41.244.545	41.244.545	
	FVA60AMVM/RZF60CV2V/BRC4C66	bộ	42.108.182	42.108.182	
3	FVA71AMVM/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ	45.610.909	45.610.909	
	FVA71AMVM/RZF71CV2V/BRC4C66	bộ	46.474.545	46.474.545	
	FVA71AMVM/RZF71CYM/BRC1E63	bộ	47.505.455	47.505.455	
	FVA71AMVM/RZF71CYM/BRC4C66	bộ	48.369.091	48.369.091	
	FVA100AMVM/RZF100CV2V/BRC1E63	bộ	53.754.545	53.754.545	
4	FVA100AMVM/RZF100CV2V/BRC4C66	bộ	54.618.182	54.618.182	
	FVA100AMVM/RZF100CYM/BRC1E63	bộ	56.181.818	56.181.818	
	FVA100AMVM/RZF100CYM/BRC4C66	bộ	57.045.455	57.045.455	
5	FVA125AMVM/RZF125CV2V/BRC1E63	bộ	58.422.727	58.422.727	
	FVA125AMVM/RZF125CV2V/BRC4C66	bộ	59.286.364	59.286.364	
	FVA125AMVM/RZF125CYM/BRC1E63	bộ	61.077.273	61.077.273	
	FVA125AMVM/RZF125CYM/BRC4C66	bộ	61.940.909	61.940.909	
6	FVA140AMVM/RZF140CV2V/BRC1E63	bộ	63.502.727	63.502.727	
	FVA140AMVM/RZF140CV2V/BRC4C66	bộ	64.366.364	64.366.364	
	FVA140AMVM/RZF140CYM/BRC1E63	bộ	66.389.091	66.389.091	
	FVA140AMVM/RZF140CYM/BRC4C66	bộ	67.252.727	67.252.727	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI				
A	Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
I	Dàn nóng				
1	3MKM52RVMV	bộ	24.725.455	24.725.455	
2	4MKM68RVMV	bộ	30.358.182	30.358.182	
3	4MKM80RVMV	bộ	35.470.909	35.470.909	
4	5MKM100RVMV	bộ	43.340.909	43.340.909	
II	Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)				
1	CTKM25RVMV	bộ	4.031.818	4.031.818	
2	CTKM35RVMV	bộ	4.357.273	4.357.273	
3	CTKM50RVMV	bộ	6.920.000	6.920.000	
4	CTKM60RVMV	bộ	8.650.000	8.650.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	CTKM71RVMV	bộ	8.823.636	8.823.636	
III	Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)	bộ			
1	CTKJ25RVMV	bộ	13.000.000	13.000.000	
2	CTKJ35RVMV	bộ	14.700.000	14.700.000	
3	CTKJ50RVMV	bộ	17.300.000	17.300.000	
IV	Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)	bộ			
1	FFA25RV1V	bộ	8.882.727	8.882.727	
2	FFA35RV1V	bộ	9.902.727	9.902.727	
3	FFA50RV1V	bộ	11.639.091	11.639.091	
4	FFA60RV1V	bộ	13.589.091	13.589.091	
V	Dàn lạnh loại Giấu trần nổi ống gió (không bao gồm điều khiển)	bộ			
1	CDXP25RVMV	bộ	7.814.545	7.814.545	
2	CDXP35RVMV	bộ	8.280.000	8.280.000	
3	CDXM25RVMV	bộ	7.814.545	7.814.545	
4	CDXM35RVMV	bộ	8.280.000	8.280.000	
5	CDXM50RVMV	bộ	10.395.455	10.395.455	
6	CDXM60RVMV	bộ	11.070.000	11.070.000	
7	CDXM71RVMV	bộ	11.565.455	11.565.455	
8	FMA50RVMV	bộ	11.780.909	11.780.909	
9	FMA60RVMV	bộ	12.546.364	12.546.364	
10	FMA71RVMV	bộ	13.107.273	13.107.273	
VI	Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)	bộ			
1	BRC086A22	bộ	1.181.818	1.181.818	
2	BRC086A2R2	bộ	1.181.818	1.181.818	
3	BRC086A22/BRC086A2R2	bộ	2.363.636	2.363.636	
4	BRC086A22	bộ	1.181.818	1.181.818	
5	BRC086A2R1	bộ	1.181.818	1.181.818	
6	BRC086A22/BRC086A2R1	bộ	2.363.636	2.363.636	
7	BRC1E63	bộ	1.090.909	1.090.909	
8	BRC086A12	bộ	1.181.818	1.181.818	
9	BRC073A4	bộ	2.000.000	2.000.000	
10	BYFQ60B3W1	bộ	44.500.000	44.500.000	
B	Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverter - 32 - Một chiều lạnh	bộ			
I	Dàn nóng	bộ			
1	MKC50RVMV	bộ	16.871.818	16.871.818	
2	MKC70SVMV	bộ	23.190.000	23.190.000	
II	Dàn lạnh loại treo tường	bộ			
1	CTKC25RVMV	bộ	4.001.818	4.001.818	
2	CTKC35RVMV	bộ	4.490.000	4.490.000	
3	CTKC50SVMV	bộ	7.270.000	7.270.000	
C	Hệ thống ĐHKK Multi S - Combo	bộ			
1	MKC50RVMV/CTKC25RVMV/CTKC25RVMV	bộ	16.126.364	16.126.364	
2	MKC50RVMV/CTKC25RVMV/CTKC35RVMV	bộ	16.491.818	16.491.818	
3	MKC70SVMV/CTKC35RVMV/CTKC35RVMV	bộ	21.808.182	21.808.182	
BẢNG GIÁ MÁY LỘC KHÍ DAIKIN					
I	LOẠI LỘC KHÔNG KHÍ	bộ			
1	MC30VVM-A	bộ	3.800.000	3.800.000	
2	MC40UVM6	bộ	5.890.909	5.890.909	
3	MC55UVM6	bộ	6.800.000	6.800.000	
4	MC70MVM6	bộ	6.981.818	6.981.818	
II	LOẠI LỘC KHÔNG KHÍ VÀ TẠO ẤM	bộ			
1	MCK55TVM6	bộ	8.618.182	8.618.182	
XX	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC				
1	Đất đèn	đ/kg		14.000	
2	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tám		1.000	
3	Chổi bông cỏ	đ/kg		63.636	
4	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		34.545	
5	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		24.545	
6	Đinh các loại	đ/kg		16.364	
7	Dây buộc	đ/kg		15.909	
8	Lưới B40 (khổ 0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,2; 2,4m)	đ/kg		14.273	
9	Kẽm gai (1kg/6m)	đ/kg		14.545	
10	Vôi cục	đ/kg		2.800	
11	A dao Việt Nam (keo 1/2 kg)	đ/keo		12.727	
12	Cửa nhựa Hàn Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		409.091	
13	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		17.273	
XXI	NHIÊN LIỆU				

* Công ty TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG. Địa chỉ: 145/1 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính				
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140
3	Dầu hỏa 2-K	đ/lit		11.780

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		12.840	
5	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		13.190	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		16.500	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		12.130	
3	Dầu hỏa 2-K	đ/lit		13.240	
4	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		13.590	
5	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			
* Công ty TNHH MTV DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CHI NHÁNH AN GIANG. Địa chỉ: 49 Lê Minh Ngươn, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		16.930	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		15.940	
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		12.640	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.270	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.300	
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		13.040	
* Công ty TNHH TM-DV MỸ HÒA. Địa chỉ: 693/10 Khóm Tây Khánh, P.Mỹ Hòa, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		12.840	
4	Dầu Diesel 0,001S	đ/lit		13.190	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu DO 0,05S	đ/lit		13.240	
4	Dầu Diesel 0,001S	đ/lit		13.590	
* DNTN HIỆP HƯNG. Địa chỉ: Ấp Phú Trường, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		12.840	
3	Dầu hỏa 2-K	đ/lit		11.400	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		17.470	
2	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		13.240	
3	Dầu hỏa 2-k	đ/lit		10.970	
* Công ty TNHH MTV XĂNG DẦU HÒA BÌNH. Địa chỉ: 1092, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Dầu DO 0,05S-II	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		13.240	
* Công ty TNHH XĂNG DẦU HUY HOÀNG. Địa chỉ: 373, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu DO 0,05S-II	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		13.240	
DNTN AN KIÊN. Địa chỉ: 14/3, tỉnh lộ 942, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		13.240	
* CHI NHÁNH CÔNG TY CP DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI AN GIANG. Địa chỉ: QL91, tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P.Mỹ Thạnh, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12.840	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		13.190	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		13.240	
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		13.590	
CHI NHÁNH CÔNG TY CP DẦU KHÍ MÊ KÔNG TẠI AN GIANG. Địa chỉ: 222, tổ 15, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		13.240	
Công ty TNHH TRƯƠNG PHÁT THỊNH. Địa chỉ: Tỉnh lộ 953, ấp Vĩnh Tường, Xã Châu Phong, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit			17.130
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit			16.140
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			12.840
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			13.190
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit			17.470
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit			16.500
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			13.240
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			13.590
CN TỔNG CÔNG TY TM-XNK THANH LỄ - CTCP TẠI AN GIANG. Địa chỉ: 373, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.140	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		16.500	
3	Dầu DO 0,05S - II	đ/lit		13.240	
CÔNG TY TNHH MTV DVTM VẠN VẠN PHÚC. Địa chỉ: ấp Bắc Sơn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 11/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 51/TB-STC ngày 11/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.130	
2	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		12.840	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 26/01/2021. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 124/TB-STC ngày 26/01/2021 của Sở Tài Chính					
1	Xăng RON 95-III	đ/lit		17.470	
2	Dầu DO 0,05S - II	đ/lit		13.240	
XXII SẢN PHẨM INAX VÀ AMERICAN STANDARD NHÀ VỆ SINH					
CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM. Địa chỉ: TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/6/2020. Áp dụng từ ngày 01/04/2020.					
	Sản phẩm Inax				
	Bàn cầu hai khối:				
1	C-117VA	bộ		2.000.000	
2	C-108VA	bộ		2.190.000	
3	C-306VA	bộ		2.560.000	
4	C-504VAN	bộ		3.110.000	
	Bàn cầu một khối				
1	AC-969VN	bộ		5.200.000	
	Lavabo treo tường + âm bàn				
1	L-282VFC	cái		490.000	
2	L-284VFC	cái		620.000	
3	L-2395VFC	cái		960.000	
	Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện				
1	U-116V	cái		640.000	
2	UF-7V	cái		1.340.000	
3	LFV-11A	cái		790.000	
4	CFV-102A	cái		340.000	
5	LFV-17	cái		650.000	
	Sản phẩm american standard				
	Bàn cầu hai khối:				
1	VF-2395	bộ		2.200.000	
2	VF-2398	bộ		2.300.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	VF-2396	bộ		2.400.000	
4	VF-2397	bộ		2.500.000	
5	VF-2013	bộ		3.100.000	
	Lavabo treo tường + âm bàn				
1	VF-0940	cái		680.000	
2	VF-0969	cái		720.000	
3	VF-0476	cái		900.000	
	Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện				
1	Bồn tiểu VF-0414	cái		1.350.000	
2	Bồn tiểu VF-0412	cái		1.400.000	
3	Van xả tiểu WF-9802	cái		1.300.000	
4	Vòi lạnh lavabo WF. T601	cái		630.000	
5	Vòi lạnh lavabo W.126	cái		750.000	
XXII VẬT LIỆU Ồ NGĂN HÌNH MẠNG					

CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC. ĐỊA CHỈ: 508 Đường Trường Trinh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Theo bảng giá ngày 29/6/2020, áp dụng giá từ ngày 01/6/2020

	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.				
1	Neoweb 356-50	đ/m2	136.417		
2	Neoweb 356-75	đ/m2	194.916		
3	Neoweb 356-100	đ/m2	262.876		
4	Neoweb 356-120	đ/m2	327.599		
5	Neoweb 356-150	đ/m2	380.622		
6	Neoweb 356-200	đ/m2	525.503		
	Neoweb 445 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.				
1	Neoweb 445-50	đ/m2	120.734		
2	Neoweb 445-75	đ/m2	205.382		
3	Neoweb 445-100	đ/m2	232.755		
4	Neoweb 445-120	đ/m2	290.508		
5	Neoweb 445-150	đ/m2	337.308		
6	Neoweb 445-200	đ/m2	465.260		
	Neoweb 660 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.				
1	Neoweb 660-50	đ/m2	85.883		
2	Neoweb 660-75	đ/m2	122.476		
3	Neoweb 660-100	đ/m2	164.795		
4	Neoweb 660-120	đ/m2	205.870		
5	Neoweb 660-150	đ/m2	239.725		
6	Neoweb 660-200	đ/m2	329.840		
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	đ/cái	8.000		

- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (để nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

- Giá đã đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

- Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công bố giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo) *7/6*